

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH SÓC TRĂNG



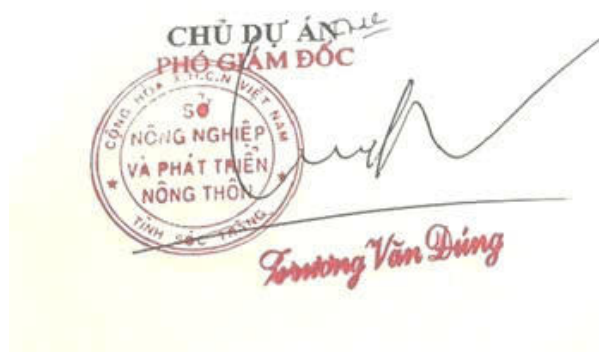
**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ
“CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG
XÃ LÂM TÂN”**

Sóc Trăng, năm 2024

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH SÓC TRĂNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ
“TRẠM CẤP NƯỚC TẬP TRUNG
XÃ LÂM TÂN”**



MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	v
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1.1. Tên chủ dự án đầu tư:	1
1.2. Tên dự án đầu tư:	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:.....	6
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:	6
1.3.2. Công nghệ vận hành của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:	10
1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:	14
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:.....	14
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	16
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHIỤ TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	18
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	20
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	20
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	24
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	24
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	26
3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	26
3.6. Phương án, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	27
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):	36
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	39
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:.....	39
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	40
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	40
Chương V KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ...	42
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư: ..	42
5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	42

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	42
52. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	43
5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	43
5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	44
5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	44
Chương VI CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	45
6.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.....	45
6.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan	45
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	47

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày
BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
VSMNTNT	Vệ sinh Môi trường Nông thôn
CTNH	Chất thải nguy hại
NĐ-CP	Nghị định chính phủ
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	Thông tư
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

<i>Bảng 1.1. Tọa độ điểm mốc ranh giới khu đất.....</i>	<i>2</i>
<i>Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của dự án.....</i>	<i>7</i>
<i>Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án</i>	<i>10</i>
<i>Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước tại dự án.....</i>	<i>15</i>
<i>Bảng 1.5. Tiến độ thực hiện</i>	<i>17</i>
<i>Bảng 1.6. Chi phí thực hiện dự án</i>	<i>17</i>
<i>Bảng 3.1. Bảng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....</i>	<i>26</i>
<i>Bảng 3.2. Nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường.....</i>	<i>37</i>
<i>Bảng 4.1 Các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải.....</i>	<i>39</i>
<i>Bảng 4.2 Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải</i>	<i>40</i>
<i>Bảng 4.3 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn</i>	<i>41</i>
<i>Bảng 4.4 Giá trị giới hạn đối với độ rung</i>	<i>41</i>

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

<i>Hình 1.1. Tọa độ vị trí giới hạn của dự án.....</i>	<i>2</i>
<i>Hình 1.2. Sơ đồ vị trí dự án</i>	<i>3</i>
<i>Hình 1.3. Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý và cấp nước.....</i>	<i>11</i>
<i>Hình 3.1 Quy trình xử lý nước thải</i>	<i>21</i>

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên Chủ dự án:

- Tên chủ dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Sóc Trăng.
- Địa chỉ văn phòng: Số 08, đường Hùng Vương, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
- Người đại diện: Ông Huỳnh Ngọc Nhã; - Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 02993.822262 - Fax: 0299 3826 086
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ tương đương:
- Loại hình hoạt động: trạm cấp nước sạch.

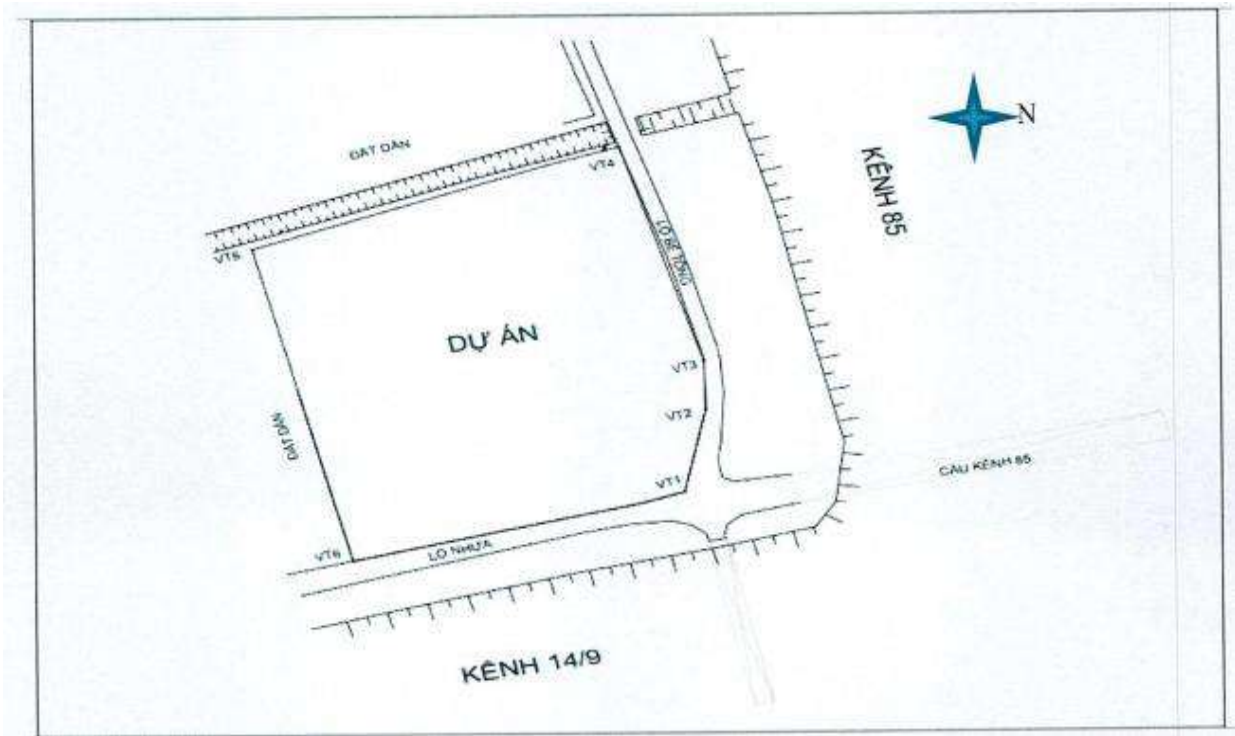
1.2. Tên dự án đầu tư: “Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân”.

Dự án “Trạm cấp nước tập trung xã Lâm Tân” nằm trên thửa đất số 16 (một phần thửa cũ 951), tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ cũ 01) tọa lạc tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Dự án có diện tích sử dụng là 1.382,8 m².

Vị trí thực hiện Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân được UBND huyện Thạnh Trị xác nhận diện tích, vị trí và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện tại công văn số 1626/UBND-TNMT ngày 31/10/2024 của UBND huyện Thạnh Trị.

- Vị trí tứ cận của dự án như sau:

- + Phía Bắc: giáp đất dân.
- + Phía Đông: giáp đường lộ nhựa bê tông.
- + Phía Tây: giáp đất dân.
- + Phía Nam: giáp đường huyện 60.



Hình 1.1. Tọa độ vị trí giới hạn của dự án

Dự án được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6° như sau:

Bảng 1.1 Tọa độ điểm mốc ranh giới khu đất

Điểm khếp góc	Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6°	
	X	Y
1.	1053697	528246
2.	1053744	528261
3.	1053791	528246
4.	1053871	528217
5.	1053838	528096
6.	1053671	528143



Hình 1.2. Sơ đồ vị trí dự án

*** Các đối tượng tự nhiên xung quanh dự án:** Địa hình khu vực thực hiện dự án tương đối bằng phẳng. Dự án cách kênh 14/9 khoảng 8,7 m về phía Nam, cách kênh 85 khoảng 9,5m và cách kênh Mã Di khoảng 300 m về phía Tây Nam. Dự án giáp đường huyện 60 về phía Nam, giáp đường lộ nhựa về phía Đông, cách Ủy ban nhân dân xã Lâm Tân khoảng 3,68 km, cách trường Tiểu học Lâm Tân 1 khoảng 3,4 km và cách chợ xã Lâm Tân khoảng 3,6 km.

- Hiện trạng mạng lưới giao thông: Dự án tiếp giáp với đường huyện 60 thuận tiện trong việc tham gia giao thông, vận chuyển vật tư của dự án.

- Hiện trạng thông tin liên lạc: Sử dụng hệ thống thông tin liên lạc đã được lắp đặt hoàn thiện trong khu vực dự án.

- Hiện trạng cấp điện: Nguồn điện cấp được lấy từ lưới điện Quốc gia.

*** Cơ quan cấp các loại giấy phép có liên quan đến dự án đầu tư:**

+ Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc Thông qua Đề án nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến 2045.

+ Công văn số 3234/UBND-KT ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận cho Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng xây dựng Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2022-2030.

- Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Cấp nước tập trung xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tại quyết định số 2679/QĐHC-CTUBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Giấy phép thăm dò nước dưới đất nước dưới đất số 40/GP-UBND ngày 01/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

+ Công văn số 2881/UBND-KT ngày 09/09/2024 về việc giải quyết khó khăn, vướng mắc về các thủ tục môi trường, đất đai, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Công văn số 2651/STNMT-MT ngày 19/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường đối với 04 công trình cấp nước do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư thuộc Chương

trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh Sóc Trăng.

- Công văn số 1626/UBND-TNMT ngày 31/10/2024 của UBND huyện Thạnh Trị về việc xác nhận nguồn gốc và diện tích Trạm cấp nước tập trung Lâm Tân.

❖ **Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):**

+ Tổng số vốn đầu tư: 3.318.856.281 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm mười tám triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm tám mươi một đồng).

Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Mục III Phần A và Mục II Phần C Phụ lục I (có tổng mức đầu tư dưới 80 tỷ đồng) ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ: dự án nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Dự án thuộc đối tượng quy định tại số thứ tự 9 Phụ lục IV Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 41 tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì dự án “Công trình cấp nước tập Trung xã Lâm Tân” thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Sóc Trăng.

Loại hình dự án: Chưa hoạt động sản xuất.

❖ **Xuất xứ của dự án**

Nước sạch rất quan trọng trong cuộc sống của chúng ta. Sức khỏe và đời sống con người, năng suất lao động có được cải thiện hay không, phụ thuộc nhiều vào tình hình sử dụng nước sinh hoạt. Khi nền kinh tế phát triển, các hoạt động sản xuất tăng thì chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm ngày càng có nguy cơ bị ô nhiễm bởi các nguồn chất thải từ sinh hoạt và sản xuất. Việc cung cấp nguồn nước sạch an toàn cho sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân là cần thiết.

Đồng thời, tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán đang xảy ra dẫn đến tình trạng thiếu nước sinh hoạt nghiêm trọng của người dân, ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống người dân tại xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Vì vậy, dự án Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân được đầu tư nhằm giải quyết các vấn đề về nước sạch và cung cấp cho dân thuộc ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh

Trị, tỉnh Sóc Trăng với công suất xử lý là 500 m³/ngày.đêm. Dự án đáp ứng được mục tiêu đã được đề ra theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 30/08/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân đã được UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng với công suất khai thác nước là 500 m³/ngày đêm, chiều dài đường ống mạng 2.360 m, cấp nước sạch cho hơn 329 hộ dân. Đồng thời, công trình khai thác được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò nước dưới đất nước dưới đất số 40/GP-UBND ngày 01/10/2024 với công suất 500 m³/ngày đêm, độ sâu giếng thăm dò là 102m, tầng chứa nước là Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃). Và hiện trạng khu đất thực hiện dự án được UBND huyện Thạnh Trị xác nhận nguồn gốc và diện tích Trạm cấp nước tập trung Lâm Tân tại Công văn số 1626/UBND-TNMT ngày 31/10/2024.

Hiện nay, tuyến ống đã được nâng lên có tổng chiều dài 2.360m, cấp nước sạch cho hơn 354 hộ dân (Công văn hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường số 2651/STNMT-MT ngày 19/9/2024). Trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường này sẽ tích hợp các nội dung thay đổi vào trong báo cáo.

Nhằm đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành, Sở Nông nghiệp và PTNN tỉnh Sóc Trăng tiến hành lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng và lập thủ tục xin thăm dò và khai thác theo quy định.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:

Công suất, công nghệ, sản phẩm của trạm cấp nước xã Lâm Tân theo Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 10/10/202 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Dự án được xây dựng tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng với diện tích là 1.382,8 m² có công suất 500 m³/ngày.đêm chiều dài tuyến ống mạng là 2.360 m gồm 01 giếng khoan.

Nguồn nước cấp sử dụng tại “Công trình Cấp nước tập trung xã Lâm Tân” sẽ được khai thác từ nguồn nước dưới đất. Dự án có 01 giếng khoan thăm dò, tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃), chiều sâu là 102m.

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Dự án “Công trình Cấp nước tập trung xã Lâm Tân” tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Dự án có diện tích với diện tích 1.382,8 m², có công suất 500 m³/ngày.đêm, cấp nước sinh hoạt cho hơn 329 hộ dân (trong đó có 94 hộ đồng bào dân tộc thiểu số), gồm 01 giếng khoan, chiều sâu của giếng thăm dò là 102m, chiều dài ống mạng là 2.360m.

a. Hạng mục công trình dự án:

Tổng diện tích của Dự án “Trạm cấp nước tập trung xã Lâm Tân” là 1.382,8 m², gồm các hạng mục như sau:

- Nhóm hạng mục công trình chính là bể chứa nước (80m³), cụm xử lý, Nhà quản lý + trạm bơm cấp II, Giếng khoan,... với diện tích là 95,54 m².

- Nhóm các hạng mục công trình phụ trợ công, tường rào, sân đường nội bộ, đất chưa sử dụng với diện tích 1.211,01m².

- Nhóm các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường bao gồm: khu xử lý nước thải, Kho chứa chất thải nguy hại;với diện tích 76,25 m².

Bảng 1.2 Các hạng mục công trình của dự án:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích
A	Hạng mục công trình chính	m²	95,54
1	Nhà điều hành, phòng bơm cấp II và hóa chất	m ²	41,04
2	Bể chứa nước 80 m ³	m ²	36
3	Cụm xử lý 25 m ³ /h	m ²	17,5
4	Tuyến mạng	m	2.360
5	Giếng khoan	m ²	1
B	Hạng mục công trình phụ trợ	m²	1.211,01
1	Sân, nền bê tông	m ²	475,41
2	Nền đất trống	m ²	725,54
3	Hàng rào, cổng	m ²	10,06
C	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	m²	76,25
1	Khu vực chứa chất thải nguy hại	m ²	4
2	Khu vực chứa chất thải rắn thông thường	m ²	12
3	Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt	m ²	0,25

4	Hệ thống thoát nước thải	Hệ thống	1
5	Hệ thống thoát nước mưa	Hệ thống	1
6	Khu xử lý nước thải	m ²	60
	Tổng		1.382,8

(Nguồn: Sở NN và PTNT, 2024)

*** Hạng mục công trình chính:**

- Nhà điều hành, phòng bơm cấp 2 và hóa chất: Tổng diện tích 41,04 m²

Là công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III, kích thước 7,2 x 5,7m, 01 tầng, chiều cao toàn nhà là 5,3m. Nhà có kết cấu bê tông cốt thép, móng bê tông cốt thép trên nền cọc, tường xây gạch, cửa khung nhôm, kính. Mái nhà 2 lớp, lớp bê tông cốt thép bên dưới và lớp tole chống nóng bên trên.

- Bể chứa nước 80 m³:

Được làm bằng bê tông cốt thép dùng để chứa nước sạch sau xử lý cấp cho người dân. Diện tích bể là 36m³.

+ Kết cấu cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2, M250 đặt trên nền đất, có cát đệm đầm chặt dày 100, K = 0.9 và gia cố cừ tràm đk ngọn ngọn >=4,5cm, L=4,5m, 25 cây/ m²

+ Kết cấu đáy bể, thành bể, nắp bể BTCT M250 đặt trên nền đất cát gia cố cừ tràm đk ngọn >=4,2cm, L=4,5m, 25 cây/m². Cường độ đất nền sau khi đã gia cố cừ tràm giả định là 60KN/ m²

+ Đáy bể, thành bể, nắp bể lát vữa XM M100, dày 2cm.

- **Cụm xử lý 25m³/h:** Cụm được bố trí ngoài trời với hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK là hệ thống lọc không cần bơm rửa lọc, hệ thống có công suất 500m³/ngày đêm. Hệ thiết bị bao gồm:

+ 04 bình lọc áp lực được làm bằng vật liệu vỏ thép sơn epoxy đường kính D1000; H2400mm, thép dày 4mm ; áp lực làm việc 3bar. + 01 Bình trộn vỏ thép sơn epoxy đường kính D500; H2200mm, thép dày 4mm.

+ 01 Bình trộn vỏ thép sơn epoxy đường kính D500; H2200, thép dày 4mm.

+ 01 Hệ đường ống công nghệ và phụ kiện đường ống công nghệ bằng thép D90; D76, D60; hệ thống van điều khiển van bướm tay gạt.

+ 01 hệ thống cấp khí và injector thu khí.

+ 02 Bộ thiết bị cấp định lượng xút và Clo. Mỗi bộ gồm: 01 Motor khuấy

1HP, 01 bơm định lượng 120l/h, 01 bồn nhựa 500lit đứng, 01 bồn nhựa 500lit nằm, 01 trục khuấy.

+ 01 tủ điện điều khiển máy nén khí, motor khuấy và bơm định lượng và cáp động lực.

- **Tuyến ống mạng:** Chiều dài tuyến ống mạng là 2.360m, ống thiết kế bằng nhựa PVC phi 90mm.

- **Giếng khoan thăm dò:** ở tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃); Tọa độ giếng: X = 1053744; Y = 528208; Độ sâu: 102 mét, trong đó:

+ Đoạn ống chống trên từ 0,5 mét đến 50 mét, ống nhựa PVC phi 315mm.

+ Đoạn ống chống dưới từ 50 mét đến 78 mét, ống nhựa PVC phi 315mm.

+ Đoạn ống lọc: Đoạn ống lọc từ 78 mét đến 102 mét, ống nhựa PVC phi 200mm.

+ Đoạn ống lắng: Đoạn ống lắng từ 102 mét đến 104 mét, ống nhựa PVC phi 220mm.

*** Các hạng mục công trình phụ trợ**

- **Nền đất để trống:** Khu vực đất dự phòng cho dự án.

- **Nền sân bê tông:** Bê tông hóa toàn bộ sân nền với diện tích 475,41 m, sử dụng đan BTCT đá 1x2, M200, dày 13cm, Láng nền vữa XM M75, dày 2cm trên nền cát san lấp đầm chặt K = 0,9 đã lót lớp ni lon chống thấm.

- **Hàng rào:** Móng, cột, đà kiềng BTCT đá 1x2 M200. Tường xây gạch ống 8x8x19 và lưới thép B40 đến cao độ thiết kế, trát 02 mặt, sơn bả toàn bộ tường trong 02 nước hoàn thiện, sơn bả tường ngoài vị trí mặt tiền trạm 02 nước hoàn thiện.

*** Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường**

- **Khu vực chứa chất thải nguy hại:** Diện tích khu vực chứa là 4 m. Dự án bố trí 03 thùng (thể tích 240 lít) có nắp đậy, nhãn cảnh báo.

- **Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt:** Dự án bố trí 1 thùng thể tích 10 lít, có nắp đậy và lót túi đựng rác phân hủy sinh hoạt bố trí bên trong nhà điều hành. Hằng ngày, nhân viên thu gom rác từ thùng chứa về khu vực tập kết (phía trước đường vào trạm) với diện tích 0,25 m cách miệng giếng khoan khoảng 30m về phía Nam tạo sự thuận tiện cho công tác thu gom, xử lý và đảm bảo khoảng cách quy định vùng bảo hộ vệ sinh của công trình tối thiểu là 20m.

- *Mương thoát nước thải*: Xây dựng mương thoát nước riêng với rãnh thoát nước mưa. Mương thoát nước B300 và ống thoát nước thải PVC D90mm dẫn vào cống D300 mm, thu gom nước thải từ các công trình đưa ra và từ các bể tự hoại 3 ngăn.

+ Xây mương thoát nước thải B300 dài 7m, xây gạch ống 4x8x18 dày 10cm, trát 2 mặt trong & ngoài vữa XM M75, mương lán vữa M75 dày 3cm dốc về hố ga thu nước.

+ Lắp đặt cống D300 x 9,2mm dài 45m. Xây tường hố ga kỹ thuật bằng gạch ống 4x8x18 dày 20cm, trát 2 mặt trong & ngoài dày 2,0cm vữa XM M75, lán nền vữa M75 dày 2cm.

- *Mương thoát nước mưa*: Xây dựng mới mương thoát nước mưa bằng (DxRxH = 113,6m x 0,5m x 0,3m) xây gạch ống 4x8x18 dày 10cm, trát 2 mặt trong & ngoài vữa XM M75, mương lán vữa M75 dày 3cm. Độ dốc $i = 0,5\%$ và hướng thoát nước chính ra hướng kênh 85.

- *Khu vực xử lý nước thải*: Dự án đầu tư công trình xử lý nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc là hồ lắng bằng đất, lót bạt, với thể tích chứa nước xử lý khoảng 100 m³, kích thước hồ 4,5 x 11,5 sâu 2m, thời gian lưu nước khoảng 20 ngày. Đảm bảo khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

*** Danh mục máy móc, thiết bị**

Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án

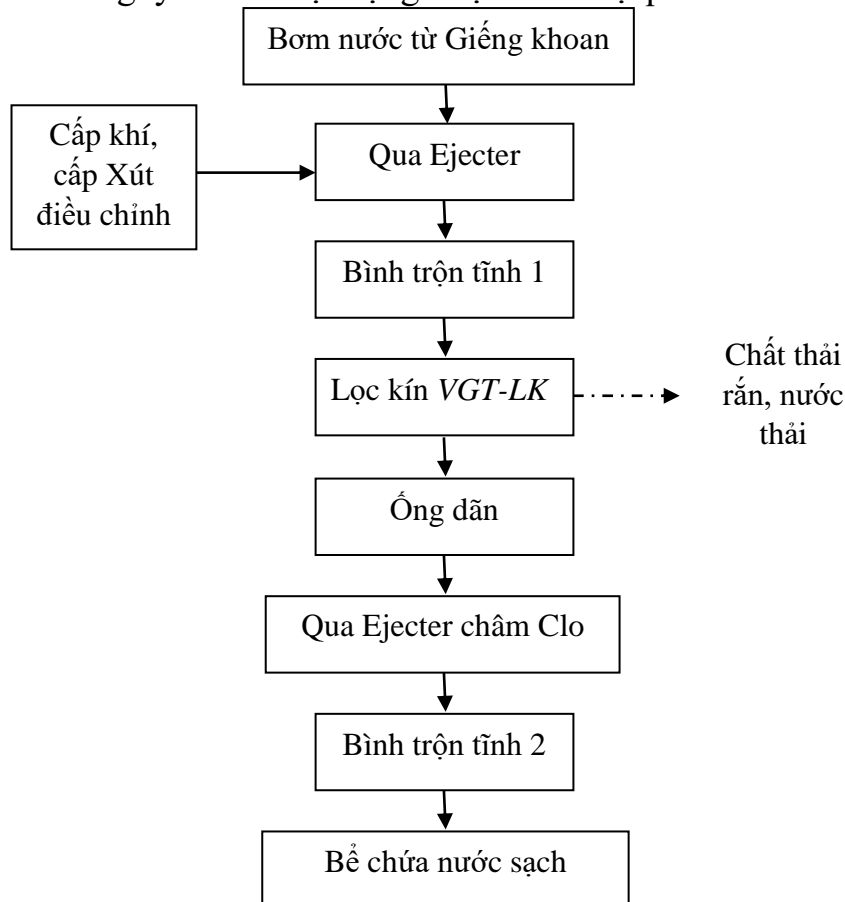
TT	Tên Thiết bị	Số lượng	Công suất
1	Hệ thống lọc kín	01	25 m ³ /h
2	Hệ thống cấp hóa chất pH và Clo	02	-
3	Hệ thống cấp khí	01	-
4	Tủ điều khiển máy bơm định lượng, máy khuấy, máy khí nén	01	-
5	Công tơ điện từ	01	-
6	Biến tần 1 pha ra 3 pha – 5,5kw	01	5,5kw
7	Biến tần 1 pha ra 3 pha – 4kw	03	4kw
8	Đồng hồ đo lưu lượng đầu ra	01	
9	Đồng hồ đo lưu lượng đầu ra	01	

TT	Tên Thiết bị	Số lượng	Công suất
10	Bơm chìm	01	Q = 20 m ³ /h, H = 40m, P=5HP.
11	Bơm trục ngang	03	Q = 20 m ³ /h, H = 24m, P=3HP.

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân, 2022)

1.3.2. Công nghệ vận hành của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

Dự án sử dụng hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK là hệ thống lọc kín không cần bơm rửa lọc, hệ thống có công suất 500 m³/ngày đêm với ưu điểm: Diện tích mặt bằng lắp đặt nhỏ hơn 6 lần so với diện tích trạm thông thường. Chi phí đầu tư và chi phí quản lý thấp do đó hiệu quả kinh tế cao và chất lượng nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn về nước sạch cấp cho sinh hoạt theo tiêu chuẩn nước sạch quốc gia theo QCVN 01-1:2018/BYT. Hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK là hệ thống lọc kín không cần bơm rửa lọc, hệ thống có công suất 500m³/ngày đêm. Nguyên tắc hoạt động được biểu thị qua sơ đồ khối như sau:



Hình 1.3: Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý và cấp nước

*** Thuyết minh quy trình:**

Thành phần, tính chất nước dưới đất phụ thuộc vào nguồn gốc, cấu trúc địa tầng của khu vực và chiều sâu của lớp nước dưới đất. Trong nước dưới đất có một số đặc tính chung là: độ đục thấp, nhiệt độ và thành phần hoá học ít thay đổi theo thời gian, ngoài ra nước dưới đất thường chứa rất ít vi khuẩn, trừ trường hợp nguồn nước bị ảnh hưởng của nước bề mặt.

Một đặc điểm khác của nước dưới đất là pH trong nước thường khá thấp, nhiều nơi pH giảm đến 3 – 4, không thuận lợi cho việc xử lý nước.

Trong nước dưới đất thường không có mặt oxy hoà tan nhưng có hàm lượng kim loại nặng (sắt, Mn...) từ vài mg/l đến vài trăm mg/l cao hơn rất nhiều tiêu chuẩn cho phép đối với nước cấp sinh hoạt. Do đó cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng.

Sắt, mangan trong nước thường tồn tại ở dạng Fe^{2+} , Mn^{2+} vì vậy muốn loại chúng ra khỏi nước cần oxy hóa chúng thành muối Fe^{3+} , Mn^{4+} ở dạng ít tan rồi dùng phương pháp lọc để giữ chúng lại và loại chúng ra khỏi nước.

* Nguyên lý của hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK như sau:

+ Điều chỉnh pH của nước đầu vào nếu cần thiết bằng cách châm hoá chất để tạo ra môi trường thuận lợi cho phản ứng oxy hoá.

+ Cấp khí bổ sung vào nước thô bằng máy nén khí theo cơ chế injector.

+ Tạo phản ứng oxy hoá để đưa các oxit kim loại hoà tan Fe^{2+} , Mn^{2+} thành muối Fe^{3+} , Mn^{4+} về dạng kết tủa, sau đó được lọc tách bỏ bằng các lớp lọc cát thạch anh. Trong các bình lọc được bổ sung hạt lọc xúc tác VGT-FILOX để tăng cường khả năng xử lý kim loại nặng.

*** Dây chuyền thiết bị công nghệ gồm:**

Nước thô được cấp vào hệ lọc với $Q=25\text{ m}^3/\text{h}$ nhờ các bơm giếng khoan.

Hệ thống hoá chất điều chỉnh pH: Trong trường hợp nguồn nước thô có pH thấp (dưới 6.5) cần điều chỉnh pH về khoảng 7.0 đến 8.5 bằng cách châm 1 lượng nhỏ dung dịch xút vào nước thô bằng bơm định lượng. Dung dịch xút được điều chế từ xút khô nên thuận lợi cho việc vận chuyển, cung cấp đến công trình.

- Hệ thống cấp khí bằng máy nén khí và injector: không khí được máy nén khí cấp vào đường ống nước thô qua injector. Tại đây nước thô được trộn bão hoà oxy và đi vào bình trộn tĩnh BT1. Tại bình trộn BT1, nhờ các cơ cấu trộn thủy lực, phản ứng oxy hoá sẽ xảy ra để tạo thành các muối kim loại nặng không tan và đưa

sang 04 bình lọc kín.

Trong các bình lọc kín, các muối kim loại đã kết tủa sẽ bị lớp cát lọc giữ lại. Nước sau khi lọc đảm bảo đã loại các kim loại nặng đến ngưỡng cho phép sử dụng cho nước sinh hoạt

Nước sau khi đi qua 04 bình lọc kín được cấp dung dịch Clo khử trùng, sau đó được trộn đều trong bình trộn tĩnh BT2, nước sau xử lý được cấp đưa vào bể chứa nước sạch hoặc trực tiếp ra mạng. Nước dưới đất sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT.

*** Vận hành lọc hệ lọc:**

- Công tác chuẩn bị:

- + Kiểm tra hệ thống cấp khí
- + Kiểm tra đường ống và hệ thống cấp hóa chất.
- + Kiểm tra tình trạng các van của hệ lọc kín để bảo đảm các van đóng mở đúng trạng thái lọc. Các van xả đáy các bình trộn tĩnh đóng.

- Vận hành lọc:

- + Bật máy nén khí
- + Bật bơm cấp hóa chất Clo
- + Bật bơm nước thô
- + Chỉnh van cấp dung dịch khử trùng Clo khử trùng
- + Nước thô sau khi được cấp khí vào bình trộn tĩnh BT1 D500; H2400 sau qua thiết bị trộn áp lực được chảy vào các bình lọc kín. Trong bình lọc nước đi từ trên xuống dưới qua lớp vật liệu lọc, qua sàn thu xuống đáy bình. Bình lọc kín lọc nước theo nguyên tắc lọc xuôi. Nước xuống đến đáy bình đã được loại sạch các cặn sắt kết tủa. Từ đáy bình nước sạch tiếp tục chảy theo ống thu nước sạch vào tuyến ống chung D90 cấp nước lọc tiếp nhận dung dịch khử trùng Clo và trộn đều trong bình trộn tĩnh BT2 sau đó cấp trực tiếp ra mạng.

- Vận hành rửa lọc:

- + Các cặn kết tủa tích tụ dần và tập trung ở phần phía trên của lớp cát lọc. Sau một khoảng thời gian T nhất định mật độ cặn dày đặc sẽ gây ra sức cản lớn làm giảm đáng kể vận tốc lọc, khi đó đồng hồ áp lực của nước thô sẽ tăng. Để bình lọc làm việc có hiệu quả cần tiến hành rửa lọc hay nói một cách khác là hoàn nguyên vật liệu lọc.

+ Thời gian T được gọi là chu kỳ rửa lọc. Đây chính là khoảng thời gian giữa 2 lần rửa lọc. Chu kỳ rửa lọc được xác định bằng thực tế và lựa chọn trong quá trình hoạt động của trạm xử lý nước. Để thuận lợi cho công tác quản lý vận hành nên chọn thời điểm rửa lọc thích hợp trong ngày. Tùy theo độ đục nước thô mà ta xác định thời gian rửa lọc cần thiết.

+ Bình lọc áp lực được rửa lọc theo nguyên tắc rửa ngược. Tiến hành rửa lọc từng bình một bằng nước sạch. Dùng nước lọc tăng cường của 03 bình rửa lọc bình còn lại.

+ Nước sạch từ đáy của 3 bình lọc tự động quay lại vào đáy bình lọc thứ 4. Nước vào đáy bình, sàn thu nước và sục lớp cát lọc từ dưới lên trên, đẩy cặn bẩn trong lớp cát lên trên, sau đó chảy vào phễu thu. Từ phễu thu nước rửa lọc chảy vào ống dẫn, qua ống xả rửa lọc xả cặn ra ngoài. Thời gian rửa lọc: 5-15 phút/bình. Lặp lại quá trình như trên để rửa lọc bình lọc tiếp theo.

+ Sau khi rửa xong cả 4 bình lọc thì quay lại rửa lại bình đầu tiên 5-15 phút.

1.3.3 Sản phẩm của dự án đầu tư:

Dự án thực hiện khai thác nước để cung cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân tại khu vực với quy mô công suất của dự án là 500 m³/ngày.đêm, đường ống cấp nước với chiều dài 2.360m, tổng số hộ dân được cung cấp nước sạch khoảng 329 hộ dân.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

a. Nguyên, nhiên, vật liệu hóa chất sử dụng cho hoạt động dự án

Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động của dự án như sau:

- Hóa chất dùng để khử trùng nước là chlorine khoảng 8g/m³ (tương đương 4 kg/ngày).

- Phèn nhôm PAC khoảng 1g/m³ nước (tương đương 0,5 kg/ngày). Thời gian lưu nước đối với hóa chất PAC là 60 phút.

- NaOH: khoảng 0,4 kg/ngày.

- Nhu cầu về vật liệu lọc:

+ Cát lọc thạch anh khối lượng sử dụng khoảng 1 m³ Cát thạch anh là loại cát có thành phần chính là thạch anh, là vật liệu lọc nước có kích thước nhỏ, dạng hạt, nhiều góc cạnh, có màu trắng đục hoặc vàng nâu.

+ Đá các loại khối lượng sử dụng khoảng 1-2 m³/năm.

b. Nguồn cung cấp điện:

Dự án sử dụng điện từ lưới điện quốc gia để phục vụ cho các hoạt động của dự án. Nhu cầu sử dụng điện cho mục đích cấp nước và sinh hoạt tại dự án ước tính khoảng 10.000 kWh/tháng.

c. Nhu cầu về nước:

Nguồn nước cấp sử dụng tại dự án được khai thác từ nguồn nước dưới đất tại dự án. Dự án có 01 giếng khoan thăm dò thực tế với chiều sâu khai thác của giếng 102 m.

Tầng chứa nước khai thác là tầng Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃).

- Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt: Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt ≥ 80 lít/người/ngày. Lượng nước cấp cho mục đích sinh hoạt tại dự án là 0,08 m³/ngày.đêm (80 lít/ngày.đêm x 1 người =0,08 m³/ngày.đêm), tương đương 2,4 m³/tháng.

- Nước cấp cho hoạt động của trạm cấp nước (Nước cấp cho hoạt động rửa lọc) khoảng 5 m³/ngày:

Nước cấp cho hoạt động rửa lọc: Theo kinh nghiệm thực tế của Trung tâm nước sạch và phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, lượng nước rửa lọc cụm xử lý bằng 0,2 - 1% công suất thiết kế (công suất 500 m³/ngày.đêm) tương đương 5 m³/ngày (150 m³/tháng).

- Lượng nước cấp sử dụng pha hóa chất điều chỉnh pH, Chlorin của dự án khoảng 1 m³/ngày (30 m³/tháng)

- Nước dự phòng PCCC: tùy vào quy mô đám cháy và lượng nước sử dụng để phục vụ cho công tác ứng cứu là khác nhau. Theo QCVN 01:2021/BXD thì lưu lượng nước cấp cho một đám cháy tối thiểu là 15 lít/s x 2 giờ do đó nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy là 108 m³.

Bảng 1.4 Nhu cầu sử dụng nước tại dự án

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Định mức		Số lượng	Lưu lượng
1	Nước sinh hoạt của công nhân, nhân viên	QCVN 01:2021/BXD	0,08 m ³ /ngày	01 người	0,08
2	Nước cấp hoạt động của trạm cấp nước (rửa lọc)	-	-	-	5
3	Nước cấp cho hoạt động pha hoá chất	-	-	-	1
4	Nước cấp PCCC	QCVN	15 lít/s x 2		108 m ³

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Định mức		Số lượng	Lưu lượng
		01:2021/BXD			
	Tổng				6,08 m³/ngày

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân, 2022)

Tổng lượng nước cấp cần thiết để cung cấp cho dự án khi đi vào hoạt động ổn định là 6,08m³/ngày (không tính nước dự phòng cho công tác PCCC).

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

1.5.1. Mục tiêu đầu tư

- Giải quyết việc thiếu nước sạch, thực hiện cung cấp nước sạch đáp ứng quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận, sử dụng nước sạch trong sinh hoạt. Nâng cao đời sống, sức khỏe của nhân dân trong toàn xã, đặc biệt là hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận, sử dụng nước sạch trong sinh hoạt.

- Dự án góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, hướng đến mục tiêu 100% nhân dân được sử dụng nước sạch, đáp ứng các tiêu chí điện, đường, trường, trạm...trong xây dựng nông thôn mới. Dự án đi vào hoạt động góp phần ổn định cuộc sống của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt, sản xuất, công cộng. của các đơn vị đóng trên địa bàn xã.

- Nâng cao nhận thức của người dân nông thôn về bảo vệ môi trường sống, từng bước xây dựng nếp sống văn minh cộng đồng. Góp phần sử dụng nguồn nước một cách khoa học, tiết kiệm và hợp lý, quản lý bảo vệ tài nguyên nước và giảm thiểu việc ô nhiễm nguồn nước.

- Nâng cao công tác quản lý, vận hành hệ thống cấp nước đảm bảo bền vững, hiệu quả trong dịch vụ cung cấp nước sạch. Sử dụng công nghệ xử lý nước phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.5.2. Tiến độ thực hiện

Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, theo qui định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, dự án tiến hành lập thủ tục xin cấp Giấy phép môi trường theo quy định trong năm 2024 này.

- Lập thủ tục xin cấp giấy phép môi trường, thủ tục tài nguyên nước từ tháng 4/2024 – 12/2024.

- Dự kiến thời gian hoàn thành và đưa vào sử dụng: Quý 1-2025

Bảng 1.5. Tiến độ thực hiện

STT	Hạng mục	Thời gian
1	Lập thủ tục xin cấp giấy phép môi trường, thủ tục tài nguyên nước,...	Từ tháng 4/2024 – 12/2024
2	Dự kiến thời gian hoàn thành và đưa vào sử dụng	Quý 1 2025.

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng , 2024)

1.5.3 Vốn đầu tư:

Nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh. Tổng mức đầu tư dự án: 3.318.856.281 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm mười tám triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm tám mươi một đồng). Trong đó gồm các chi phí:

Bảng 1.6 Chi phí thực hiện dự án

STT	Hạng mục công trình	Chi phí (đồng)
1	Chi phí xây dựng	1.509.792.227
2	Chi phí thiết bị	1.362.767.000
3	Chi phí quản lý dự án	77.160.133
4	Chi phí tư vấn xây dựng	214.022.665
5	Chi phí khác	58.448.539
6	Dự phòng phí (trong đó chi phí cho công tác BVMT là 80 triệu đồng)	96.665.717
	Tổng	3.318.856.281

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân, 2022)

1.5.5. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng là đơn vị quản lý và vận hành dự án. Số lượng lao động: 01 nhân viên quản lý điều hành trạm.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Nội dung này đã được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, không có thay đổi, cụ thể như sau:

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

* Quy hoạch vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030:

- Quy hoạch vùng: dự án phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 (điểm b khoản 4 Mục VI: Khai thác, sử dụng nguồn nước phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước và định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường, trường hợp hạn hán, thiếu nước; Kiểm soát và hạn chế sử dụng nguồn nước dưới đất ở khu vực ven biển, khu vực sụt lún đất nghiêm trọng; nghiên cứu giải pháp bổ cập nguồn nước cho nguồn nước dưới đất và nghiên cứu, đánh giá các tầng chứa nước sâu để làm nguồn dự trữ.

- Quy hoạch tỉnh: dự án phù hợp với Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 (điểm b khoản 2 Mục II “Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 75%” và điểm b khoản 4 Mục V “Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước”: Các khu vực khó khăn về nguồn nước (gồm các huyện: thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Cù Lao Dung): Định hướng đầu tư mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước và kết nối, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước quy mô vùng; đối với khu vực đô thị, khu vực dân cư nông thôn chưa kết nối được với nhà máy nước quy mô vùng: cải tạo nhà máy nước phân tán hiện hữu hoặc xây mới ứng dụng công nghệ xử lý nước lọc, nước mặn phù hợp. Phát triển mạng lưới cấp nước kết nối hiệu quả với hạ tầng cấp nước của vùng; bố trí hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân (nhất là các khu vực thiếu nước cục bộ do hạn mặn, khu vực nhiễm phèn nặng, khu vực ven biển...).

- Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 với

mục tiêu: Tất cả người dân khu vực nông thôn được đảm bảo sức khoẻ và giảm thiểu các bệnh liên quan đến việc sử dụng nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn; Tăng tính tiện ích và tiện lợi, nâng cao hiệu suất kinh tế bằng cách giảm thiểu thời gian lấy nước và giảm thiểu thời gian bị ốm đau, bệnh tật và chăm sóc người thân bị đau ốm. Giảm bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn, bất bình đẳng xã hội, bất bình đẳng giới. Góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; củng cố, phát triển vững chắc nông thôn mới.

* Dự án phù hợp với các quy hoạch, quy định cụ thể như sau:

+ Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc Thông qua Đề án nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến 2045.

+ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 17/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 về việc phê duyệt Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

+ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

+ Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 03/03/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

+ Nghị quyết 30/HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc dự kiến phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 30/08/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

+ Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 – 2025 thực

hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (ngân sách trung ương).

+ Công văn số 3234/UBND-KT ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận cho Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng xây dựng Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2022-2030.

* Về sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất: Địa điểm thực hiện nằm trên thửa đất số 16 (một phần thửa cũ 951), tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ cũ 01) tọa lạc tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Dự án có diện tích là 1.382,8m². Do đó hoàn toàn phù hợp Công văn số 2881/UBND-KT ngày 09/09/2024 về việc giải quyết khó khăn, vướng mắc về các thủ tục môi trường, đất đai, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Công văn số 1626/UBND-TNMT ngày 31/10/2024 của UBND huyện Thạnh Trị về việc xác nhận nguồn gốc và diện tích Trạm cấp nước tập trung Lâm Tân.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Dự án chủ yếu có phát sinh nước thải sản xuất (nước rửa lọc chủ yếu chỉ số ô nhiễm là TSS), nước thải này sẽ được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT(cột B) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Nguồn nước tiếp nhận nước thải của dự án là Kênh 85 chảy ra sông Nhu Gia, chủ yếu được sử dụng cho mục đích thoát nước. Người dân không sử dụng nguồn nước này cho sinh hoạt, chỉ dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi và giao thông thủy. Kênh 85 chảy ra sông Nhu Gia. Sông có mặt cắt khá rộng, chiều rộng từ 50 m, chiều sâu từ 2,5 m. Nhìn chung, hệ thống sông rạch của tỉnh được nối với nhau thành một mạng lưới chằng chịt, đổ ra biển Đông. Do đó dao động mực nước trên hệ thống sông rạch chủ yếu do sự truyền triều từ biển Đông vào và một phần do lượng nước trên thượng nguồn của sông Hậu đổ về vào mùa mưa.

Vị trí tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án là Kênh 85 chảy ra sông Nhu Gia theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Trạm cấp nước tập trung xã Lâm Tân” đã được phê duyệt tại Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3. 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

* **Nguồn phát sinh:** Căn cứ trên diện tích khu vực dự án là 1.382,8 m² và lượng mưa trung bình của tháng cao nhất trong năm (Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2023), lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của dự án được tính như sau: $V = Q/30 \times (1 - \psi) \times S (l)$

Q: lượng mưa cao nhất trong tháng năm 2023 (Q = 0,273 m).

S: diện tích (S: 1.382,8 m²).

ψ : hệ số thấm (ψ : 0,2 theo TCN 153:2006).

$$\Rightarrow V = 0,273/30 \times (1 - 0,2) \times 1.382,8 = 10,07 \text{ m}^3.$$

Tổng lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích dự án khoảng 10,07 m³/ngày (khi có mưa).

* **Hệ thống thu gom, thoát nước mưa**

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với nước thải. Nước mưa được chảy tràn trên bề mặt dự án sau đó tự chảy vào cống bê tông D300 ra nguồn tiếp nhận là kênh 85. Thông số kỹ thuật xây dựng: Mương thoát nước xây dựng có kích thước 113,6m x 0,5m x 0,3m (DxRxH), độ dốc i=0,5%.

3.1.2. Thu gom, thoát và xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt:

* **Nguồn phát sinh:**

Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành chủ yếu từ sinh hoạt của nhân viên. Số lượng nhân viên là 01 người, theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/ngày/người và lượng nước thải sinh hoạt tương đương 100% định mức nước sử dụng (Theo mục a khoản 1 Điều 39 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ). Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính như sau: 01 người x 80 lít/người/ngày * 100% = 0,08 m³/ngày.

* **Biện pháp xử lý:** Do không có nhân viên trực thường xuyên và lưu trú tại trạm nên dự án không bố trí nhà vệ sinh có hầm tự hoại để xử lý nước thải sinh

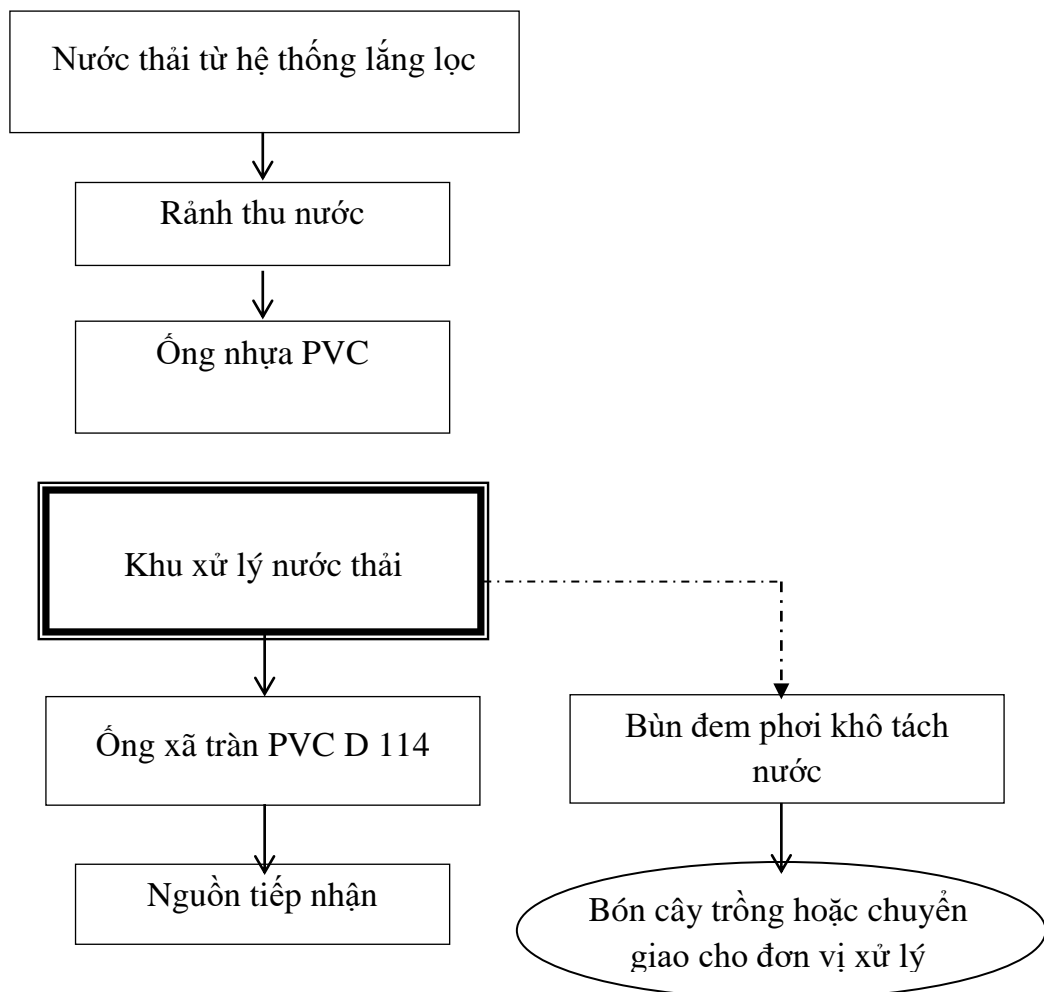
hoạt của nhân viên. Hoạt động vệ sinh của nhân viên sẽ sử dụng nhờ nhà vệ sinh của hộ dân kinh doanh quán nước cấp bên phía Đông Nam của dự án (theo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

b. Nước thải từ hoạt động rửa lọc:

* **Khối lượng phát sinh:** Theo kinh nghiệm thực tế của Trung tâm nước sạch và phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, lượng nước rửa lọc cụm xử lý bằng 0,2 - 1% công suất thiết kế (công suất 500 m³/ngày.đêm) tương đương cao nhất 5 m³/ngày. Tần suất rửa lọc là 01 lần/ngày. Đặc trưng loại nước thải này chứa nhiều bông cặn nhỏ chứa vật liệu lọc và các chất rắn khác được giữ lại, đây là lượng nước thải có chứa hàm lượng sắt và mangan nên cần có biện pháp giảm thiểu tác động này.

* **Biện pháp xử lý:**

Quy trình xử lý nước thải được thực hiện như sau:



Hình 3.1. Quy trình xử lý nước thải

Nước thải từ quá trình rửa lọc sẽ được thu gom dẫn vào mương B300, độ sâu 0,5m và độ dốc $i = 1\%$, đến 01 hố ga HG (1,3m x 1,3m x 0,58m) và dẫn về công thoát nước D300. Sau đó tự chảy theo độ dốc $i = 4\%$ vào khu vực xử lý nước thải có thể tích khoảng 100 m^3 (4,5 x 11,5 sâu 2m). thời gian lưu nước khoảng 20 ngày.

Bể lắng được thiết kế nhằm mục đích lắng bông bùn bằng quá trình lắng trọng lực. Dưới tác dụng của trọng lực và tầm chắn hướng dòng các bông bùn lắng xuống đáy, nước trong di chuyển lên trên.. Tại đây là quá trình chủ yếu nhằm xử lý các chất hữu cơ (TSS, Photpho,...). Hiệu suất xử lý khoảng 50% - 70%. Sau đó phần nước trong sẽ được dẫn vào cống BTCT D300 độ dốc $i = 1\%$ đặt âm đất, cắt ngang đường lộ đal (lộ khoảng 2m) cặp bên phía Đông của dự án với độ sâu khoảng 1m so với mặt đất, đồng thời lắp đặt van khoá tại cuối đường cống và thoát ra nguồn tiếp nhận là kênh 85 (khoảng cách từ bể lắng bùn đến nguồn tiếp nhận khoảng 45m).

Phần bùn cặn lắng định kỳ nạo vét, sau đó đem phơi để giảm độ ẩm và được nạo vét thu gom định kỳ vào các bao chứa loại 25kg. Chất lượng nước thải sau khi xử lý phải nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Vị trí xả nước thải: Kênh 85 đoạn chảy qua khu vực dự án có địa chỉ tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 6°): $X = 1053762$; $Y = 528046$. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Quy chuẩn áp dụng: Chất lượng nước thải sau khi xử lý phải nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Dự án không có phát sinh khí, bụi thải nghiêm trọng chỉ có từ một số tác nhân gây ô nhiễm từ quá trình phân hủy chất hữu cơ có trong chất thải rắn, mùi hôi từ quá trình xử lý bùn; Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào dự án. Do đó, dự án không có công trình xử lý bụi, khí thải nhưng chủ dự án đưa ra một số biện pháp giảm thiểu bụi, khí phát sinh từ dự án như sau:

- Thường xuyên quét dọn, tưới nước đường và sân bãi, đặc biệt là những ngày nắng nóng nhằm hạn chế lượng bụi phát sinh vào không khí.

- Bố trí khu vực chứa rác cách xa các hạng mục khác ở khu vực ít người qua lại và thường xuyên vệ sinh để hạn chế mùi hôi.

- Định kỳ thu gom bùn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo quy định.

- Trồng một số loại cây xanh phù hợp với loại đất của dự án để làm giảm hàm lượng bụi trong không khí, vừa tạo môi trường trong lành, thoáng mát vừa góp phần làm tăng hiệu quả làm việc.

- Thường xuyên quét dọn vệ sinh dự án.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.3.1 Chất thải sinh hoạt:

- **Nguồn phát sinh:** Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên tại dự án. Tại dự án có 1 nhân viên trực tiếp điều hành trạm. Theo QCVN 01:2021/BXD thì lượng rác thải sinh hoạt mỗi người ở khu vực nông thôn thải ra là 0,8 kg/người/ngày. Do vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án là 0,8 kg/ngày, với thành phần gồm bọc nilong, thực phẩm thừa, chai nhựa,..

*** Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt:**

Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án là khá ít và hầu như không có. Chủ dự án vẫn bố trí 01 thùng (01 thùng thể tích 10 lít) chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy và lót túi đựng rác phân hủy sinh hoạt bên trong. Hằng ngày, nhân viên thu gom rác từ các thùng chứa về khu vực tập kết (phía trước cổng trạm). Chủ dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định, tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

➤ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 01 thùng nhựa có nắp đậy với thể tích 01 thùng thể tích 10 lít.

- Khu vực để thùng chứa rác: tập kết về khu vực tập kết (phía trước đường vào trạm) với diện tích 0,25 m.

3.3.2 Chất thải rắn thông thường

* **Nguồn phát sinh:** Chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu từ bao bì PAC, chứa chlorine; bùn thải từ bể lắng, lọc và lượng cát từ hệ thống bể lọc trọng lực tự rửa, chất thải rắn từ quá trình vệ sinh tuyến ống của dự án, trong đó:

+ Phát sinh từ bao bì đựng hóa chất chủ yếu là bao bì PAC, chứa chlorine ước tính khối lượng phát sinh là: khoảng 2 kg/tháng tương ứng 0,012 tấn/năm.

+ Bùn thải từ bể lắng nước rửa lọc khoảng 1,1 kg/ngày tương đương 33 kg/tháng tương ứng là 396 kg/năm và tương đương 0,396 tấn/năm.

+ Khối lượng chất thải rắn từ quá trình vệ sinh tuyến ống mạng lưới cấp nước: Trong thời gian qua, đối với các trạm hiện hữu đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, Chủ dự án sử dụng biện pháp súc rửa tuyến ống mạng bằng phương pháp dùng nước có áp lực cao đẩy quả nút đi trong tuyến ống nên sẽ phát sinh lượng nước thải và gặp khó khăn trong quá trình thu gom lượng nước thải rửa tuyến ống mạng này để xử lý. Do đó, Chủ dự án dự kiến sử dụng phương pháp vệ sinh tuyến ống mạng bằng biện pháp cơ học nhờ vào việc dùng máy nén khí thổi khí tác động làm sạch đường ống. Do đó, sau mỗi đợt vệ sinh sẽ phát sinh lượng chất thải rắn từ 5-10 kg/đợt vệ sinh. Mỗi năm vệ sinh khoảng 1-2 lần, do đó phát sinh khoảng 10-20 kg/năm, tương đương 0,02 tấn/năm

+ Vật liệu lọc thải bỏ khoảng 10 kg/tháng, tương đương 0,12 tấn/năm.

***Biện pháp xử lý:**

Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp quản lý và xử lý thích hợp đối với từng nguồn phát sinh chất thải tại dự án như sau:

- Chất thải từ vệ sinh tuyến ống mạng:

+ Thực hiện việc khóa van cấp nước trước khi tiến hành vệ sinh.

+ Thông báo kế hoạch vệ sinh tuyến ống và lịch ngưng cung cấp nước cho người dân trước khi thực hiện vệ sinh tuyến ống. Tần suất súc rửa là 6-12 tháng/lần.

+ Khối lượng chất thải rắn từ quá trình vệ sinh tuyến ống mạng lưới cấp nước: Trong thời gian qua, Chủ dự án sử dụng biện pháp súc rửa tuyến ống mạng bằng phương pháp dùng nước có áp lực cao đẩy quả nút đi trong tuyến ống nên sẽ phát sinh lượng nước thải và gặp khó khăn trong quá trình thu gom lượng nước thải rửa tuyến ống mạng này để xử lý. Do đó, Chủ dự án dự kiến sử dụng phương pháp vệ sinh tuyến ống mạng bằng biện pháp cơ học bằng nhờ máy nén khí thổi khí làm sạch đường ống.

- Các bao bì PAC, các vật liệu lọc, bùn khô sau lắng, ...sẽ được thu gom và lưu giữ tại khu vực chứa chất thải thông thường, sau đó thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bùn thải sẽ được lấy mẫu để phân tích trong trường hợp cặn lắng thải có thành phần vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 50:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, thì

thực hiện quản lý, xử lý bùn thải theo chất thải nguy hại; trong trường hợp bùn thải không có thành phần vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 50:2013/BTNMT thì chủ dự án sẽ xử lý theo chất thải rắn thông thường. Bùn khô sau lắng sẽ được thu gom vào bao 25 kg và lưu chứa trong khu vực chứa chất thải thông thường. Bùn khô đen bón phân cho cây ở khuôn viên trạm và cho người dân san lấp hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Vật liệu lọc (cát thạch anh, đá): Chủ yếu là vệ sinh vật liệu lọc và tái tuần hoàn sử dụng lại cho lần tiếp theo. Đối với khối lượng sau cùng thải bỏ sẽ được thu gom trồng cây xanh trong khu vực dự án hoặc cho người dân san lấp, trồng cây.

Công ty sẽ thực hiện trách nhiệm báo cáo tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn còn

*** Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn**

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng nhựa có thể tích 240 lít/thùng có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích khu vực lưu 12 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái lợp tole, lán nền vữa M75 dày 2 cm. Kho chứa chất thải được ngăn thành 2 bên bằng vách ngăn để chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH riêng biệt.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

* **Nguồn phát sinh:** Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, hoạt động sản xuất của dự án, chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị; Bóng đèn huỳnh quang thải. Cụ thể chủ dự án ước tính các loại CTNH phát sinh được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.1 . Bảng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Biện pháp xử lý
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	0,2	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, quản lý và xử lý đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	1	
Tổng				1,2	

* **Biện pháp xử lý:** CTNH phát sinh tại Nhà máy được thu gom, phân loại, dán nhãn trong khu vực chứa riêng biệt (Kho CTNH) có diện tích là 4 m², có kích thước 2m x 2m.

Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của chất thải nguy hại đến môi trường phải được thực hiện đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung một số điều của Luật bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Bố trí khu vực chứa riêng biệt (Kho CTNH) có diện tích là 4 m², nằm cặp bên hàng rào phía Đông Bắc, cách miệng giếng khoan khoảng 20m về phía Đông Bắc tạo sự thuận tiện cho công tác thu gom, xử lý và đảm bảo khoảng cách quy định vùng bảo hộ vệ sinh của công trình tối thiểu là 20m, nền kho được trải bê tông cao hơn mặt nền hoàn thiện của dự án để tránh nước mưa chảy tràn, đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị ăn mòn; Tường kho xây gạch, mái kho bằng tole đảm bảo độ cao thông thoáng, che kín cho toàn bộ khu vực kho chứa.

+ Bên trong kho chứa được trang bị dụng cụ lưu chứa chất thải (03 thùng nhựa, thể tích 240 lít/thùng) và phân khu chức năng cho từng nhóm chất thải để tránh phản ứng hóa học xảy ra giữa các nhóm chất thải với nhau.

*** Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng nhựa có thể tích 240 lít/thùng có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích khu vực lưu 4 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái lợp tole, lán nền vữa M75 dày 2 cm tole đảm bảo độ cao thông thoáng, tường xây gạch, mái kho bằng, che kín cho toàn bộ khu vực kho chứa.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

* **Nguồn phát sinh:** Khi Công trình cấp nước đi vào hoạt động, tiếng ồn, độ rung tại khu vực chủ yếu phát sinh do hoạt động của các phương tiện giao thông, máy bơm...

Tuy nhiên tiếng ồn, độ rung này phát sinh rất nhỏ và chỉ nội bộ, phạm vi nhỏ nên không có công trình để giảm thiểu.

* **Chủ dự án sẽ thực hiện một số biện pháp kiểm soát, giảm thiểu như sau:**

- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng các máy móc, độ mài mòn các chi tiết,

kiểm tra dầu mỡ và thay thế các thiết bị mài mòn.

- Thường xuyên kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó các sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình dự án đi vào vận hành:

a. Tác động của việc khai thác nước ngầm tại khu vực dự án

Theo kết quả nghiên cứu điều kiện địa chất thủy văn khu vực thì tầng chứa nước qp₂₋₃ là tầng chứa nước có diện nước nhạt chất lượng tốt phân bố rộng, có diện tích phân bố rộng, bề dày lớn và chất lượng nước khá tốt nên khả năng khai thác, sử dụng tốt. Hầu hiện các địa phương trong tỉnh Sóc Trăng có sự hiện diện 2 tầng chứa nước này. Để tính toán dự báo hạ thấp mực nước sẽ sử dụng phương pháp thủy động lực. Trong phương pháp này cần xác định các đại lượng và thông số địa chất thủy văn của tầng chứa nước. có diện tích phân bố rộng, bề dày lớn và chất lượng nước khá tốt nên khả năng khai thác, sử dụng tốt.

** Điều kiện địa chất thủy văn*

Các thông số địa chất thủy văn được sử dụng để tính toán được tham khảo báo cáo Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020. Các thông số bao gồm:

- K_m : Hệ số dẫn nước của tầng chứa nước qp₂₋₃ = 1.770 m²/ngày.
- a : Hệ số truyền áp lực của tầng chứa nước qp₂₋₃ = 1,96 x 10² m²/ngày.
- K : Hệ số thấm của tầng chứa nước qp₂₋₃ = 45,2 m/ngày.
- Hệ số nhả nước đàn hồi của tầng chứa nước qp₂₋₃ có μ^* = 9,03x 10⁻⁴
- Hệ số nhả nước trọng lực của tầng chứa nước qp₂₋₃ có μ = 0,202.
- Chiều dày trung bình của tầng chứa nước qp₂₋₃ có m_{tb} = 39,2m.
- Dự tính thời gian dự báo mực nước hạ thấp T = 1.825 ngày
- Mực nước hạ thấp cho phép của tầng chứa nước S_{cp} = 30 m.

Khi tính toán dự báo hạ thấp sẽ tính trong điều kiện công trình hoạt động với công suất tối đa 500 m³/ngày.đêm

Công thức tính toán mực nước hạ thấp tại lỗ khoan khai thác:

$$S_o = \frac{Q}{4\pi K_m} \ln \frac{2,25at}{r_o^2}$$

Trong đó:

- Q: Lưu lượng giếng khai thác tính toán ($Q = 500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$)
- r_0 : Bán kính lỗ khoan tính toán ($r_0 = 0,1125\text{m}$)
- t: Thời gian tính toán khai thác = 1.825 ngày.
- K_m : Hệ số dẫn nước của tầng chứa nước $qp_{2-3} = 1.770 \text{ m}^2/\text{ngày}$.
- a: Hệ số truyền áp lực của tầng chứa nước $qp_{2-3} = 1,96 \times 10^2 \text{ m}^2/\text{ngày}$

Hạ thấp mực nước do lượng khai thác của giếng khai thác sau 05 năm:

$$S_{LT} = (500 / (4 \times 3,14 \times 1.770)) \ln(2,25 \times 1,96 \times 10^2 \times 1825) / (0,1125)^2 = 0,118.$$

Độ hạ thấp mực nước do khai thác tại các giếng khoan sau 05 năm khai thác là: 0,118 m.

Hiện nay, chưa có số liệu chính xác về trữ lượng nước dưới đất khu vực dự án nên không thể đánh giá chính xác việc khai thác nước dưới đất có ảnh hưởng tới mực nước dưới đất khu vực hay không. Do đó, chủ dự án sẽ tiến hành lập thủ tục xin thăm dò và khai thác theo quy định.

***Nguồn tác động:** Trong quá trình khai thác lượng lớn nước ngầm sẽ tạo ra các phễu hạ thấp mực nước cục bộ quanh giếng. Các phễu này sẽ phát triển to ra khi lưu lượng khai thác vượt quá sự bổ cập cho nước dưới đất khi các phễu này giao nhau sẽ gây ra hạ thấp trên vùng rộng lớn. Việc hạ thấp mực nước ngầm làm đất nền giảm độ ẩm, đất thay đổi trạng thái, các chỉ tiêu cơ lý của đất ở phạm vi phễu sẽ thay đổi. Lượng nước khai thác càng nhiều thì mực nước hạ thấp càng lớn, thời gian khai thác càng lâu thì phạm vi hạ thấp mực nước càng lớn.

Hiện tượng sụt lún mặt đất: Hạ thấp mực nước ngầm là nguyên nhân gây ra các hiện tượng sụt lún mặt đất và suy giảm chất lượng nước ngầm. Hạ thấp nước ngầm gây nên hiện tượng sắp xếp lại cấu trúc của đất, làm các hạt cấu tạo nên tầng chứa nước sát lại gần nhau hơn và do đó thể tích của tầng chứa nước giảm; đồng thời quá trình hạ thấp mực nước dưới đất có thể phát sinh các tác dụng thay đổi trạng thái ứng suất khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm địa chất thủy văn của khu vực gây lún mặt đất, gây hư hỏng các công trình thiết kế móng nông. Đối với các công trình thiết kế móng cọc, có thể phát sinh hiện tượng ma sát âm, làm giảm sức chịu tải của cọc. Ngoài ra, hiện tượng lún mặt đất do khai thác nước dưới đất có thể làm biến dạng nền đường giao thông, gây úng ngập,

- Hiện tượng suy giảm lưu lượng và mực nước trong các lỗ khoan khai thác: Khi số lượng lỗ khoan khai thác tăng lên nhưng không được bố trí thích hợp và

không quản lý được lưu lượng khai thác. Hiện tượng này làm hạ thấp mực nước ở các lỗ khoan đang khai thác.

- Hiện tượng suy giảm chất lượng nước dưới đất từ các công trình khai thác: Khai thác nước dưới đất tràn lan sẽ làm suy giảm chất lượng nước khai thác.

*** Biện pháp giảm thiểu:**

- Chủ động gìn giữ vệ sinh xung quanh giếng khai thác và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan khai thác.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát diễn biến lưu lượng, mực nước chất lượng tại giếng khai thác; Thực hiện việc quan trắc theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Phát hiện, xử lý, khắc phục các hiện tượng, sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác về các sự cố môi trường do hoạt động khai thác của mình gây ra đồng thời báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kế Sách nơi xảy ra sự cố và cơ quan cấp phép đối với trường hợp đã được cấp giấy phép.

- Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích; Xử lý, trám lấp giếng theo quy định đối với trường hợp giếng khoan phải trám lấp.

- Quản lý, vận hành hệ thống cấp nước phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và vận hành hệ thống cấp nước nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước.

- Khai thác nước dưới đất phải thực hiện theo các biện pháp quy định trong giấy phép, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn kỹ thuật đảm bảo không gây sụt, lún đất. Trường hợp xảy ra sụt, lún đất thì phải dừng việc khai thác, đồng thời thực hiện các biện pháp khắc phục và báo ngay cho chính quyền địa phương nơi gần nhất.

*** Biện pháp khắc phục sự cố sụt lún do khai thác nước dưới đất tại dự án:**

- Báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện nơi xảy ra sự cố và tới cơ quan cấp phép đối với trường hợp đã được cấp giấy phép.

- Tạm ngừng hoạt động khai thác nước dưới đất tại dự án.

- Thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng sụt lún tại dự án.

b. Giảm thiểu tác động đến mực nước dưới đất

***Nguồn tác động:** Hoạt động của Dự án sử dụng nguồn nước cấp từ giếng khoan, khai thác tại chỗ. Việc khai thác quá mức nước dưới đất, sẽ có tác động làm ô nhiễm và sụt giảm mực nước dưới đất cũng như hiện tượng xâm mặn, trạng thái đất đá bị thay đổi dẫn đến hiện tượng sụt lún bề mặt đất.

Tổng lượng nước dưới đất khai thác hàng ngày khoảng 500 m³/ngày. Lượng nước khai thác phục vụ cho dự án sẽ làm giảm lượng nước dưới đất trong khu vực.

Về mực nước khai thác, hiện nay mức suy giảm mực nước tính trung bình là 0,25 m/năm, thấp hơn mức suy giảm chung của khu vực. Tuy nhiên sự suy giảm sẽ ngày càng gia tăng theo xu thế chung của toàn vùng khai thác do khai thác.

Nền địa chất của khu vực có cấu tạo từ các trầm tích bùn, sét, cát nên khả năng lún đất khi xây dựng công trình là có xảy ra. Đối với việc khai thác nước dưới đất lún đất sẽ xảy ra khi khai thác quá mức, mức áp lực thấp hơn mái tầng chứa nước gây ra hiện tượng tháo khô tầng chứa nước. Ngoài ra trong quá trình khai thác nước dưới đất, mức áp lực của tầng chứa nước khai thác sẽ giảm gây ra lún đất.

Để dự báo trị số lún đất khi mực nước trong tầng chứa nước bị hạ thấp chúng tôi sử dụng công thức tính lún của Lohman 1961:

$$\Delta m = \Delta p \times \left(\frac{S}{\gamma} - \theta \times m \times \beta \right) \quad (1)$$

Trong đó:

Δm : Trị số lún mặt đất (m)

Δp : Mức giảm áp trong quá trình khai thác (kg/cm²); Lấy $\Delta p = 1,09$ kg/cm²

S : Hệ số nhả nước đàn hồi; (5×10^{-4} kg/cm².m)

γ : Trọng lượng riêng của nước; $\gamma = 0,1$ kg/cm².m

θ : Hệ số rỗng của đá chứa nước; $\theta = 0,2$

m : Chiều dày của tầng chứa nước (m); Đối với tầng chứa nước Pleistocen giữa trên (qp2-3) có $m = 81$ m.

β : Hệ số nén ép của nước, $\beta = 1.10^{-6}$

Thay các số vào công thức (1), ta có trị số lún đất tại khu vực công trình khai thác đối với giếng khoan của trạm, như sau:

$$\Delta m = 1,09 \times (5 \times 10^{-4} / 0,1) - 0,2 \times 81 \times 10^{-6} = 0,005438$$

Vì vậy, trong điều kiện khai thác tối đa của Trạm cấp nước với lưu lượng 500 m³/ngày đêm có trị số lún đất $\Delta m = 0,005438$ cho thấy mức độ lún đất do công trình khai thác gây ra là rất nhỏ không ảnh hưởng đến môi trường, công trình xung quanh.

*** Biện pháp giảm thiểu:**

Việc khai thác, sử dụng chưa hợp lý, thậm chí là khai thác quá mức lại chưa đi đôi với bảo vệ trong điều kiện kinh tế - xã hội phát triển mạnh đang làm nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, có nơi trở nên nghiêm trọng và đang có xu hướng ngày một nghiêm trọng hơn, ảnh hưởng sâu sắc hơn đến đời sống và sản xuất.

- Chủ động gìn giữ vệ sinh xung quanh giếng khai thác và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan khai thác, xác định và bảo vệ vùng bảo hộ vệ sinh cho giếng khoan khai thác theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật tài nguyên nước.

- Thực hiện việc vệ sinh thu gom rác nước thải để tránh gây ô nhiễm để tránh thấm xuống nước đất, làm suy giảm chất lượng nước dưới đất.

- Kiểm soát xin phép khai thác nước dưới đất đúng theo quy định hiện hành;
. Trong quá trình hoạt động, chủ dự án sẽ thực hiện báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất định kỳ, quan trắc chất lượng nước dưới đất định kỳ theo đúng quy định.

Xung quanh giếng khai thác nên được gia cố bằng bê tông để tránh nước trên mặt thấm xuống gây ô nhiễm nguồn nước. Xung quanh miệng giếng được lát nền bê tông xi măng.

- Nghiêm cấm xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

- Trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, phải tuân thủ các quy định bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khai thác nước.

*** Biện pháp phòng ngừa sự cố nhiễm mặn, nhiễm phèn do khai thác nước dưới đất.**

Công trình khai thác công suất 500 m³/ngày.đêm và theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ

Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, chủ dự án sẽ tiến hành thực hiện chế độ giám sát tự động, trực tuyến đối với thông số lưu lượng khai thác và giám sát định kỳ đối với các thông số mực nước trong giếng khai thác và chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định. Do đó, chủ dự án sẽ sử dụng ống nhựa PVC khoảng Ø27mm - Ø34mm, dài 255m thực hiện quan trắc giám sát chất lượng nước định kỳ với tần suất 03 tháng/đợt (04 đợt/năm) theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 10/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường để sớm phát hiện chất lượng nước có dấu hiệu nhiễm mặn, nhiễm phèn và thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời.

Đồng thời, xung quanh giếng khoan nền được gia cố bằng bê tông để tránh nước mặt thấm xuống gây ô nhiễm nước. Miệng giếng được đổ bê tông liền khối, xung quanh miệng được láng nền bê tông xi măng. Dưới đáy giếng có chèn sỏi, đá để tránh nhiễm bẩn. Thân giếng sử dụng những ống nhựa PVC được nối lại với nhau và được bọc đất sét tại ống lằng nhằm mục đích là bảo vệ chống nước bị nhiễm bẩn, chống sụt lở giếng. Máy bơm điện chìm thả trong giếng có cáp bảo vệ và được dây nắp cẩn thận bằng mặt bích.

c. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, chập điện:

* **Nguồn phát sinh:** Sự cố cháy nổ có thể dẫn tới các thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội và làm ô nhiễm cả 3 hệ thống sinh thái nước, đất, không khí một cách nghiêm trọng. Hơn nữa còn ảnh hưởng tới tính mạng con người và tài sản trong khu vực lân cận.

Các tác nhân chính có thể gây cháy nổ:

- *Cháy do dùng điện quá tải:* Quá tải là hiện tượng tiêu thụ điện quá mức tải của dây dẫn. Nếu dùng thêm nhiều dụng cụ tiêu thụ điện khác mà không được tính trước, điện phải cung cấp nhiều, cường độ của dây dẫn lên cao và gây hiện tượng quá tải.

- *Cháy do chập mạch:* Chập mạch là hiện tượng các pha chập vào nhau, dây nóng chạm vào dây nguội, dây nóng chạm đất làm điện trở mạch ngoài rất nhỏ, dòng điện trong mạch tăng rất lớn làm cháy lớp cách điện của dây dẫn và làm cháy thiết bị tiêu thụ điện.

- *Cháy do nối dây không tốt (lỏng, hở):* ở mối nối lỏng, hở sẽ có hiện tượng phóng điện qua không khí. Hiện tượng tia lửa điện thường xuất hiện ở những vị trí có tiếp giáp không chặt như ở điểm nối dây, cầu chì, cầu dao, công tắc. Tia lửa điện

có nhiệt độ 1.500°C đến 2.000°C, điểm phát quang bị oxy hóa nhanh, thiết bị dễ bị hư hỏng. Các chất dễ cháy ở gần như xăng, dầu. có thể bị cháy. Tia lửa điện thường xuất hiện trong trường hợp đóng mở cầu dao, công tắc, máy móc nối dây với nhau.

- *Cháy do tia lửa tĩnh điện:* Tĩnh điện phát sinh ra do sự ma sát giữa các vật cách điện với nhau hoặc giữa các vật cách điện và vật dẫn điện, do va đập của các chất lỏng cách điện (xăng, dầu) hoặc va đập của chất lỏng cách điện với kim loại.

*** Biện pháp giảm thiểu:**

- Giáo dục ý thức tuân thủ nội quy của khu vực dự án, tránh các hành động bất cẩn của nhân viên như: đốt lửa, hút thuốc và vứt tàn thuốc bừa bãi...

- Thường xuyên bảo trì, sửa chữa các thiết bị điện do bị quá tải, hệ thống cấp điện khu vực tránh tình trạng giật, chập, cháy nổ do tiết diện dây dẫn không phù hợp với cường độ dòng điện.

- Thường xuyên huấn luyện cho nhân viên công tác PCCC để đảm bảo an toàn và sẵn sàng khắc phục kịp thời sự cố cháy nổ xảy ra.

d. Giảm thiểu sự cố về giếng khoan

- **Nguồn phát sinh:** Hoạt động khai thác giếng khoan gặp sự cố như sau:

+ Máy bơm hoạt động nhưng lượng nước không được bơm lên hoặc lên yếu. Nguyên nhân có thể do hư hỏng ống hút sâu, phần ở dưới đáy giếng, hút sâu bị hở, bị bể, hoặc đường ống nước hút bị bể ống.

+ Công suất tiêu thụ của bơm chìm giếng khoan tăng. Nguyên nhân do bánh xe công tác bị cọ xát và vỏ bơm, ổ trục bị ăn mòn hoặc bị hỏng, bơm nước lên lẫn nhiều cát.

+ Lưu lượng của máy bơm bị giảm. Nguyên nhân do mực nước động bị hạ, bánh xe công tác bị mòn, lưới chắn rác bị bịt kín, ống đẩy bị đóng cặn, bánh xe công tác bị bám cặn.

+ Máy bơm giếng khoan không lên nước. Nguyên nhân: Mực nước động bị hạ, hở lưới chắn rác. Lưới chắn rác bị bịt kín hoàn toàn. Bánh xe công tác bị bám cặn.

+ Máy bơm giếng khoan không đủ áp. Nguyên nhân: Do vỡ ống đẩy, một vài bánh xe công tác bị tháo lỏng hoặc bị hỏng.

+ Khi đóng điện động cơ bị gầm. Nguyên nhân có thể do bị đứt 1 pha hoặc đấu dây sai.

+ Giếng khoan bị hư hỏng, như các sự cố đứt cáp, giếng khoan không lên nước, hư hỏng máy bơm hoá tiễn, rớt máy bơm chìm giếng khoan dưới đáy giếng,...

*** Biện pháp giảm thiểu sự cố về giếng khoan:**

Đối với sự cố về công suất tiêu thụ của bơm chìm giếng khoan tăng: Điều chỉnh lại khe hở, thay ổ hoặc thay lót ổ, đóng bốt khóa trên ống đẩy hoặc thay rửa lại giếng khoan.

Đối với lưu lượng của máy bơm bị giảm: Thả bơm xuống sâu hơn, thay bánh xe công tác, tẩy rửa lưới hoặc thay mới.

Đối với máy bơm giếng khoan không lên nước: Cần phải hạ bơm, tẩy rửa hoặc thay mới, tháo bơm, sửa chữa.

Đối với máy bơm giếng khoan không đủ áp: Cần phải kiểm tra máy bơm và thay thế kịp thời.

Đối với khi đóng điện động cơ bị gầm: Cần phải ngắt điện sau đó kiểm tra và sửa chữa động cơ nếu gặp phải lỗi, đấu lại dây.

e. Biện pháp giảm thiểu, phương án khắc phục sự cố về hoạt động của hệ thống xử lý nước cấp

- Quan trắc định kỳ chất lượng nguồn nước cấp cho các hộ dân.
- Kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị 1 tháng/lần; Vận hành đúng thao tác, đúng quy trình không để hơi nước lọt vào trong đường ống.
- Có kế hoạch sửa chữa thay thế mua mới các thiết bị, máy móc, đường ống khi có sự cố; Trang bị bơm dự phòng, máy phát điện dự phòng.
- Thường xuyên định kỳ vệ sinh bể chứa; Định kỳ kiểm tra giám sát, theo dõi chất lượng, độ mặn của các tầng chứa nước khai thác.
- Trường hợp phát hiện giếng khai thác có chất lượng suy giảm, độ mặn quá cao không xử lý được để cấp nước thì chủ dự án sẽ có biện pháp trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

f. Biện pháp giảm thiểu sự cố về rò rỉ hệ thống cấp Clo

- Sử dụng trang bị bảo hộ lao động trong quá trình pha chế hóa chất phục vụ công tác khử trùng.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống bình chứa, cấp Clo, bơm định lượng, các

môi nổi, roãng đệm và thay thế kịp thời khi có dấu hiệu hư hỏng nhằm hạn chế rủi ro rò rỉ clo.

h. Biện pháp giảm thiểu, phương án khắc phục sự cố bể lắng bùn và sự cố nghẹt đường dẫn của hệ thống thoát nước:

- Thường xuyên định kỳ kiểm tra tình trạng tại bể lắng bùn của dự án. Định kỳ hút bùn tại bể lắng.

- Định kỳ kiểm tra đường dẫn hệ thống thoát nước của dự án.

- Lắp đặt các lược chắn rác tại đầu ống dẫn thoát nước của dự án.

g. Giảm thiểu sự cố vỡ đường ống cấp nước

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, máy bơm. Có kế hoạch ứng phó sự cố.

- Thường xuyên ứng phó sự cố vỡ đường ống để phản ứng kịp thời khi sự cố xảy ra, đảm bảo cấp nước liên tục và đảm bảo chất lượng.

- Tiến hành kiểm tra chất lượng nước dưới đất 06 tháng/lần.

- Theo dõi lượng bùn thu được từ bể lắng bùn để xác định hiệu quả xử lý nước.

- Lập kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo lưu lượng các đồng hồ áp suất theo quy định.

- Thông báo với chính quyền địa phương, các đơn vị liên quan khi có sự cố.

k. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

Để tránh tình trạng tai nạn lao động xảy ra, Chủ dự án sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Trang bị đủ các phương tiện để đảm bảo an toàn lao động;

- Huấn luyện cho công nhân về vệ sinh an toàn lao động và hướng dẫn bảo hộ lao động trước khi nhận công tác;

- Xây dựng nội quy an toàn lao động cho từng công đoạn sản xuất;

- Tổ chức khám bệnh định kì cho công nhân viên 1 lần/năm.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

Theo Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân” có một số nội dung thay đổi như sau:

Bảng 3.2. Nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Tên công trình/nội dung	Báo cáo ĐTM	Nội dung điều chỉnh	Lý do
1	Giếng nước ngầm	Độ sâu giếng thăm dò là 250 m, tầng chứa nước là Pleistocen dưới (qp1)	Độ sâu giếng thăm dò là 102 m, tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên (qp2-3)	Theo thực tế giếng thăm dò.
2	Diện tích dự án	1.536,5 m ²	1.382,8 m ²	Xác nhận của UBND huyện Thạnh Trị
3	Hạng mục công trình dự án	Nhà vệ sinh	Bỏ nội dung này	Không có nhà vệ sinh
		Hạng mục công trình phụ trợ: 1.271,71 m ²	Hạng mục công trình phụ trợ: 1.211,01 m ²	Cập nhật theo thực tế tại dự án.
		Bể lắng bùn: 150 m ²	Khu vực xử lý nước thải (Hồ lắng): 60 m ²	
4	Thùng chứa rác sinh hoạt	Bố trí 02 thùng (01 thùng thể tích 240 lít, 01 thùng 20 lít)	Bố trí 1 thùng (01 thùng thể tích 10 lít)	Có 1 người vận hành trạm nên lượng chất thải rắn phát sinh tối đa là 1 kg/ngày nên sử dụng thùng 240 lít không phù hợp.
5	Biện pháp xử lý bùn của bể lắng	Bùn tại bể lắng bùn, khi bùn khô, nhân viên vận hành thu gom vào bao 25 kg chứa tại nhà kho. Định kỳ (03 tháng/lần) thực hiện chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý	Bùn tại hồ lắng, khi bùn khô, nhân viên vận hành thu gom bón cây trồng xung quanh dự án khi khối lượng phát sinh nhiều sẽ thu gom vào bao 25 kg chứa tại nhà kho. Định kỳ thực hiện chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý	Dự án có trồng cây xanh nên sử dụng lượng bùn lắng phục vụ bón cây trong khu vực dự án.
6	Công trình xử lý bùn, nước thải	<i>Bể lắng bùn:</i> Đầu tư mới bể lắng bùn 05 ngăn với thể tích 345m ³ (DxRxC=15m x 10m x 2,3m) được xây bằng gạch ống 4x8x18 dày	Khu vực xử lý nước thải (hồ lắng): Nước thải từ hoạt động rửa lọc sẽ được thu gom vào hồ lắng bằng đất, lót bạt có diện tích 60 m ² , thể tích	Cập nhật theo thực tế tại dự án.

TT	Tên công trình/nội dung	Báo cáo ĐTM	Nội dung điều chỉnh	Lý do
		20cm, trát mặt trong dày 2,0cm vữa XM M75, láng nền vữa M75 dày 2cm	100 m ³ (kích thước 4,5 x 11,5 sâu 2m) nằm trong khuôn viên dự án.	
7	Biện pháp súc rửa đường ống	Sử dụng biện pháp súc rửa tuyến ống mạng bằng phương pháp dùng nước có áp lực cao đẩy quả nút đi trong tuyến ống	Sử dụng phương pháp vệ sinh tuyến ống mạng bằng biện pháp cơ học nhờ vào việc dùng máy nén khí thổi khí tác động làm sạch đường ống.	Theo thực tế của các trạm hiện hữu, sẽ áp dụng cho dự án này
8	Chiều dài tuyến mạng	450 m	2.360 m	Theo thực tế(cập nhật)

Chủ dự án kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, chấp thuận những thay đổi trên trong quá trình kiểm tra, thẩm định và cấp giấy phép môi trường cho dự án.

CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

a. Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành chủ yếu từ sinh hoạt của công nhân, khoảng 0,08 m³/ngày.

+ Nguồn số 2: Nước thải từ hoạt động rửa lọc khoảng 5 m³/ngày.

b. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5,08 m³/ngày.đêm.

c. Dòng nước thải: có 01 dòng nước thải đề nghị cấp phép là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận là Kênh 85 đoạn chảy qua khu vực dự án.

d. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột B; k_q=0,9; k_f=1,2), cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B; k _q =0,9; k _f =1,2
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/l	54
3	COD	mg/l	162
4	TSS	mg/l	108
5	Mangan	mg/l	1,08
6	Sắt	mg/l	5,4
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8
8	Tổng Photpho	mg/l	6,48
9	Clorua	mg/l	1.080
10	Coliform	mg/l	5.000

Ghi chú:

- **Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.**

- **Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số kq và kf) đối với thông số pH và tổng Coliform.**

e. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- **Vị trí xả nước thải:** Tại Kênh 85 phía trước khu vực Dự án.

Bảng 4.2: Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Ký hiệu điểm xả thải	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 6°)		Phương thức xả thải	Nguồn tiếp nhận nước thải
	X - N (m)	Y - E (m)		
Điểm xả thải	1053762	528046	Tự chảy	Kênh 85

- **Phương thức xả nước thải:** tự chảy.

- **Chế độ xả nước thải:** không liên tục.

- **Nguồn tiếp nhận nước thải:** Kênh 85 (ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Hoạt động của dự án không phát sinh khí thải nên không đề nghị cấp phép đối với nội dung này.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- **Nguồn phát sinh:**

+ Nguồn số 01: các máy bơm nước.

+ Nguồn số 02: Khu vực cụm xử lý.

- **Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

+ Nguồn số 01 (Khu vực cụm xử lý) theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 6°): X = 1053751; Y = 528044.

+ Nguồn số 02 (các máy bơm nước) theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 6°): X = 1053752; Y = 528043

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn,

QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Dự án thuộc trường hợp đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, nên nội dung vận hành thử nghiệm và chương trình quan trắc môi trường như sau:

5. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

Dự án có công trình xử lý nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc là hồ lắng bằng đất, lót bạt, với thể tích chứa nước xử lý khoảng 100 m³, kích thước 4,5 x 11,5 sâu 2m, thời gian lưu nước khoảng 20 ngày.

5. 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi được cấp giấy phép
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 2 tháng kể ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm

+ Thời gian bắt đầu vận hành: tháng 01/2025

+ Thời gian kết thúc vận hành: tháng 2/2025

- Công suất dự kiến đạt được: 100%

5. 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Dự án không thuộc đối tượng quy định tại cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, do đó trong thời gian vận hành thử nghiệm sẽ thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

- Thời gian dự kiến lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp trong thời gian vận hành ổn định.

- Thông số lấy mẫu: pH, BOD₅, COD, TSS, Mangan, Sắt, Amoni (tính theo N), tổng Photpho (tính theo P), Clorua, Coliform.

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải sau khu xử lý bùn.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột B; $kq=0,9$; $kf=1,2$)

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Phòng thí nghiệm phải được Bộ Tài nguyên & Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện quan trắc môi trường theo quy định.

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (định kỳ) theo quy định của pháp luật:

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 111, khoản 1 Điều 112, khoản 1 Điều 97 và khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của dự án không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải. Do đó, Chủ dự án không đề xuất chương trình quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải ở chương này.

a. Quan trắc nước thải sau xử lý:

- **Thông số quan trắc:** pH, BOD₅, COD, TSS, Mangan, Sắt, Amoni (tính theo N), tổng Photpho (tính theo P), Clorua, Coliforms.

- **Vị trí quan trắc:** Tại hố ga thoát nước thải của Dự án, trước khi thoát vào kênh Số 1. Tọa độ giám sát (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 6°):

+ X = 1053762; + Y = 528046.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- **Quy chuẩn so sánh:** QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (Cột B).

b. Quan trắc nước dưới đất:

- **Thông số quan trắc:** pH, TDS, chỉ số pecmanganat, Amoni (NH₄⁺ tính theo N), độ cứng tổng (CaCO₃), Nitrat (NO₃ tính theo N), Sulphat (SO₄²⁻), Sắt (Fe), Mangan (Mn), Asen (As), Coliforms, E.Coli.

- **Vị trí quan trắc:** tại giếng khoan của Dự án. Tọa độ giếng (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 6°):

+ X = 1053744; + Y = 528208.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

c. Giám sát mực nước và giám sát lưu lượng

Chế độ giám sát theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

+ Đối với thông số lưu lượng khai thác: Thực hiện giám sát tự động, trực tuyến; chế độ giám sát không quá 01 giờ 01 lần.

- Đối với mực nước trong giếng khai thác: Thực hiện giám sát định kỳ không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 10 giờ sáng ngày hôm sau. Tọa độ giám sát (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 6°): X = 1053744; Y = 528208.

d. Quan trắc tiếng ồn:

- Vị trí giám sát: Phía trước Dự án.

- Thông số: Tiếng ồn.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

e. Giám sát CTR thông thường và CTNH

- Nội dung thực hiện: Theo dõi, thống kê số lượng chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh tại dự án. Báo cáo khối lượng phát sinh của từng loại CTNH tại dự án đến Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Sóc Trăng theo đúng quy định.

- Vị trí giám sát: Khu vực chứa chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại. Tần suất báo cáo: 1 lần/năm.

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

Dự kiến khoản 40.000.000 đồng/năm.

Chương VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

6.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

6.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng cam kết thực hiện những nội dung về công tác bảo vệ môi trường nhằm hạn chế tối đa những tác động xấu đến cộng đồng và môi trường, bao gồm:

- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp khống chế, giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đối với môi trường không khí trong và xung quanh.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh được phân loại, thu gom, lưu chứa đúng quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chủ dự án cam kết đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- + Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường được phê duyệt. Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ tiên tiến, hiện đại, phù hợp theo quy định.

- + Thực hiện các biện pháp phân loại, thu gom, lưu trữ, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

- + Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

- Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung quy định về phòng chống cháy nổ theo quy định hiện hành.

- Cam kết thực hiện chương trình giám sát môi trường được trình bày trong báo cáo này để có kế hoạch xử lý kịp thời các sự cố xảy ra khi dự án hoạt động.

- Cam kết thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã nêu trong báo cáo, đảm bảo trong quá trình hoạt động không ảnh hưởng đến bà con sinh sống khu vực lân cận dự án. Cam kết xử lý nước thải, chất thải, đền bù và

khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao văn bản pháp lý (giấy phép thăm dò nước dưới đất của giếng hiện hữu,.... Và các văn bản có liên quan).
- Bản sao Quyết định kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Bản vẽ mặt bằng tổng thể.
- Bản vẽ thoát nước mưa, nước thải
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2881 /UBND-KT

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 9 năm 2024

V/v giải quyết khó khăn, vướng
mắc về các thủ tục môi trường,
đất đai, tài nguyên nước của các
trạm, hệ cấp nước tập trung nông
thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Tài chính;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố,
tỉnh Sóc Trăng.

Qua xem xét Báo cáo số 343/BC-SNN ngày 07/8/2024 của Giám đốc Sở
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng về một số khó khăn, vướng
mắc về các thủ tục môi trường, đất đai, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước
tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng; sau khi báo cáo, xin ý kiến Ban cán sự đảng
Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 30/8/2024,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có ý kiến như sau:

1. Thống nhất phương án giải quyết khó khăn, vướng mắc về các thủ tục
môi trường, đất đai, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước tập trung nông
thôn trên địa bàn tỉnh theo đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn tại Báo cáo số 343/BC-SNN ngày 07/8/2024.

2. Yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm
Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh chấn chỉnh, lập kế hoạch khắc
phục, đảm bảo hoàn thành đúng thời hạn do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn đề xuất đối với các thủ tục có liên quan đến đất đai, môi trường, tài nguyên
nước của các trạm, hệ cấp nước nông thôn.

Lưu ý, trong thời gian tới, khi xây dựng các trạm, hệ cấp nước nông thôn,
phải thực hiện đúng quy định pháp luật về đất đai, môi trường, tài nguyên nước,...

(Đính kèm Báo cáo số 343/BC-SNN ngày 07/8/2024 của Giám đốc Sở
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng).

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- TT NS&VSMTNT tỉnh;
- Lưu: VT, *Ư*



CHỦ TỊCH

Trần Văn Lâu

Số: 343 /BC-SNN

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO

Một số khó khăn, vướng mắc về các thủ tục môi trường, đất đai, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ các quy định về Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ cuộc họp ngày 30/7/2024 tại Ủy ban nhân dân tỉnh dưới sự chủ trì của đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vương Quốc Nam cùng với lãnh đạo các Sở, ngành và địa phương (Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin báo cáo một số khó khăn, vướng mắc về trong quá trình thực hiện các thủ tục về môi trường, đất đai, tài nguyên nước tại các trạm, hệ cấp nước tập trung của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Trung tâm) trên địa bàn tỉnh như sau:

Đề ứng phó tình hình hạn hán, xâm nhập mặn vào những tháng cao điểm mùa khô năm 2024-2025 sắp tới và nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của người dân ngày càng tăng cao, không để xảy ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt trong nhân dân. Trung tâm đang xin phép tăng lưu lượng khai thác đối với 13 trạm cấp nước; xin phép khoan thêm giếng 26 trạm cấp nước để bổ sung nguồn. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện các thủ tục xin phép cho các trạm này gặp một số khó khăn, vướng mắc như sau:

Theo quy định muốn có Giấy phép khai thác nước dưới đất thì phải có Giấy phép môi trường mà thủ tục để được cấp Giấy phép môi trường phải cần đầy đủ giấy tờ đất đai hợp lệ (hợp đồng thuê đất). Trung tâm là đơn vị tự chủ loại 01, theo quy định phải tiến hành thực hiện các thủ tục thuê đất và được miễn tiền thuê đất, tính đến thời điểm hiện tại Trung tâm có 03/115 trạm cấp nước tập trung được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã có Quyết định cho thuê đất), gồm: Trạm Cấp nước Khánh Hòa, An Thạnh 2, Tân Hưng; các trạm còn lại (112/115 trạm) Trung tâm đã phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, UBND các huyện, thị xã tiến hành đo đạc, kiểm đếm và trích lục đất đai theo quy định, kết quả:

I. Hiện trạng đất đai các công trình cấp nước

Hiện tại Trung tâm đang quản lý 155 trạm hệ với tổng diện tích sử dụng đất là 46.948 m², Trong đó có 115 trạm, hệ đang hoạt động ổn định và không phát sinh vấn đề tranh chấp về đất đai với tổng diện tích sử dụng là 42.828,9 m².

- + Đất công: 86 Trạm, hệ, tổng diện tích đất là 33.628,11 m².
- + Đất mua: 11 Trạm, hệ, tổng diện tích đất là 7.793,80 m².
- + Đất dân hiến: 16 Trạm, hệ, tổng diện tích đất là 1.146,38 m².
- + Đất tạm mượn: 01 Trạm, hệ, tổng diện tích đất là 52,7 m².
- + Đất Quốc phòng: 01 Trạm, tổng diện tích đất là 207,9 m².

(Đính kèm phụ lục 1)

*** Phương án đề xuất nội dung đất đai thời gian tới:**

Thực hiện theo tinh thần cuộc họp ngày 30/7/2024 tại Ủy ban nhân dân tỉnh dưới sự chủ trì của đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Vương Quốc Nam cùng với lãnh đạo các Sở, ngành và địa phương (Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng). Đã trao đổi và đi đến thống nhất đề xuất UBND tỉnh đối với diện tích đất của Trung tâm đang sử dụng các nội dung sau:

- Đối với 86 trạm/ hệ, diện tích 33.628,11 m² có nguồn gốc đất công

Đề xuất: Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm phối hợp, làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, UBND các huyện, thị rà soát, đưa ra khỏi phương án sắp xếp nhà đất công của địa phương; đồng thời địa phương có văn bản xác nhận: *diện tích các trạm cấp nước tập trung của Trung tâm đang sử dụng là phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, không vướng các quy hoạch, kế hoạch khác trên địa bàn và Trung tâm sẽ thực hiện thủ tục chuyển sở hữu về đất công và thực hiện thủ tục xin thuê đất theo quy định sau khi hoàn thành các thủ tục về môi trường.*

- Đối với 11 trạm/ hệ, diện tích 7.793,80 m² có nguồn gốc đất mua (Từ nguồn vốn đầu tư của Trung tâm)

Đề xuất: Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm phối hợp, làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, UBND các huyện, thị rà soát, lập thủ tục chuyển sở hữu về đất công và thực hiện thủ tục xin thuê đất theo quy định.

- Đối với 16 trạm/ hệ, diện tích 1.146,38 m² có nguồn gốc đất dân hiến

Đề xuất: Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm phối hợp, làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, UBND các huyện, thị rà soát, thỏa thuận với người dân (trao đổi trực tiếp với chủ đã hiến đất), sau đó lập thủ tục chuyển sở hữu về đất công và thực hiện thủ tục xin thuê đất theo quy định.

- Đối với 01 trạm/ hệ, diện tích 52,7 m² có nguồn gốc đất mượn

Đề xuất: Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm phối hợp, làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, UBND các huyện, thị rà soát, lập hợp đồng thuê mượn dài hạn.

- Đối với 01 trạm/ hệ, diện tích 207,9 m² có nguồn gốc đất Quốc phòng

Đề xuất: Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm phối hợp, làm việc với đơn vị quản lý đất, tiến hành các thủ tục tạm mượn có thời hạn đối với trạm/hệ này.

II. Lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường

- Để khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, nắng nóng kéo dài diễn biến phức tạp trong thời gian qua và ứng phó mùa khô năm 2024-2024 và những năm tiếp theo, vừa qua Trung tâm đã có các văn bản trình UBND tỉnh xem xét cho phép Trung tâm thực hiện thủ tục xin phép khai thác nước dưới đất cho 39/115 trạm cấp nước gồm:

+ Xin phép điều chỉnh lưu lượng khai thác 13 trạm cấp nước (Đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại văn bản số 1156/UBND-KT ngày 24/4/2024); Trung tâm đã lập thủ tục và nộp hồ sơ tăng lưu lượng (hồ sơ xin GPMT cấp tỉnh) đối với 10/13 trạm: (Trạm Tham Đôn, Đại Tâm 2, Mỹ Quới, Thạnh Quới, Vĩnh Tân, Vĩnh Hiệp, Ngọc Tô, Vĩnh Hải, Lạc Hòa, Vĩnh Tiên); còn lại 03 trạm (Nhơn Mỹ, An Hiệp, Thạnh Phú) chờ thông qua Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) sau đó thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép môi trường (GPMT).

+ Xin phép khai thác 13 trạm cấp nước đã có Giấy phép khoan thăm dò nước dưới đất (Đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại văn bản số 2769/UBND-KT ngày 30/11/2022). Trung tâm đã tiến hành khoan thăm dò được 09/13 trạm (Trạm Vĩnh Quới, Mỹ Hương 2, Thạnh Thới Thuận, Thạnh Thới An, Mỏ Ó, Mỹ Đức, An Thạnh 2 (xã), Xuân Hòa – An Lạc Tây, Tân Hưng); còn lại 04 trạm (Trạm Đại Ân 2, Trường Khánh 2, Long Phú, Thuận Hòa B).

+ Xin phép khoan thêm 13 giếng tại các trạm cấp nước đang thiếu nguồn (Đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại văn bản số 1651/UBND-KT ngày 03/6/2024). Trung tâm đã được cấp Giấy phép khoan thăm dò 03/13 trạm (Long Hưng, An Thạnh 2 - ấp Chợ, TĐC Đại Hải) và đang tiến hành lập thủ tục xin giấy phép khoan thăm dò các trạm còn lại.

(Đính kèm phụ lục 2)

Tuy nhiên, để đảm bảo việc tăng lưu lượng cho các trạm cấp nước và thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường thì tất cả các trạm cấp nước phải có Giấy phép môi trường, muốn có Giấy phép môi trường thì cần có thủ tục đất đai (hợp đồng thuê đất); mặc dù Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành rất nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, tuy nhiên việc đáp ứng các thủ tục môi trường là khó thực hiện do thiếu thủ tục đất đai. Do việc thực hiện hợp đồng thuê đất theo quy định mất rất nhiều thời gian.

Theo Điểm đ, Khoản 2, Điều 42 và khoản 1, Điều 170 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khoá XIV thông qua ngày 17/11/2020 quy định, tất cả các trạm cấp nước phải xin Giấy phép môi trường, thời gian hoàn thành Giấy phép môi trường trước ngày 31/12/2024, nếu sau ngày 31/12/2024 các trạm cấp nước không có Giấy phép môi trường thì không đủ điều kiện và sẽ bị tạm

ngung hoạt động. Vì vậy, thời gian qua Trung tâm đã phối hợp, liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục này nhưng đến nay chưa có trạm nào hoàn thành được Giấy phép môi trường; chỉ có **84 trạm, hệ** có được cam kết bảo vệ môi trường/đề án bảo vệ môi trường giản đơn trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực.

- Trong tổng 115 trạm, hệ đang quản lý, hoạt động ổn định, dự kiến có 78 trạm/hệ thực hiện GPMT cấp tỉnh và 37 trạm/hệ sẽ thực hiện GPMT cấp huyện.

(Đính kèm phụ lục 3)

- Mặt khác, theo Kết luận Thanh tra tỉnh số 01/KL-TTr, ngày 19/01/2022 của Thanh tra tỉnh Sóc Trăng. Trung tâm có 59 công trình khai thác tài nguyên nước vượt lưu lượng so với giấy phép khai thác (thời điểm Thanh tra). Thực hiện kết luận của Thanh tra, Trung tâm đã khẩn trương tiến hành khắc phục, điều chỉnh giấy phép khai thác (UBND tỉnh cấp) ở tất cả các công trình này; đồng thời rà soát, điều chỉnh cho 45 trạm còn lại (ngoài kết luận Thanh tra).

Theo quy định khi thực hiện xin cấp mới giấy phép khai thác nước dưới đất thì phải có giấy phép môi trường, Do phải khẩn trương tập trung thực hiện khắc phục theo kết luận của Thanh tra tỉnh trong việc điều chỉnh, gia hạn giấy phép khai thác đối với các trạm này; do đó đơn vị chưa kịp thời để hoàn chỉnh các hồ sơ xin giấy phép môi trường đối với các trạm này.

III. Đề xuất, kiến nghị

Các nội dung trên, Trung tâm đã phối hợp, đăng ký làm việc với lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị trực thuộc của Sở Tài nguyên và Môi trường và có báo cáo, tham mưu về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 1723/SNN-TTNS ngày 13/6/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn giao Sở Tài nguyên và Môi trường khẩn trương phối hợp các Sở ngành và địa phương rà soát báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 2055/UBND-KT ngày 08/7/2024.

Khó khăn cấp thiết hiện nay tại đơn vị về các thủ tục xin Giấy phép môi trường là phải có thủ tục về đất đai; thủ tục đất đai theo Nghị định số 167/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp nhà đất công thì muốn có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê đất thì cần rất nhiều thời gian.

Để đảm bảo cung cấp nước kịp thời cho người dân trong các tháng mùa khô 2024-2025 sắp tới và thực hiện cam kết theo phản ánh của cử tri tại các địa phương thời gian qua. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin kiến nghị và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã sớm xem xét, hướng dẫn, thống nhất cho Trung tâm thực hiện theo 02 Bước:

1. Bước 1: Cho phép Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm thực hiện song song đồng thời các thủ tục môi trường và bổ sung hoàn thiện các thủ tục đất đai theo hướng: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có xác nhận bằng văn bản (*Nội dung xác nhận: diện tích các trạm cấp nước tập trung... (tên, tờ bản đồ, số thửa, vị trí....)*) hiện Trung tâm đang quản lý và sử dụng, phù hợp với

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và Trung tâm sẽ thực hiện thủ tục chuyển sở hữu về đất công và lập thủ tục xin thuê đất).

Đồng thời, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có xác nhận với các địa phương, cam kết sẽ chỉ đạo Trung tâm hoàn thiện thủ tục đất đai bổ sung vào hồ sơ sau khi được chấp thuận các thủ tục về môi trường.

2. Bước 2: Cho phép Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm phối hợp UBND các huyện, thị rà soát phương án sắp xếp đối với diện tích của từng trạm cấp nước tập trung nông thôn và trình riêng (trình lễ); hoàn thiện các thủ tục xin thuê đất sau khi đã hoàn thành các thủ tục về môi trường, tài nguyên nước, thời gian trước ngày 30/6/2025.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sớm xem xét, chấp thuận cho phép Trung tâm thực hiện bổ sung lại các thủ tục môi trường đối với các trạm (59 trạm) đã điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất trong thời điểm thực hiện kết luận Thanh tra số 01/KL-TTr, ngày 19/01/2022.

Trên đây là báo cáo một số khó khăn, vướng mắc về các thủ tục môi trường, tài nguyên nước, đất đai trong việc xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất của Trung tâm. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT;
- PGĐ TVĐ;
- UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, TTNS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Văn Dũng

HIỆN TRẠNG ĐẤT ĐAI CÁC TRẠM/HỆ CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

(Kèm theo báo cáo số: /BC-SNN, ngày /8/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Diện tích đất (m ²)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
I	THỊ XÃ NGÃ NĂM			2.320,8		
1	Trạm Long Tân	phường 2	2003	253,0	Đất công	
2	Trạm Long Bình	xã Long Bình	2008	596,0	Đất mua	
3	Trạm Tân Long	xã Tân Long	2003	214,3	Đất công	
4	Hệ Áp 2 - Liên ấp TT Ngã Năm	K2P1	2002	50,0	Đất công	
5	Trạm Vĩnh Quới	xã Vĩnh Quới	2011	489,8	Đất mua	
6	Trạm Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	2003	215,2	Đất công	
7	Hệ Vĩnh Tiên	P3, TXNN	2003	207,5	Đất công	
8	Trạm Mỹ Bình	xã Mỹ Bình	2006	295,0	Đất dân hiến	
II	HUYỆN THẠNH TRỊ			3.823,5		
9	Trạm Lâm Kiệt	xã Lâm Kiệt	2003	430,6	Đất công	
10	Trạm Thạnh Tân	xã Thạnh Tân	2003	257,8	Đất công	
11	Trạm Tuân Túc	xã Tuân Túc	2002	250,7	Đất công	
12	Trạm Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi	2006	237,6	Đất công	
13	Hệ Kiệt Lập A	xã Lâm Tân	2004	50,0	Đất dân hiến	
14	Hệ Rẫy Mới	xã Thạnh Trị	2003	50,0	Đất dân hiến	
15	Trạm Châu Hưng	xã Châu Hưng	2014	851,4	Đất mua	
16	Trạm Lâm Tân	xã Lâm Tân		1.695,4	Đất công	
III	HUYỆN TRẦN ĐỀ			3.157,5		
17	Trạm Thạnh Thới Thuận	xã Thạnh Thới Thuận	2014	556,2	Đất công	
18	Trạm Viên Bình	xã Viên Bình	2005	215,8	Đất công	
19	Trạm Thạnh Thới An	xã Thạnh Thới An	2004	320,2	Đất công	
20	Trạm Đại Ân 2	xã Đại Ân 2	2000	210,3	Đất công	
21	Trạm Tài Văn 1	xã Tài Văn	2003	211,4	Đất công	
22	Trạm Liêu Tú	xã Liêu Tú	2005	195,0	Đất công	
23	Trạm Trung Bình	xã Trung Bình	2005	207,9	Đất Quốc Phòng	
24	Hệ Áp Chợ	xã Đại Ân 2	2005	50,0	Đất dân hiến	
25	Hệ Đền Giã	xã Thạnh Bình	2005	10,0	Đất dân hiến	

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Diện tích đất (m ²)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
26	Hệ Tác Bướm	xã Thạnh Thới An	2003	50,0	Đất dân hiến	
27	Hệ Thanh Nhân	xã Thạnh Thới An	2005	53,6	Đất dân hiến	
28	Hệ Lao Dên	xã Viên Bình	2003	50,0	Đất dân hiến	
29	Trạm Tài Văn 2	xã Tài Văn	2009	203,0	Đất công	
30	Trạm Mỏ Ó	xã Trung Bình	1999	598,8	Đất công	
31	Trạm Bung Sa -TĐ	xã Viên An	2004	81,0	Đất dân hiến	
32	Hệ Liên ấp xã Viên An (Bờ Đập)	xã Viên An	2003	105,3	Đất công	
IV	HUYỆN MỸ TÚ			6.668,1		
33	Trạm Mỹ Hương 2	xã Mỹ Hương	2014	836,1	Đất mua	
34	Trạm Hưng Phú	xã Hưng Phú	2005	300,0	Đất công	
35	Trạm Thuận Hưng A	xã Thuận Hưng	2004	205,6	Đất công	
36	Trạm Long Hưng	xã Long Hưng	2014	1.745,8	Đất công	
37	Trạm Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	2003	306,6	Đất công	
38	Trạm Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	2008	312,0	Đất công	
39	Trạm Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	2003	299,7	Đất công	
40	Trạm Thuận Hưng C	xã Thuận Hưng	2009	202,3	Đất mua	
41	Trạm Thuận Hưng B	xã Thuận Hưng	2007	212,7	Đất công	
42	Trạm Mỹ Hương 1	xã Mỹ Hương	2004	210,3	Đất công	
43	Trạm Mỹ Thuận B2	xã Mỹ Thuận		2.037,0	Đất công	
V	HUYỆN CHÂU THÀNH			2.686,5		
44	Trạm Thuận Hòa	T.tr Châu Thành	1998	535,3	Đất công	
45	Trạm An Ninh	xã An Ninh	2003	210,4	Đất công	
46	Trạm Phú Tâm	xã Phú Tâm	2005	171,8	Đất công	
47	Trạm Thuận Hòa B	xã Thuận Hòa	2007	185,0	Đất công	
48	Trạm Thiện Mỹ	xã Thiện Mỹ	2003	202,7	Đất công	
49	Trạm Phú Tân	xã Phú Tân	2003	233,1	Đất công	
50	Hệ TĐC An Hiệp	xã An Hiệp	2009	252,7	Đất công	
51	Hệ TĐC Thuận Hòa	T Tr Thuận Hòa	2011	446,3	Đất công	
52	Hệ Xà Lang	xã An Ninh	2008	94,9	Đất dân hiến	
53	Hệ Đắc Lực	xã Hồ Đắc Kiên	2003	51,9	Đất dân hiến	
54	Hệ Xây Đá A	xã Hồ Đắc Kiên	2005	52,5	Đất công	

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Diện tích đất (m ²)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
55	Trạm An Hiệp	xã An Hiệp	2004	249,9	Đất công	
VI	HUYỆN MỸ XUYÊN			2.274,6		
56	Trạm Tham Đôn	xã Tham Đôn	2005	344,4	Đất công	
57	Trạm Thanh Phú	xã Thanh Phú	2003	278,8	Đất công	
58	Trạm Đại Tâm 1	xã Đại Tâm	1998	99,1	Đất công	
59	Trạm Đại Tâm 2	xã Đại Tâm	2009	277,2	Đất công	
60	Trạm Hoà Tú 2	xã Hoà Tú 2	2002	719,9	Đất công	
61	Hệ Phú Giao	xã Thạnh Quới	2001	16,0	Đất dân hiến	
62	Trạm Ngọc Tố	xã Ngọc Tố	2002	259,4	Đất công	
63	Trạm Thạnh Quới	xã Thạnh Quới	2002	225,8	Đất công	
64	Hệ Rạch Sên	xã Thanh Phú	2004	54,0	Đất dân hiến	
VII	THỊ XÃ VINH CHÂU			5.027,6		
65	Trạm Preychop	xã Lai Hòa	2000	253,6	Đất công	
66	Trạm Lai Hoà	xã Lai Hòa	2002	235,8	Đất công	
67	Trạm Giồng Chùa	xã Vĩnh Hải	1999	241,0	Đất công	
68	Trạm Vĩnh Châu	phường 2	2003	196,3	Đất công	
69	Trạm Vĩnh Tân 2	xã Vĩnh Tân	2014	1.055,8	Đất mua	
70	Trạm Hòa Đông 1	xã Hòa Đông	2003	265,5	Đất công	
71	Trạm Vĩnh Hải	xã Vĩnh Hải	2002	196,8	Đất công	
72	Trạm VP-VT	xã Vĩnh Phước	2009	205,2	Đất công	
73	Trạm Lạc Hòa	xã Lạc Hòa	2003	205,1	Đất công	
74	Trạm Vĩnh Hiệp	xã Vĩnh Hiệp	2014	776,6	Đất công	
75	Trạm Khánh Hòa	Khánh Hòa	2013	707,9	Đất công	
76	Trạm Vĩnh Phước	xã Vĩnh Phước	2009	328,6	Đất mua	
77	Hệ Vĩnh Tân	xã Vĩnh Tân	2006	53,8	Đất công	
78	Trạm Hoà Đông 2	xã Hòa Đông	2009	305,6	Đất công	
VIII	HUYỆN LONG PHÚ			7.984,9		
79	Trạm Phú Hữu	xã Phú Hữu	2006	201,9	Đất công	
80	Trạm Song Phụng	xã Song Phụng	2005	292,2	Đất công	
81	Trạm Trường Khánh 1	xã Trường Khánh	2002	224,0	Đất công	
82	Trạm Trường Khánh 2	xã Trường Khánh	2014	803,0	Đất mua	

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Diện tích đất (m ²)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
83	Trạm Long Phú	xã Long Phú	2014	866,0	Đất mua	
84	Trạm Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	2003	253,9	Đất công	
85	Hệ Sóc Dong	xã Tân Hưng	2002	66,4	Đất công	
86	Hệ Tân Lịch	xã Tân Hưng	2003	49,4	Đất công	
87	Hệ Tân Quy A	xã Tân Hưng	2004	56,3	Đất công	
88	Hệ Ấp 5, TT Long Phú	T.tr Long Phú	2004	36,6	Đất công	
89	Hệ Ấp 4 Châu khánh	xã Châu Khánh	2006	50,0	Đất dân hiến	
90	Trạm Tân Hưng			4.000,0	Đất công	
91	Trạm Châu Khánh	Châu khánh		1.085,2	Đất công	
IX	HUYỆN KẾ SÁCH			6.411,5		
92	Trạm Nhơn Mỹ	xã Nhơn Mỹ	2004	210,2	Đất công	
93	Hệ TĐC Đại Hải	xã Đại Hải	2010	455,4	Đất công	
94	Trạm Ba Trinh	xã Ba Trinh	2010	208,3	Đất công	
95	Trạm Kế An	xã Kế An	2011	312,1	Đất công	
96	Trạm An Lạc Tây	xã An Lạc Tây	2007	204,6	Đất công	
97	Trạm An Lạc Thôn	xã An Lạc Thôn	2003	258,7	Đất công	
98	Trạm An Mỹ	xã An Mỹ	2006	203,7	Đất công	
99	Trạm Đại Hải	xã Đại Hải	2005	388,3	Đất công	
100	Trạm Thới An Hội	xã Thới An Hội	2003	206,7	Đất công	
101	Trạm Trinh Phú	xã Trinh Phú		1.321,5	Đất công	
102	Trạm Xuân Hoà	xã Xuân Hòa	2010	192,9	Đất công	
103	Trạm NM Xuân Hòa-An Lạc Tây	xã An Lạc Tây	2017	1.000,0	Đất công	
104	Hệ Tập Rèn	xã thới An Hội	2012	52,7	Đất mượn	
105	Trạm Cồn Mỹ Phước	Nhơn Mỹ		650,0	Đất mua	
106	Trạm Kế Thành	Kế Thành		746,4	Đất công	
X	HUYỆN CÙ LAO DUNG			2.121,6		
107	Trạm An Thạnh 3	xã An Thạnh 3	2003	203,8	Đất công	
108	Trạm An Thạnh 2 xã	xã An Thạnh 2	2019	1.114,8	Đất mua	
109	Trạm An Thạnh 2 TT	TT Cù Lao Dung	2003	296,0	Đất công	
110	Trạm huyện Cù Lao Dung	T.tr Cù Lao Dung	2008	507,0	Đất công	
XI	TP SÓC TRĂNG			352,4		

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Diện tích đất (m ²)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
111	Hệ Khóm 6 - P8	Phường 8	2004	85,8	Đất công	
112	Hệ K3 Phường 7	Phường 7	2003	50,0	Đất dân hiến	
113	Hệ K5 Phường 4	Phường 4	2003	50,7	Đất công	
114	Hệ K6 Phường 4 (Đ1)	Phường 4	2004	64,9	Đất công	
115	Hệ Khóm 7 - P8	Phường 8	2005	101,0	Đất dân hiến	
TỔNG CỘNG:				42.828,9		

ĐIỀU CHỈNH LƯU LƯỢNG VÀ XIN THĂM DÒ

(Kèm theo báo cáo số: /BC-SNN, ngày /8/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên công trình	Hồ sơ xin phép gia hạn/điều chỉnh lưu lượng khai thác		Hồ sơ xin khoan thăm dò			
		Đã nộp qua HCC	Chủ trương của UBND tỉnh	Đã nộp qua HCC	Chủ trương của UBND tỉnh	Đã có GPTD	Đã khoan thăm dò
I. ĐIỀU CHỈNH LƯU LƯỢNG (13)		10	0	0	0	0	0
1	VĨNH TIỀN	1	(CV Số 1156/UBND-KT) ngày 24/04/2024				
2	THAM ĐÔN	1					
3	ĐẠI TÂM 2	1					
4	MỸ QUỚI	1					
5	THẠNH QUỚI	1					
6	VĨNH TÂN	1					
7	VĨNH HIỆP	1					
8	NHƠN MỸ						
9	AN HIỆP						
10	NGỌC TỐ	1					
11	VĨNH HẢI	1					
12	LẠC HÒA	1					
13	THẠNH PHÚ						
II. CÓ GIẤY PHÉP THĂM DÒ (13)		0		0		13	9
1	VĨNH QUỚI		(CV Số 2769/UBND-KT) ngày 30/11/2022			1	1
2	MỸ HƯƠNG 2					1	1
3	THẠNH THỐI THUẬN					1	1
4	THẠNH THỐI AN					1	1
5	ĐẠI ÂN 2					1	
6	MỎ Ó					1	1
7	MỸ ĐỨC					1	1
8	AN THẠNH 2 (XÃ)					1	1
9	XUÂN HÒA - AN LẠC TÂY					1	1
10	TRƯỜNG KHÁNH 2					1	
11	LONG PHÚ					1	

STT	Tên công trình	Hồ sơ xin phép gia hạn/điều chỉnh lưu lượng khai thác		Hồ sơ xin khoan thăm dò			
		Đã nộp qua HCC	Chủ trương của UBND tỉnh	Đã nộp qua HCC	Chủ trương của UBND tỉnh	Đã có GPTD	Đã khoan thăm dò
12	THUẬN HÒA B					1	
13	TÂN HÙNG					1	1
III. XIN PHÉP KHOAN THÊM GIẾNG MỚI (13)				5	0	3	0
1	MỸ PHƯỚC				(CV Số 2769/UBND-KT) ngày 30/11/2022		
2	VĨNH CHÂU				(CV Số 1651/UBND-KT) ngày 03/06/2024		
3	BA TRINH						
4	TỘC ĐẠI HẢI			1		1	
5	HÙNG PHÚ			1			
6	THUẬN HÙNG A			1			
7	LONG HÙNG			1		1	
8	AN THẠNH 2 (TT)			1		1	
9	VĨNH PHƯỚC - VĨNH TÂN						
10	THIỆN MỸ						
11	HÒA ĐÔNG 1						
12	VIÊN BÌNH						
13	BỤNG SA - TRÀ ĐỨC						

CÁC TRẠM/HỆ CẤP NƯỚC XIN PHÉP MÔI TRƯỜNG CẤP HUYỆN VÀ TỈNH

(Kèm theo báo cáo số: /BC-SNN, ngày /8/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Xin phép môi trường cấp tỉnh	Xin phép môi trường cấp huyện	Ghi chú
I	THỊ XÃ NGÃ NĂM					
1	Trạm Long Tân	phường 2	2003	X		
2	Trạm Long Bình	xã Long Bình	2008		X	
3	Trạm Tân Long	xã Tân Long	2003	X		
4	Hệ Áp 2 - Liên áp TT Ngã Năm	K2P1	2002	X		
5	Trạm Vĩnh Quới	xã Vĩnh Quới	2011	X		
6	Trạm Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	2003	X		
7	Hệ Vĩnh Tiên	P3, TXNN	2003		X	
8	Trạm Mỹ Bình	xã Mỹ Bình	2006		X	
II	HUYỆN THẠNH TRỊ					
9	Trạm Lâm Kiết	xã Lâm Kiết	2003	X		
10	Trạm Thạnh Tân	xã Thạnh Tân	2003	X		
11	Trạm Tuân Tức	xã Tuân Tức	2002	X		
12	Trạm Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi	2006		X	
13	Hệ Kiết Lập A	xã Lâm Tân	2004	X		
14	Hệ Rẫy Mới	xã Thạnh Trị	2003		X	
15	Trạm Châu Hưng	xã Châu Hưng	2014	X		
16	Trạm Lâm Tân	xã Lâm Tân		X		
III	HUYỆN TRẦN ĐỀ					
17	Trạm Thạnh Thới Thuận	xã Thạnh Thới Thuận	2014	X		
18	Trạm Viên Bình	xã Viên Bình	2005	X		
19	Trạm Thạnh Thới An	xã Thạnh Thới An	2004	X		
20	Trạm Đại Ân 2	xã Đại Ân 2	2000		X	
21	Trạm Tài Văn 1	xã Tài Văn	2003	X		
22	Trạm Liêu Tú	xã Liêu Tú	2005	X		
23	Trạm Trung Bình	xã Trung Bình	2005	X		
24	Hệ Áp Chợ	xã Đại Ân 2	2005		X	

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Xin phép môi trường cấp tỉnh	Xin phép môi trường cấp huyện	Ghi chú
25	Hệ Đầu Giồng	xã Trung Bình	2003		X	
26	Hệ Tác Bướm	xã Thạnh Thới An	2003		X	
27	Hệ Thanh Nhân	xã Thạnh Thới An	2005	X		
28	Hệ Lao Dên	xã Viên Bình	2003		X	
29	Trạm Tài Văn 2	xã Tài Văn	2009		X	
30	Trạm Mỏ Ó	xã Trung Bình	1999	X		
31	Trạm Bung Sa -TĐ	xã Viên An	2004	X		
32	Hệ Liên áp xã Viên An (Bờ Đập)	xã Viên An	2003		X	
IV	HUYỆN MỸ TÚ					
33	Trạm Mỹ Hương 2	xã Mỹ Hương	2014	X		
34	Trạm Hưng Phú	xã Hưng Phú	2005	X		
35	Trạm Thuận Hưng A	xã Thuận Hưng	2004	X		
36	Trạm Long Hưng	xã Long Hưng	2014	X		
37	Trạm Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	2003	X		
38	Trạm Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	2008		X	
39	Trạm Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	2003	X		
40	Trạm Thuận Hưng C	xã Thuận Hưng	2009	X		
41	Trạm Thuận Hưng B	xã Thuận Hưng	2007	X		
42	Trạm Mỹ Hương 1	xã Mỹ Hương	2004		X	
43	Trạm Mỹ Thuận B2	xã Mỹ Thuận		X		
V	HUYỆN CHÂU THÀNH					
44	Trạm Thuận Hòa	T.tr Châu Thành	1998	X		
45	Trạm An Ninh	xã An Ninh	2003	X		
46	Trạm Phú Tâm	xã Phú Tâm	2005	X		
47	Trạm Thuận Hòa B	xã Thuận Hòa	2007		X	
48	Trạm Thiện Mỹ	xã Thiện Mỹ	2003	X		
49	Trạm Phú Tân	xã Phú Tân	2003	X		
50	Hệ TĐC An Hiệp	xã An Hiệp	2009	X		
51	Hệ TĐC Thuận Hòa	T Tr Thuận Hòa	2011	X		
52	Hệ Xà Lang	xã An Ninh	2008	X		
53	Hệ Đắc Lự	xã Hồ Đắc Kien	2003	X		

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Xin phép môi trường cấp tỉnh	Xin phép môi trường cấp huyện	Ghi chú
54	Hệ Xây Đá A	xã Hồ Đắc Kiện	2005		X	
55	Trạm An Hiệp	xã An Hiệp	2004		X	
VI	HUYỆN MỸ XUYÊN					
56	Trạm Tham Đôn	xã Tham Đôn	2005	X		
57	Trạm Thạnh Phú	xã Thạnh Phú	2003		X	
58	Trạm Đại Tâm 1	xã Đại Tâm	1998	X		
59	Trạm Đại Tâm 2	xã Đại Tâm	2009		X	
60	Trạm Hoà Tú 2	xã Hòa Tú 2	2002	X		
61	Hệ Phú Giao	xã Thạnh Quới	2001		X	
62	Trạm Ngọc Tố	xã Ngọc Tố	2002		X	
63	Trạm Thạnh Quới	xã Thạnh Quới	2002		X	
64	Hệ Rạch Sên	xã Thạnh Phú	2004		X	
VII	THỊ XÃ VĨNH CHÂU					
65	Trạm Preychop	xã Lai Hòa	2000	X		
66	Trạm Lai Hoà	xã Lai Hòa	2002	X		
67	Trạm Giồng Chùa	xã Vĩnh Hải	1999	X		
68	Trạm Vĩnh Châu	phường 2	2003	X		
69	Trạm Vĩnh Tân 2	xã Vĩnh Tân	2014	X		
70	Trạm Hòa Đông 1	xã Hòa Đông	2003	X		
71	Trạm Vĩnh Hải	xã Vĩnh Hải	2002	X		
72	Trạm VP-VT	xã Vĩnh Phước	2009	X		
73	Trạm Lạc Hòa	xã Lạc Hòa	2003		X	
74	Trạm Vĩnh Hiệp	xã Vĩnh Hiệp	2014	X		
75	Trạm Khánh Hòa	Khánh Hòa	2013		X	
76	Trạm Vĩnh Phước	xã Vĩnh Phước	2009		X	
77	Hệ Vĩnh Tân	xã Vĩnh Tân	2006		X	
78	Trạm Hoà Đông 2	xã Hòa Đông	2009		X	
VIII	HUYỆN LONG PHÚ					
79	Trạm Phú Hữu	xã Phú Hữu	2006	X		
80	Trạm Song Phụng	xã Song Phụng	2005	X		
81	Trạm Trường Khánh 1	xã Trường Khánh	2002	X		
82	Trạm Trường Khánh 2	xã Trường Khánh	2014	X		

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Xin phép môi trường cấp tỉnh	Xin phép môi trường cấp huyện	Ghi chú
83	Trạm Long Phú	xã Long Phú	2014	X		
84	Trạm Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	2003	X		
85	Hệ Sóc Dong	xã Tân Hưng	2002	X		
86	Hệ Tân Lịch	xã Tân Hưng	2003	X		
87	Hệ Tân Quy A	xã Tân Hưng	2004	X		
88	Hệ Áp 5, TT Long Phú	T.tr Long Phú	2004		X	
89	Hệ Áp 4 Châu khánh	xã Châu Khánh	2006		X	
90	Trạm Tân Hưng			X		
91	Trạm Châu Khánh	Châu khánh		X		
IX	HUYỆN KẾ SÁCH					
92	Trạm Nhơn Mỹ	xã Nhơn Mỹ	2004	X		
93	Hệ TĐC Đại Hải	xã Đại Hải	2010	X		
94	Trạm Ba Trinh	xã Ba Trinh	2010	X		
95	Trạm Kế An	xã Kế An	2011	X		
96	Trạm An Lạc Tây	xã An Lạc Tây	2007	X		
97	Trạm An Lạc Thôn	xã An Lạc Thôn	2003	X		
98	Trạm An Mỹ	xã An Mỹ	2006	X		
99	Trạm Đại Hải	xã Đại Hải	2005	X		
100	Trạm Thới An Hội	xã Thới An Hội	2003	X		
101	Trạm Trinh Phú	xã Trinh Phú		X		
102	Trạm Xuân Hoà	xã Xuân Hòa	2010	X		
103	Trạm NM Xuân Hòa-An Lạc Tây	xã An Lạc Tây	2017	X		
104	Hệ Tập Rèn	xã thới An Hội	2012		X	
105	Trạm Côn Mỹ Phước	Nhơn Mỹ		X		
106	Trạm Kế Thành	Kế Thành		X		
X	HUYỆN CÙ LAO DUNG					
107	Trạm An Thạnh 3	xã An Thạnh 3	2003	X		
108	Trạm An Thạnh 2 xã	xã An Thạnh 2	2019	X		
109	Trạm An Thạnh 2, ấp Chợ	TT Cù Lao Dung	2003		X	
110	Trạm huyện Cù Lao Dung	T.tr Cù Lao Dung	2008		X	
XI	TP SÓC TRĂNG					

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Xin phép môi trường cấp tỉnh	Xin phép môi trường cấp huyện	Ghi chú
111	Hệ Khóm 6 - P8	Phường 8	2004	X		
112	Hệ K3 Phường 7	Phường 7	2003		X	
113	Hệ K5 Phường 4	Phường 4	2003		X	
114	Hệ K6 Phường 4 (Đ1)	Phường 4	2004		X	
115	Hệ Khóm 7 - P8	Phường 8	2005		X	
TỔNG CỘNG:				78	37	

QUYẾT ĐỊNH

**V/v thành lập Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường
nông thôn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, ngày 25/4/2006 của Chính phủ về quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 61/2008/TTLT-BNN-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2008 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp xã về nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2008 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng (gọi tắt là Trung tâm Nước), trên cơ sở tách chức năng nhiệm vụ về lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn từ Chi cục Phát triển Nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2.

1. Trung tâm Nước trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên (hạch toán thu-chi thực hiện theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ). Trung tâm có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trung tâm Nước có chức năng tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chịu sự chỉ đạo, quản lý toàn diện của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Trung tâm Quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn về việc thực hiện định hướng, mục tiêu chiến lược Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

3. Cơ cấu tổ chức Trung tâm: có Giám đốc, không quá 02 Phó Giám đốc và các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ, các Trạm cấp nước huyện, thành phố.

4. Biên chế: Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng biên chế sự nghiệp bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khả năng tài chính hàng năm theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm theo phân cấp (lấy ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ trước khi ban hành).

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Lưu: KT, HC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thành Nghiệp

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CT.....522..... QUYỂN.....05...../SCT
Phường 1, ngày 09 / 12 / 2010
UBND PHƯỜNG 1 TP. SÓC TRĂNG
CHỦ TỊCH



Trần Hữu Tâm

GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng ngày 13/8/2024 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 2747/STNMT-NKS ngày 25/9/2024),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, địa chỉ số 08 đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng thăm dò nước dưới đất theo Đề án thăm dò nước dưới đất Trạm cấp nước tập trung xã Lâm Tân, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích thăm dò: Thăm dò nước dưới đất để phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước sạch cấp nước tập trung cho địa bàn ấp Tân Lộc và các vùng lân cận.

2. Quy mô thăm dò

- Số giếng khoan thăm dò: 01 giếng.

- Tổng lưu lượng thăm dò: 500 m³/ngày đêm.

3. Vị trí công trình thăm dò: Trong khuôn viên Trạm cấp nước tập trung xã Lâm Tân, ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Tọa độ các điểm góc giới hạn phạm vi bố trí công trình thăm dò:

Ký hiệu	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°	
	X	Y
A	1054073	528065
B	1054085	528067
C	1054122	528059
D	1054111	528021
E	1054072	528048

(Có sơ đồ bố trí công trình thăm dò kèm theo).

4. Tầng chứa nước thăm dò: Pleistocen giữa trên (qp₂₋₃), có áp.
5. Khối lượng các hạng mục thăm dò chủ yếu: Theo bảng tổng hợp khối lượng thăm dò đính kèm.
6. Thời hạn của giấy phép: 02 năm.

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.
4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến thiết kế, thi công công trình thăm dò.
5. Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ nước dưới đất trong quá trình thăm dò theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; thực hiện việc trám lấp giếng khoan không sử dụng sau khi hoàn thành thăm dò theo quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng còn tiếp tục thăm dò nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /s/

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT tỉnh Sóc Trăng;
- Cục Quản lý TNN (Bộ TN&MT);
- Sở TN&MT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Thạnh Trị;
- Lưu: VT: /s/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH





**BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG
CÁC HẠNG MỤC CÔNG TÁC THĂM DÒ**

**Đề án thăm dò nước dưới đất Trạm cấp nước tập trung xã Lâm Tân,
tổng lưu lượng thăm dò 500 m³/ngày đêm của Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng**

*(Kèm theo Giấy phép số 40 /GP-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Stt	Dạng công tác	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Công tác thu thập tài liệu và khảo sát thực địa	Ngày/đội	5
2	Công tác khoan và kết cấu giếng		
2.1	Công tác khoan		
-	Giếng khoan thăm dò Φ130 mm	m	102
-	Khoan doa Φ400 mm	m	102
2.2	Công tác kết cấu giếng		
-	Ống chống PVC Φ315 mm	m	78,5
-	Ống lọc PVC Φ315 mm	m	20
-	Ống lắng PVC Φ315 mm	m	4
3	Công tác địa vật lý giếng khoan (carota)	m	102
4	Công tác thí nghiệm thăm		
-	Bơm thổi rửa	Ca máy	3
-	Hút nước thí nghiệm	Ca máy	6
-	Đo hồi thủy	Ca	3
5	Công tác lấy mẫu và phân tích mẫu	Mẫu	4
-	Phân tích hóa lý toàn diện	Mẫu	1
-	Phân tích chuyên hàm lượng sắt	Mẫu	1
-	Phân tích vi lượng (13 chỉ tiêu)	Mẫu	1
-	Phân tích vi sinh	Mẫu	1
6	Công tác trắc địa	Điểm	1
7	Công tác chỉnh lý tài liệu và viết báo cáo	Tháng/đội	0,5

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Cấp nước tập trung xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cấp nước tập trung xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, với nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình: Cấp nước tập trung xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu nước sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh và sức khỏe của người dân.

4.2. Quy mô xây dựng:

- San lấp mặt bằng: Diện tích san lấp khoảng 575,6m², chiều cao san lấp 0,7m (so với mặt đất tự nhiên).
- Nhà trạm: Nhà trệt, diện tích 39,6m², chiều cao công trình 5,3m.
- Bể chứa nước sạch (80m³): Kích thước bể 6x6x3m (dài x rộng x cao). Cao độ nắp bể cao hơn nền sân 0,9m.
- Bộ đỡ cụm xử lý: Kích thước 7x2,5m, dày 0,3m.
- Hệ thống thoát nước, hàng rào bao quanh, lối đi: Mương thoát nước rộng 0,3m. Hàng rào xung quanh ranh đất cao 1,8m, cột cổng chính cao 2,25m. Lối đi rộng 3m.
- Tuyến ống mạng cấp nước: Tổng chiều dài tuyến ống khoảng 450m.
- Lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý nước công suất 500m³/ngày đêm.
- Bể lắng bùn: Diện tích 171,6m².

4.3. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

- San lấp mặt bằng: Đào đất đắp đê, bơm cát san lấp bằng phương tiện thủy.
- Nhà trạm: Mái lợp tôn, xà gồ thép, trần nhựa; tường xây gạch, trát vữa xi măng, bả ma tít, sơn 1 lớp lót 2 lớp hoàn thiện; nền lát gạch ceramic; hệ thống cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính, khung thép kính; khung bảo vệ bằng thép. Móng đơn BTCT đá 1x2 M200 trên nền gia cố cừ tràm, mật độ 16 cây/m²; đà kiềng, cột, dầm, giằng BTCT đá 1x2 M200. Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.
- Bể chứa nước sạch (80m³): Bể BTCT đá 1x2 M250 trên nền gia cố cừ tràm, mật độ 25 cây/m². Láng, trát vữa xi măng, quét chống thấm bê.
- Bộ đỡ cụm xử lý: Bộ BTCT đá 1x2 M250 trên nền gia cố cọc BTCT kích thước 0,12x0,12x2m, cách khoảng 0,44m.
- Hệ thống thoát nước, hàng rào bao quanh, lối đi: Rãnh thoát nước, hồ ga xây gạch thẻ không nung, nắp đan BTCT đá 1x2 M200; ống thoát nước PVC D300. Hàng rào lưới thép B40 (từ trục 1-4 và trục 1-7), kềm gai (từ trục 4-7); cọc trụ, đà kiềng, cột, giằng hàng rào bằng BTCT đá 1x2 M200; chân hàng rào xây gạch không nung, trát vữa xi măng; bảng tên xây gạch không nung, nền bảng tên ốp đá hoa cương; cổng chính bằng thép, 2 cánh mở; cột cổng chính, bảng tên trát vữa xi măng, bả ma tít, sơn 1 lớp lót 2 lớp hoàn thiện. Lối đi BTCT đá 1x2 M200 dày 12cm trên nền cát san lấp đầm chặt; nền sân BTCT đá 1x2 M200 dày 7cm trên nền cát san lấp đầm chặt.
- Tuyến ống mạng cấp nước: Sử dụng ống nhựa PVC đường kính D114x3,5mm và ống nhựa PVC đường kính D90x3mm. Lắp đặt ống nhựa PVC sâu 0,6m so với mặt đất tự nhiên. Tuyến ống cách mép đường giao thông hiện hữu từ 1,5-5m, tùy vào địa hình và quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn xã.
- Lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý nước: Hệ thống lọc kín, không cần bơm rửa lọc có công suất 500m³/ngày đêm. Hệ thống bơm chìm, bơm trục ngang và hệ thống điện điều khiển.
- Bể lắng bùn: Đào đất bê, hệ số mái m=1, cao độ đáy thấp hơn mặt đất tự nhiên 1,5m.

(Các nội dung chi tiết theo hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật).

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Thành Lợi.

6. Địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất:

6.1. Địa điểm xây dựng: Huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

6.2. Diện tích sử dụng đất: Tổng diện tích công trình xây dựng 93,1m², công trình không có nhu cầu giải phóng mặt bằng.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Dự án nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III; thời hạn sử dụng của công trình theo quy định.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

8.1. Số bước thiết kế: 01 bước.

8.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- TCVN 9363-2012: Khảo sát cho xây dựng;
- TCVN 4447-2006: Công tác đất – thi công và nghiệm thu;
- TCXDVN 33-2006: Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 2737:1995: Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574:2018: Kết cấu bê tông và BTCT – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575:2012: Kết cấu thép – tiêu chuẩn thiết kế;

- TCXD 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền, nhà và công trình;

Các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

9. Tổng mức đầu tư của dự án: 3.319.886.000 đồng (Ba tỷ, ba trăm mười chín triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng:	1.459.786.023	đồng;
- Chi phí thiết bị:	1.362.767.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	75.816.910	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	342.248.402	đồng;
- Chi phí khác:	50.913.511	đồng;
- Chi phí dự phòng:	28.354.154	đồng.

10. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2022 - 2023.

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) + ngân sách tỉnh (đối ứng).

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

- Thực hiện kiến nghị của các đơn vị thẩm định trong quá trình triển khai dự án.
- Khối lượng thực hiện phải được nghiệm thu và thanh quyết toán cụ thể theo quy định.
- Quá trình thực hiện phải tuân thủ theo đúng quy định hiện hành có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Dân tộc, tỉnh Sóc Trăng căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. / *stc*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, XD. *stc*

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Thị Diễm Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRÌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 555/UBND-NN
V/v bố trí mặt bằng xây dựng
công trình cấp Nước tập trung
xã Lâm Tân, huyện Thanh Trì.

Thanh Trì, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Công văn số 1607/SNN-TTNS ngày 14/7/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc bố trí mặt bằng xây dựng công trình cấp nước tập trung thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sóc Trăng.

UBND huyện Thanh Trì bố trí mặt bằng xây dựng Trạm cấp nước tập trung trên địa bàn xã Lâm Tân, huyện Thanh Trì như sau:

- Thửa đất số 16; Tờ bản đồ địa chính số 13, diện tích 2.430 mét vuông.
- Địa chỉ thửa đất tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thanh Trì

(Đính kèm Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, trích lục sơ đồ thửa đất)

UBND huyện Thanh Trì gửi đến Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng đề
tổng hợp. *h. m. m. m.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn;
- Phòng NN&PTNT;
- PCVP;
- Lưu VT, NC. *h.*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hoàng Ninh

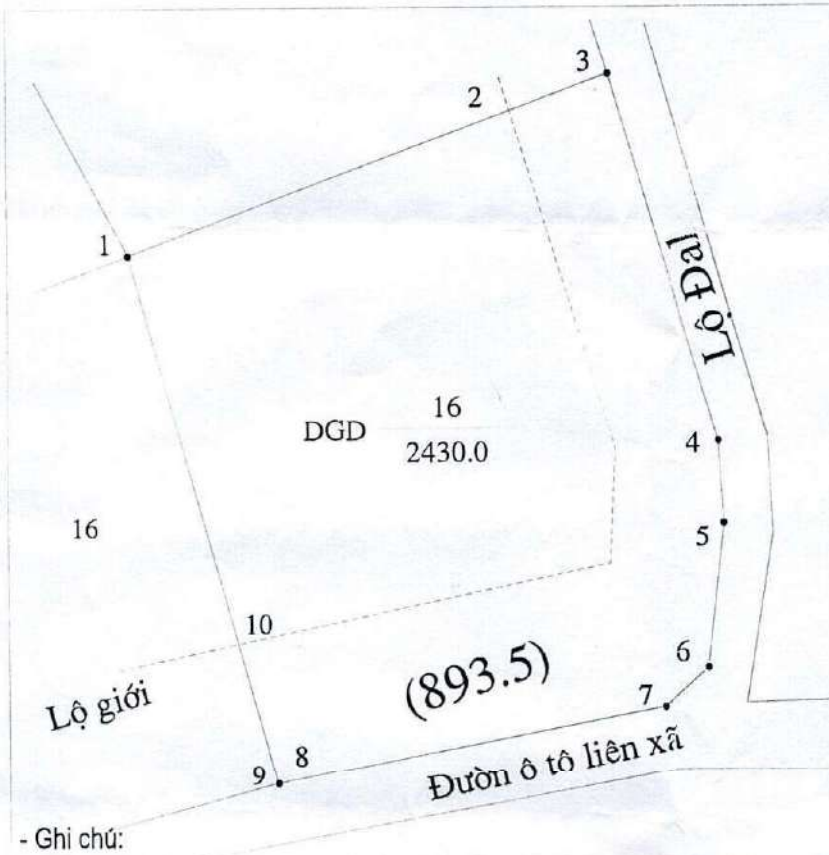
Thanh Trì, ngày tháng năm 2022

PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT

- Thửa đất số: 16 ; Tờ bản đồ địa chính số: 13
- Đo đạc theo dự án (công trình): Đăng ký cấp GCN đơn lẻ thường xuyên, hàng năm.
- Đơn vị thi công: Chi Nhánh Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Huyện Thanh Trì
- Địa chỉ thửa đất: ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng
- Diện tích: 2430.0 m²; Mục đích sử dụng đất: DGD
- Tên người sử dụng đất: UBND xã Lâm Tân (Trường tiểu học Lâm Tân: 1 điểm 1/3 Tân Lộc)
- Địa chỉ thường trú: ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng
- Hình thức sử dụng: Chung Riêng m²
- Giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất:
 - Loại giấy tờ hiện có:
 - Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất so với khi có giấy tờ:

10. Tình hình tranh chấp sử dụng đất:

11. Sơ đồ thửa đất:



12. Chiều dài cạnh thửa đất

TT	Chiều dài (m)
1-2	8.50
2-3	38.08
3-4	34.83
4-5	7.54
5-6	13.07
6-7	5.30
7-8	35.70
8-9	0.04
9-10	12.50
10-1	37.38

- Ghi chú:

Ngày tháng năm 2022
Người sử dụng đất
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2022
Cán bộ đo đạc
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2022
Chi Nhánh Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Huyện Thanh Trì
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1626/UBND-TNMT
V/v xác nhận nguồn gốc và
diện tích đất Trạm cấp nước
tập trung Lâm Tân

Thanh Trị, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn,
tỉnh Sóc Trăng

Qua xem xét Công văn số 806/TTNS-TCHC ngày 14/10/2024 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng về việc xác nhận nguồn gốc và diện tích đất của các Trạm/hệ cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Thạnh Trị do Trung tâm Nước sạch và VSMTNT đang quản lý, sử dụng.

UBND huyện Thạnh Trị thống nhất xác nhận hiện trạng Trạm cấp nước tập trung Lâm Tân nằm trên phần đất công của huyện, hiện nay Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng đang quản lý và sử dụng với diện tích 1.382,8 m², thuộc một phần thửa số 16 (một phần thửa cũ 951), tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ cũ 01), đất tọa lạc tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, phù hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện.

UBND huyện Thạnh Trị gửi đến Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng để thực hiện các thủ tục theo quy định. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TN&MT;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT, NC



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ký bởi: Ủy ban nhân dân huyện
Thanh Trị

Nguyễn Văn Sô

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng

1. Thông tin về chủ giấy phép:

1.1. Tên chủ giấy phép: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

1.2. Địa chỉ: Số 86, đường Lê Duẩn, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

1.3. Điện thoại: 02993.822 262

Fax: 02993.822 262

1.4. Giấy phép thăm dò nước dưới đất số: 54/GP-STNMT ngày 09 tháng 05 năm 2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp; thời hạn của giấy phép là 02 năm (công trình khai thác tại Trạm cấp nước tập trung xã Lâm Tân, tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng).

2. Lý do đề nghị trả lại giấy phép:

Trong quá trình thực hiện các bước theo kế hoạch của đề án thăm dò thì tại các hạng mục thực hiện, giếng khoan xin cấp phép có độ sâu 250m và tầng chứa nước là Pliocen giữa (n_2^2). Tuy nhiên, theo thực tế khi tiến hành khoan thăm dò đến độ sâu 98m ở tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}) đã có mạch nước ngầm và theo báo cáo “Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng năm 2020” thì tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên (qp_{2-3}) có diện tích phân bố rộng, bề dày lớn và chất lượng nước khá tốt nên khả năng khai thác, sử dụng tốt. Do đó, nhằm đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành Trung tâm xin trả lại Giấy phép thăm dò số 54/GP-STNMT ngày 09 tháng 05 năm 2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp.

3. Các giấy tờ, tài liệu có liên quan nộp theo Đơn này

- 01 Giấy phép thăm dò nước dưới đất số 54/GP-STNMT ngày 09 tháng 05 năm 2023.

4. Cam kết của chủ giấy phép:

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng cam kết liên quan đến việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác liên quan đến khai thác, sử dụng nước theo quy định của pháp luật đến thời điểm trả lại giấy phép.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng xem xét, chấm dứt hiệu lực của Giấy phép thăm dò nước dưới đất số 54/GP-STNMT ngày 09 tháng 05 năm 2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 05 năm 2024

GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Dũng

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo Công văn số 2270/UBND-KT ngày 07/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân;

Xét Văn bản số 85/SNN-VP ngày 10/10/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 2472/TTr-STNMT ngày 10/10/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân (sau đây gọi là Dự án) của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Thạnh Trị;
- UBND xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị;
- Lưu: VT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam



Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ LÂM TÂN

(Kèm theo Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Công trình Cấp nước tập trung xã Lâm Tân.
- Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.
- Chủ dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.
- Tổng nguồn vốn đầu tư dự án: 3.318.856.281 đồng.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Phạm vi: Dự án có diện tích đất thực hiện xây dựng 2.430m² (có 893,5 m² đất thuộc hành lang lộ giới) tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Quy mô, công suất: Trạm cấp nước tập trung xã Lâm Tân có hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK với công suất là 500 m³/ngày đêm, chiều dài đường ống mạng 450 m, cấp nước sạch cho 329 hộ dân (trong đó, 94 hộ đồng bào dân tộc thiểu số). Trạm cấp nước hoạt động 01 giếng khoan khai thác, chiều sâu của giếng là 250 m, thuộc tầng Pliocen giữa (n₂²). Hệ thống xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.

1.3. Công nghệ sản xuất

Dự án sử dụng hệ thống xử lý dưới đất VGT-GK25LK: Hệ thống lọc kín không cần bơm rửa lọc, với công suất 500m³/ngày đêm.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

a) Các hạng mục công trình chính của Dự án

- Nhà điều hành, phòng bơm cấp 2 và hóa chất: Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III với diện tích 41,04 m², kích thước 7,2 x 5,7 m, 01 tầng, chiều cao toàn nhà là 5,3 m. Nhà có kết cấu bê tông cốt thép, móng bê tông cốt thép trên nền cọc, tường xây gạch, cửa khung nhôm, kính. Mái nhà 2 lớp, lớp bê tông cốt thép bên dưới và lớp tole chống nóng bên trên.

- Bể chứa nước sạch 80 m³: Bể chứa được làm bằng bê tông dùng để chứa nước sạch cấp cho người dân có nhu cầu sử dụng có diện tích là 36 m².

+ Kết cấu cột, dầm, sàn BTCT đá 1 x 2, M250 đặt trên nền đất, có cát đệm đầm chặt dày 100, K = 0,9 và gia cố cừ tràm đường kính ngọn >= 4,5 cm, L= 4,5 m, 25 cây/m².

+ Kết cấu đáy bê, thành bê, nắp bê BTCT M250 đặt trên nền đất cát gia cố cừ tràm đường kính ngọn $\geq 4,2$ m, L= 4,5 m, 25 cây/m². Cường độ đất nền sau khi đã gia cố cừ tràm giả định là 60 KN/m².

+ Đáy bê, thành bê, nắp bê láng vữa xi măng M100, dày 2 cm.

+ Chống thấm bê nước theo chỉ dẫn thiết kế.

- *Cụm xử lý*: Hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK có công suất 500m³/ngày đêm. Hệ thống thiết bị bao gồm:

+ 04 bình lọc áp lực được làm bằng vật liệu vỏ thép, sơn epoxy, đường kính D1000; H2400 mm, thép dày 4 mm; áp lực làm việc 3 bar.

+ 02 bình trộn vỏ thép sơn epoxy đường kính D500; H2200 mm, thép dày 4 mm.

+ 01 hệ đường ống công nghệ và phụ kiện đường ống công nghệ bằng thép D90; D76, D60; hệ thống van điều khiển van bướm tay gạt.

+ 01 hệ thống cấp khí và Injector thu khí.

+ 02 bộ thiết bị cấp định lượng xút và Clo. Mỗi bộ gồm: 01 motor khuấy 1HP, 01 bơm định lượng 120 l/h, 01 bồn nhựa 500 lít đứng, 01 bồn nhựa 500 lít nằm, 01 trục khuấy...

+ 01 tủ điện điều khiển máy nén khí, motor khuấy và bơm định lượng và cấp động lực.

- *Giếng khoan*: Khai thác nước dưới đất ở tầng Pliocen giữa (n₂²); tọa độ giếng X = 1053744; Y=528208; đường kính miệng giếng 250 mm; độ sâu thiết kế 250 m (trong đó, đoạn ống chống trên từ 0 - 50 m, sử dụng ống nhựa PVC D250 mm; đoạn ống chống dưới từ 50 - 233 m, sử dụng ống nhựa PVC D114 mm; đoạn ống lọc 233 - 247 m, sử dụng ống nhựa PVC D114 mm; đoạn ống lắng từ 247 - 250 m, sử dụng ống nhựa PVC D114 mm).

- *Tuyến ống mạng*:

+ Chiều dài tuyến ống mạng là 450m, ống thiết kế bằng nhựa PVC D90 mm.

+ Tim đường ống nước cách mép lộ nhựa từ 3 - 5 m, cách mép lộ đan từ 1,5 - 3 m tùy vào địa hình tại vị trí mà ống đi qua.

+ Cuối mỗi tuyến đều bố trí hồ van để xả cạn.

+ Đường ống được đặt âm dưới đất với điểm đầu tuyến tại vị trí nhà ông Huỳnh Văn Lâm và đến điểm cuối của đường ống là điểm gần nhà ông Trần Văn Khanh (tuyến ống là tuyến đường thẳng không có tuyến nhánh).

b) Các hạng mục công trình phụ trợ

- *Nền đất để trồng*: Khu vực đất dự phòng cho dự án với diện tích 786,24 m².

- *Nền sân bê tông*: Bê tông hóa toàn bộ sân nền với diện tích 475,66 m², sử

dụng đan BTCT đá 1 x 2, M200, dày 13 cm, Láng nền vữa xi măng M75, dày 2 cm trên nền cát san lấp đầm chặt $K=0,9$ đã lót lớp nilon chống thấm.

- *Hàng rào*: Móng, cột, đà kiềng BTCT đá 1 x 2, M200. Tường xây gạch ống 8 x 8 x 19 và lưới thép B40 đến cao độ thiết kế, trát 02 mặt, sơn bả toàn bộ tường trong 02 nước hoàn thiện, sơn bả tường ngoài vị trí mặt tiền trạm 02 nước hoàn thiện.

c) Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- *Khu vực chứa chất thải rắn thông thường*: Dự án bố trí 06 thùng chứa thể tích 240 lít có nắp đậy và xây dựng kho chứa chất thải rắn thông thường 12 m². Khu vực chứa chất thải thông thường cách miệng giếng khoan khoảng 20 m về phía Đông Bắc tạo sự thuận tiện cho công tác thu gom, xử lý và đảm bảo khoảng cách quy định vùng bảo hộ vệ sinh của công trình tối thiểu là 20 m.

- *Khu vực chứa chất thải nguy hại (CTNH)*: Diện tích khu vực chứa là 4 m². Dự án bố trí 03 thùng (thể tích 240 lít) có nắp đậy, nhãn cảnh báo. Khi khối lượng phát sinh lớn sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Bố trí khu đất xây dựng cặp bên hàng rào phía Đông Bắc, cách miệng giếng khoan khoảng 20 m về phía Đông Bắc tạo sự thuận tiện cho công tác thu gom, xử lý và đảm bảo khoảng cách quy định vùng bảo hộ vệ sinh của công trình tối thiểu là 20 m.

- *Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt*: Dự án bố trí 2 thùng thể tích 20 lít, có nắp đậy và lót túi đựng rác phân hủy sinh hoạt bố trí bên trong nhà vệ sinh và tại khu vực làm việc. Hằng ngày, nhân viên thu gom rác từ các thùng chứa về khu vực tập kết (phía trước đường vào trạm) với diện tích 0,25 m² cách miệng giếng khoan khoảng 30 m về phía Nam tạo sự thuận tiện cho công tác thu gom, xử lý và đảm bảo khoảng cách quy định vùng bảo hộ vệ sinh của công trình tối thiểu là 20 m.

- *Mương thoát nước thải*: Xây dựng mương thoát nước riêng với rãnh thoát nước mưa. Mương thoát nước B300 và ống thoát nước thải PVC D90 mm dẫn vào cống D300 mm, thu gom nước thải từ các công trình đưa ra và từ các bể tự hoại 3 ngăn.

+ Xây mương thoát nước thải B300 dài 7 m, xây gạch ống 4 x 8 x 18 dày 10 cm, trát 2 mặt trong và ngoài vữa xi măng M75, mương láng vữa M75 dày 3 cm dốc về hố ga thu nước.

+ Lắp đặt cống D300 x 9,2 mm dài 45 m.

+ Xây tường hố ga kỹ thuật bằng gạch ống 4 x 8 x 18 dày 20 cm, trát 2 mặt trong và ngoài dày 2 cm vữa xi măng M75, láng nền vữa M75 dày 2 cm.

- *Mương thoát nước mưa*:

+ Xây dựng mới mương thoát nước mưa bằng (113,6 m x 0,5 m x 0,3 m) xây gạch ống 4 x 8 x 18 dày 10 cm, trát 2 mặt trong và ngoài vữa xi măng M75, mương láng vữa M75 dày 3 cm. Độ dốc $i = 0,5\%$ và hướng thoát nước chính ra hướng kênh 85.



+ Xây tường hồ ga kỹ thuật bằng gạch ống 4 x 8 x 18 dày 20 cm, trát 2 mặt trong và ngoài dày 2 cm vữa xi măng M75, lán nền vữa M75 dày 2 cm (kích thước 0,5 m x 0,5 m x 0,3 m).

- Hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải sản xuất: Đầu tư mới bể lắng bùn 05 ngăn với thể tích 345 m³ (15 m x 10 m x 2,3 m) được xây bằng gạch ống 4 x 8 x 18 dày 20 cm, trát mặt trong dày 2 cm vữa xi măng M75, lán nền vữa M75 dày 2 cm đảm bảo khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Các công trình phòng ngừa giảm thiểu tác động do sụt lún, nhiễm mặn, nhiễm phèn:

+ Biện pháp khắc phục sự cố sụt lún: Báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Trì nơi xảy ra sự cố và tới cơ quan cấp phép đối với trường hợp đã được cấp giấy phép; tạm ngừng hoạt động khai thác nước dưới đất tại Dự án; thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng sụt lún tại Dự án dự kiến như sau:

• Bước 1: Dọn dẹp mặt bằng khu sụt lún.

• Bước 2: Lắp đầy hồ sụt bằng các vật liệu phù hợp, dự kiến dưới cùng lót lớp đá hộc dày 1 m, tiếp đến là lớp base 1 m và trên cùng là cát đầm chặt.

• Bước 3: Khoan tạo lỗ để khoan vữa, xi măng - bentonite hàm lượng 200 kg xi măng + 50 kg bentonite để lấp đầy các lỗ rỗng xung quanh khu vực lún sụt, cứng hóa khu vực lún sụt.

• Bước 4: Trải vải địa kỹ thuật gia cố 2 lớp tăng cường phía trên vật liệu lấp đầy hồ sụt.

+ Biện pháp phòng ngừa sự cố nhiễm mặn, nhiễm phèn:

• Công trình khai thác công suất 500 m³/ngày đêm và theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Chủ dự án sẽ tiến hành thực hiện chế độ giám sát tự động, trực tuyến đối với thông số lưu lượng khai thác và giám sát định kỳ đối với các thông số mực nước trong giếng khai thác và chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định. Do đó, Chủ dự án sẽ sử dụng ống nhựa PVC D27 - D34 mm, dài 255 m thực hiện quan trắc giám sát chất lượng nước định kỳ với tần suất 03 tháng/đợt (04 đợt/năm) theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường để sớm phát hiện chất lượng nước có dấu hiệu nhiễm mặn, nhiễm phèn và thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời.

• Đồng thời, xung quanh giếng khoan nên được gia cố bằng bê tông để tránh nước mặt thấm xuống gây ô nhiễm nước. Miệng giếng được đổ bê tông liên khối, xung quanh miệng được lán nền bê tông xi măng. Dưới đáy giếng có chèn

sỏi, đá để tránh nhiễm bẩn. Thân giếng sử dụng những ống nhựa PVC được nối lại với nhau và được bọc đất sét tại ống lằng nhằm mục đích là bảo vệ chống nước bị nhiễm bẩn, chống sụt lở giếng. Máy bơm điện chìm thả trong giếng có cáp bảo vệ và được đặt nắp cẩn thận bằng mặt bích.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án với loại hình khai thác nước dưới đất xử lý nước cấp với lưu lượng khai thác là 500 m³/ngày đêm phục vụ cho mục đích sinh hoạt; không sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên, đất rừng, đất lúa 02 vụ hay đất của di tích - lịch sử, danh lam thắng cảnh; không có nhu cầu chuyên đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, khu bảo tồn thiên nhiên,...; không có yêu cầu về di dân tái định cư. Do đó, Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình Dự án: Có khả năng phát sinh các chất thải như nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn), chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn xây dựng, bùn thải), CTNH, chất thải rắn sinh hoạt, bụi và khí thải, tiếng ồn, các sự cố, rò rỉ ro,....

- Các tác động của Dự án khi đi vào hoạt động từ quá trình cấp nước sinh hoạt cho người dân: Có khả năng phát sinh các chất thải như nước thải (nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn), chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH, chất thải rắn sinh hoạt, bụi, tiếng ồn, các sự cố, rò rỉ ro,...

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nước thải

a) Giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ 20 công nhân thi công tại công trường với lưu lượng khoảng 1,6 m³/ngày, với thông số ô nhiễm đặc trưng (thành phần gồm nước thải sinh hoạt có chứa các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD5 và COD), các hợp chất dinh dưỡng (N và P) và vi sinh vật).

- Nước thải xây dựng: Phát sinh khoảng 214,33 m³/ngày.

- Nước thải từ quá trình bơm cát: Lượng nước cần để bơm cát là 805,084 m³. Tổng thời gian bơm cát là 15 ngày; do đó, mỗi ngày sẽ phát sinh khoảng 53,67 m³ (mỗi giờ bơm 4,47 m³ tương ứng với thời gian bơm mỗi ngày là 12 tiếng), (thành phần là chất rắn lơ lửng, bùn, làm gia tăng độ đục của nước).

- Nước thải phát sinh từ các máy móc trộn bê tông: Phát sinh khoảng 1 m³/ngày và phân tán (thành phần và tính chất của nước thải có chứa bùn đất, cát không nguy hại).

- Nước thải từ hoạt động khoan thăm dò: Phát sinh khoảng từ 129,6 - 187,2



m³/ngày (thành phần nước thải gồm chất rắn lơ lửng, bùn đất, cát không nguy hại).

- Nước phục vụ công tác khoan giếng: Phát sinh khoảng 391,95 m³ trong cả quá trình khoan giếng. Thời gian khoan giếng dự kiến 15 ngày nên lượng nước phát sinh khoảng 26,13 m³/ngày (thành phần chứa lẫn bùn, đất, các lớp trầm tích, làm tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước).

- Nước mưa chảy tràn: Lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án lớn nhất vào khoảng 12,99 m³/ngày (khi có mưa). Nước mưa trong quá trình chảy sẽ kéo theo các chất rắn lơ lửng, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước xung quanh khu vực Dự án.

b) Giai đoạn hoạt động

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ 01 nhân viên với lưu lượng khoảng 0,08 m³/ngày, với thông số ô nhiễm đặc trưng (thành phần gồm nước thải sinh hoạt có chứa các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅ và COD), các hợp chất dinh dưỡng (N và P) và vi sinh vật).

- Nước thải sản xuất: Lượng nước rửa lọc cụm xử lý phát sinh khoảng 5 m³/ngày đêm, với các thông số ô nhiễm đặc trưng (thành phần gồm pH, BOD₅, COD, TSS, Fe, F⁻,...).

- Nước thải từ hoạt động súc rửa tuyến ống mạng: Lưu lượng phát sinh là 2,86 m³/lần súc rửa, tần suất rửa lọc là 01 tháng/lần (thành phần ô nhiễm như chất rắn lơ lửng,...).

- Nước mưa chảy tràn: Lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án lớn nhất vào khoảng 10,75 m³/ngày (khi có mưa). Nước mưa trong quá trình chảy sẽ kéo theo các chất rắn lơ lửng, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước xung quanh khu vực Dự án.

3.1.2. Bụi, khí thải

a) Giai đoạn xây dựng

Phát sinh từ quá trình gia cố nền móng, xây dựng các hạng mục. Quá trình này sử dụng các phương tiện, máy móc sử dụng trong quá trình san ủi mặt bằng: Máy san, máy ủi và phương tiện vận chuyển vật liệu và máy móc, thiết bị thi công; bụi từ quá trình thi công xây dựng; khí thải từ quá trình hàn sắt thép trong quá trình xây dựng (thành phần khí thải phát sinh chủ yếu là SO₂, NO₂, CO, bụi,...).

b) Giai đoạn vận hành

Trong quá trình hoạt động sẽ phát sinh một số tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí: Khí thải từ quá trình phân hủy chất hữu cơ có trong chất thải rắn, mùi hôi từ quá trình xử lý bùn; bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào Dự án.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại (CTNH)

a) Giai đoạn xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ 20 công nhân với khối lượng phát sinh 16 kg/ngày đêm (thành phần chính là bọc nilon, thực phẩm thừa, chai nhựa,...).

- Chất thải rắn xây dựng: Chất thải rắn phát sinh từ quá trình phát quang, dọn mặt bằng khoảng 1,58 tấn; chất thải từ quá trình thi công xây dựng, phát sinh khoảng 768,25 kg (gồm xà bần, vữa, gạch, vò đựng các vật liệu bị vỡ,...); chất thải rắn từ quá trình thi công đào tuyến ống mở mạng mới, lượng đất đào phát sinh khoảng 67,5 m³; chất thải rắn rơi vãi từ vận chuyển vật liệu, phát sinh khoảng 14 kg/ngày.

- CTNH: Khối lượng phát sinh khoảng 1,87 kg (gồm giẻ lau dính dầu thải, đầu que hàn).

b) Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ 01 công nhân, với khối lượng phát sinh 0,8 kg/ngày đêm (thành phần chính là bọc nilon, thực phẩm thừa, chai nhựa,...).

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Phát sinh từ quá trình vận hành công trình xử lý nước cấp, chủ yếu là vật liệu lọc khoảng 5 kg/năm, bao bì chứa Chlorine ước tính khối lượng phát sinh là 2 kg/tháng, lượng cặn thu được sau khi xử lý bể lọc với khối lượng khoảng 0,1 kg/ngày.

+ Chất thải từ quá trình vệ sinh tuyến đường ống cấp nước: Định kỳ 01 tháng/lần (bao gồm quả mút bám cặn bẩn, rong rêu,... bám trên thành ống cấp nước). Ước tính khối lượng chất thải phát sinh khoảng 15 kg/tháng.

- CTNH: Khối lượng phát sinh khoảng 01 kg/tháng gồm giẻ lau dính dầu thải, bóng đèn hư,... phát sinh tại công trình nước cấp, khu văn phòng.

3.3. Tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn xây dựng: Phát sinh từ hoạt động của các loại phương tiện và máy móc thiết bị trong quá trình thi công.

b) Giai đoạn vận hành: Phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước, từ hoạt động của các phương tiện giao thông.

3.4. Các tác động khác

a) Giai đoạn thi công

- Tai nạn lao động.

- Tai nạn giao thông.

- Sự cố chập điện, cháy nổ.

- Sự cố trong quá trình khoan thăm dò và khoan giếng.

- Tác động từ quá trình thi công đào tuyến ống cấp nước.

b) Giai đoạn vận hành

- Tác động của việc khai thác nước dưới đất tại khu vực; sự suy giảm mực nước, trữ lượng nguồn nước dưới đất trong khu vực khai thác; sụt lún mặt đất; ảnh hưởng của công trình khai thác nước dưới đất; gia tăng ô nhiễm, xâm nhập mặn vào các tầng nước; dự báo hạ thấp mặt nước; sự suy giảm lưu lượng, mực nước, biến đổi chất lượng nước của các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất.

- Tác động đến đa dạng sinh học, yếu tố nhạy cảm.

- Sự cố cháy nổ.

- Sự cố về giếng khoan.

- Sự cố về hoạt động của hệ thống xử lý nước cấp.

- Sự cố rò rỉ hóa chất.

- Sự cố bết lắng bùn và sự cố nghẹt đường dẫn của hệ thống thoát nước.

- Sự cố chập điện.

- Sự cố do tai nạn lao động.

- Sự cố vỡ đường ống.

3.5. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

3.5.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

a) Giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Chủ dự án thuê 01 nhà vệ sinh di động thể tích 10 m³ để xử lý nước thải sinh hoạt. Định kỳ 01 tháng/lần thuê đơn vị hút bồn cầu xử lý theo quy định.

- Nước thải xây dựng: Sử dụng máy trộn bê tông để hạn chế nước thải phát sinh; tăng cường nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm sử dụng nước và tuân thủ nội quy thi công xây dựng; nước thải từ trộn bê tông, nước rửa máy móc, thiết bị trộn bê tông,... thu gom vào rãnh thoát nước tạm có thể tích 225 m³ (15 m x 5 m x 3 m) dọc theo tuyến thi công, thực hiện ngăn dòng chảy tạo thời gian lắng, sau thời gian lắng phần nước trong sẽ thoát ra nguồn tiếp nhận là kênh 85. Thường xuyên nạo vét rãnh thoát nước để tăng cường khả năng tiêu thoát nước tại Dự án. Chủ dự án và đơn vị thi công thực hiện thu gom, xử lý nước thải đảm bảo phù hợp với các quy định về bảo vệ môi trường.

- Nước thải từ quá trình bơm cát san lấp mặt bằng:

+ Trước khi tiến hành bơm cát, Chủ dự án sẽ tận dụng toàn bộ đất nạo vét để đắp bờ bao xung quanh khu vực bơm cát (bờ bao có cao độ +3,6 m) để ngăn nước và giữ cát tránh chảy tràn ra khu vực xung quanh. Thực hiện việc gia cố bờ bao trong quá trình bơm cát, không để xảy ra tình trạng sạt lở gây thiệt hại đến người dân khu vực Dự án. Khi thực hiện bơm cát thì thực hiện các biện pháp như

phân từng khu vực nhỏ bơm cát; bơm cát từ từ, không bơm ồ ạt, bơm nhiều giai đoạn nhỏ để có biện pháp kiểm soát nước chảy tràn; không bơm cát vào những ngày có mưa để hạn chế thấp nhất lượng nước chảy tràn phát sinh trong quá trình bơm cát. Phương án bơm cát được tiến hành theo hình thức cuốn chiếu, bơm cát san lấp từ khu vực nhỏ, xong khu vực này mới bơm tiếp khu vực khác.

+ Trong quá trình bơm cát, lượng nước phát sinh được chứa tại mương thu nước vừa có tác dụng lưu chứa vừa có tác dụng lắng nước thải; sau đó, dẫn về hố lắng tạm (4 m x 1,5 m x 1 m), tạo thời gian lắng các chất lơ lửng. Sau quá trình lắng (khoảng 04 giờ) thì chất rắn lơ lửng được giữ lại, nước sẽ xả thải vào nguồn tiếp nhận (kênh Số 1) nên hạn chế ảnh hưởng đến công trình và người dân khu vực Dự án. Tùy theo điều kiện thi công thực tế mà Chủ dự án và đơn vị thi công sẽ bố trí hố lắng tại vị trí thích hợp. Đê bao san lấp có lắp đặt ống PVC D114 để thoát nước ra kênh 85.

+ Đồng thời, Chủ dự án và nhà thầu thi công thực hiện kiểm soát chặt chẽ quá trình bơm cát, kiểm tra bờ bao trước khi bơm cát, khi phát hiện nguy cơ vỡ đê sẽ dừng ngay hoạt động bơm cát cho đến khi khắc phục xong sự cố. Đối với trường hợp xảy ra sự cố tràn nước, sẽ gia cố lại bờ bao và phối hợp với chính quyền địa phương, hộ nuôi giải quyết tình huống, giảm thiểu thiệt hại cho người dân.

- Nước mưa chảy tràn:

+ Để nước mưa tự chảy từ nơi cao đến nơi thấp và sử dụng rãnh thoát nước tạm (4 m x 1 m x 1 m) dọc khu vực thi công để thoát nước mưa ra kênh thải chảy vào nguồn tiếp nhận (kênh 85).

+ Bố trí tập kết nguyên vật liệu ở khu vực cao nhằm tránh nước mưa cuốn vật liệu, làm gia tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nguồn nước tiếp nhận.

b) Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt: Do không có nhân viên trực thường xuyên và lưu trú tại trạm; do đó, Dự án không bố trí nhà vệ sinh có hầm tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt của nhân viên. Hoạt động vệ sinh của nhân viên sẽ sử dụng nhờ nhà vệ sinh của hộ dân kinh doanh quán nước cấp bên phía Đông của Dự án.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ quá trình rửa lọc sẽ được thu gom dẫn vào mương B300 (chiều dài 7 m, độ sâu 0,5 m và độ dốc $i = 1\%$) đến 01 hố ga HG (1,3 m x 1,3 m x 0,58 m) và dẫn về cống thoát nước D300 (dài 11,8 m, sâu 0,6 m) tự chảy theo độ dốc $i = 4\%$ vào bể lắng bùn thể tích 345 m³ (15 m x 10 m x 2,3 m) được chia làm 05 ngăn nhỏ, mỗi ngăn có thể tích khả dụng là 69 m³ đủ để lưu chứa nước thải phát sinh trong 13 ngày. Bể lắng có tác dụng tách bùn ra khỏi nước. Hiệu suất xử lý thiết kế tại bể lắng là SS từ 50 - 70%,...

+ Sau khi đầy ngăn đầu tiên, nước thải rửa lọc sẽ được dẫn về ngăn thứ 2. Khi đó, tại ngăn đầu tiên, phần nước trong sau khi được lắng các chất rắn lơ lửng sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước một phần, một phần sẽ được dẫn các ngăn



tiếp theo để lắng tiếp tục sau đó phần nước trong sẽ được dẫn vào ống BTCT D300 độ dốc $i = 1\%$ đặt âm đất, cắt ngang đường lộ đai (lộ khoảng 2 m) cấp bên phía Đông của Dự án với độ sâu khoảng 1 m so với mặt đất, đồng thời lắp đặt van khoá tại cuối đường cống và thoát ra nguồn tiếp nhận là kênh 85 (khoảng cách từ bề lắng bùn đến nguồn tiếp nhận khoảng 45 m). Đồng thời, Chủ dự án làm việc với cơ quan chức năng khi thi công đường cống thoát nước âm qua đường lộ đai trước khi thi công. Phân bùn cặn lắng sẽ có thời gian phơi khô khoảng 20 ngày để giảm độ ẩm và được nạo vét thu gom định kỳ vào các bao chứa loại 25 kg. Chất lượng nước thải sau khi xử lý phải nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Vị trí xả nước thải: Kênh 85 đoạn chảy qua khu vực dự án có địa chỉ tại ấp Tân Lộc, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 6°): $X = 1053762$; $Y = 528046$. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất $5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Chất lượng nước thải sau khi xử lý phải nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Nước thải từ hoạt động súc rửa tuyến ống: Thực hiện việc khóa van cấp nước trước khi tiến hành súc rửa; Thông báo kế hoạch súc rửa tuyến ống và lịch ngưng cung cấp nước cho người dân trước khi thực hiện vệ sinh tuyến ống; Bố trí van khóa tại vị trí đầu nối với mạng lưới cấp nước hiện hữu nhằm dẫn nước thải súc rửa theo tuyến ống PVC D300 nằm cấp theo tuyến ống cấp nước. Áp dụng biện pháp cơ học bằng nhờ vào việc cọ sát hay tiếp xúc giữa thành ống với các thiết bị súc rửa (cụ thể là quả mút xốp có hình dạng theo đường kính tuyến ống). Dùng nước có áp lực cao đẩy quả mút đi trong ống. Mở từ từ van chặn để đến áp lực dòng nước từ $1,5 - 2 \text{ kg/cm}^2$. Nhờ chênh lệch áp lực phía trước và phía sau của quả mút nên mút sẽ dần di chuyển về phía cuối. Trong lúc di chuyển, nhờ sự cọ sát giữa mút và thành ống nên các chất bám trên bề mặt thành ống sẽ bong tróc ra và được dòng nước cuốn theo ra ngoài. Tại vị trí cuối, bố trí các hố thu hoặc các đoạn ống mềm để đưa nước bẩn trong quá trình súc rửa đến cống xả vào nguồn tiếp nhận các kênh rạch nội đồng và tiến hành thu hồi quả mút tại vị trí cuối tuyến. Hoàn tất chu trình súc rửa.

- Nước mưa chảy tràn: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với nước thải. Nước mưa phát sinh được thu gom vào mương thoát nước mưa của dự án. Đối với nước mưa trên mái nhà lắp đặt đường ống thu gom (ống nhựa PVC D90 mm) và chảy vào hệ thống thoát nước mưa chung với nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường nội bộ. Đối với khu vực sân, đường nội bộ được thiết kế xây dựng có độ dốc và có rãnh nhỏ thu gom nước mưa, nước mưa tự chảy vào mương thoát nước mưa tại hố ga H6; sau đó, tự chảy vào cống bê tông D300 ra nguồn tiếp nhận là kênh 85. Mương thoát nước xây dựng có kích thước ($113,6 \text{ m} \times 0,5 \text{ m} \times 0,3 \text{ m}$), độ dốc $i = 0,5\%$. Mương có 08 hố ga ký hiệu H1 - H8 (kích thước $0,5 \text{ m} \times 0,5 \text{ m} \times 0,3 \text{ m}$).

3.5.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn xây dựng

- *Bụi, khí thải từ các thiết bị thi công tại Dự án:* Phương tiện vận chuyển vật liệu được kiểm tra định kỳ, bảo dưỡng; không chở quá tải và tắt động cơ phương tiện vận chuyển trong thời gian công nhân vận chuyển vật liệu từ phương tiện xuống khu vực thi công Dự án. Lựa chọn các phương tiện máy móc trang thiết bị chuẩn bị cho hoạt động xây dựng đảm bảo tình trạng mới và đạt những yêu cầu về phát sinh khí thải.

- *Bụi trong quá trình thi công xây dựng:* Che chắn những khu vực phát sinh bụi trong quá trình thi công; không được chở quá tải trọng, tốc độ vận chuyển đảm bảo theo đúng quy định; che chắn đối với phương tiện vận chuyển vật liệu nhằm hạn chế rơi vãi vật liệu, cũng như hạn chế bụi phát sinh; cát và đá được làm ẩm trước khi trộn bê tông; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân. Lập hàng rào cách ly khu vực nguy hiểm, nơi chứa hóa chất hoặc vật liệu dễ cháy nổ. Không đốt các nguyên vật liệu tại khu vực Dự án. Khi thi công Dự án, thực hiện căng lưới, che chắn hàng rào xung quanh công trình để che chắn bụi và bố trí lực lượng từ 4 - 5 người thường xuyên quét dọn, tưới nước trong công trường và các tuyến đường xung quanh.

- *Bụi từ quá trình tập kết nguyên, nhiên, vật liệu:* Khu vực xây dựng được che chắn để hạn chế phát tán bụi; che bạt các điểm tập kết nguyên vật liệu xây dựng để hạn chế phát tán bụi ra môi trường xung quanh, cũng như để phòng trời mưa cuốn trôi các chất rắn vào hệ thống thoát nước, gây ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước. Có kế hoạch thi công và cung cấp vật tư thích hợp, hạn chế việc tập kết vật tư vào cùng một thời điểm. Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần Dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh.

- *Khí thải từ quá trình hàn sắt thép trong quá trình xây dựng:*

+ Bố trí khu vực hàn tại những nơi cao ráo, không được làm việc ngoài trời vào các ngày mưa to. Yêu cầu đơn vị thi công trang bị khẩu trang mặt nạ và các dụng cụ bảo hộ lao động theo đúng quy định cho công nhân làm việc tại công đoạn này.

+ Sử dụng phương tiện, máy móc, thiết bị hiện đại, thường xuyên kiểm tra, bảo trì thiết bị sử dụng thi công. Yêu cầu đơn vị thi công sử dụng các thiết bị được kiểm định nhằm hạn chế bụi, khí thải từ hoạt động này.

- *Bụi phát sinh từ quá trình chà nhám và hơi dung môi từ quá trình sơn hoàn thiện công trình:*

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

+ Đóng nắp thùng sơn khi không sử dụng để tránh việc phát tán hơi dung môi ra môi trường xung quanh.

+ Sử dụng các máy chà nhám chuyên dụng trong công đoạn chà nhám với thiết bị tích hợp bộ thu hồi/lọc bụi, đánh bóng tường giảm thiểu tối đa ô nhiễm do bụi phát sinh.



+ Sử dụng các loại sơn nước không chứa chì và thủy ngân, có nguồn gốc rõ ràng, nhằm giảm thiểu tác hại gây ra do các chất nguy hiểm dễ bay hơi (VOCs) có trong sơn nước.

b) Giai đoạn vận hành

- Thường xuyên quét dọn, tưới nước đường và sân bãi, đặc biệt là những ngày nắng nóng nhằm hạn chế lượng bụi phát sinh vào không khí.

- Bố trí khu vực chứa rác cách xa các hạng mục khác ở khu vực ít người qua lại và thường xuyên vệ sinh để hạn chế mùi hôi.

- Định kỳ thu gom bùn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo quy định.

3.6. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, CTNH

a) Giai đoạn xây dựng

- **Chất thải rắn sinh hoạt:** Bố trí 03 thùng rác có dung tích 240 lít đặt tại cửa ra vào khu vực Dự án, ngay khu vực lán trại vào khu tập kết có diện tích 4 m², hợp đồng thu gom với đơn vị chức năng tại địa phương với tần suất 01 ngày/lần.

- **Chất thải rắn xây dựng:**

+ *Đối với chất thải rắn từ phát hoang thảm thực vật:* Thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, xử lý khối lượng chất thải phát sinh.

+ *Chất thải rắn xây dựng:* Các loại đất, cát, đá được tập kết tại nơi đất trống thích hợp trong khu vực Dự án; sau đó, tận dụng lại cho việc san lấp mặt bằng khu vực Dự án; chất thải sắt vụn, bao bì,... chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định. Tần suất thu gom, xử lý là hàng ngày.

+ *Chất thải rắn từ quá trình thi công đào tuyến ống mở mạng mới:* Lượng đất này sẽ được đắp và đầm nén để hoàn nguyên môi trường mặt bằng thi công khi đã hoàn thành thực hiện lắp tuyến ống của Dự án nên lượng đất đào này sẽ không dôi dư ra.

+ *Chất thải rắn rơi vãi từ quá trình vận chuyển vật liệu:* Yêu cầu công nhân thu gom chất thải phát sinh để tránh tình trạng chất thải bị nước mưa cuốn vào, cũng như đảm bảo an toàn giao thông cho người dân lưu thông trên tuyến đường có các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng của Dự án. Sử dụng phương tiện chuyên dụng và thực hiện che chắn phương tiện trong quá trình vận chuyển vật liệu.

- **CTNH:** Thu gom hàng ngày và lưu chứa vào 02 thùng nhựa có nắp đậy kín có dán nhãn cảnh báo CTNH, mỗi thùng có thể tích 120 lít/thùng tại 01 kho chứa tạm CTNH với diện tích khoảng 6 m² vị trí nằm trong khu vực Dự án có mái che cách xa nguồn nước, phần nền được lót bạt tại công trường theo khu vực thi công và không lưu chứa chung CTNH với chất thải thông thường và sinh hoạt. Hợp đồng xử lý lượng CTNH phát sinh theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Ngoài ra, các phương tiện, thiết bị thi công sẽ được định kỳ thay nhớt, bảo dưỡng tại các cửa hàng sửa chữa chuyên dụng.

b) Giai đoạn vận hành

- **Chất thải rắn sinh hoạt:** Bố trí 02 thùng (thể tích 20 lít/thùng) chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy và lót túi đựng rác phân hủy sinh hoạt bố trí bên trong nhà vệ sinh và tại khu vực làm việc. Hằng ngày, nhân viên thu gom rác từ các thùng chứa về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt với diện tích 0,25 m² (phía trước đường vào trạm) cách miệng giếng khoan khoảng 30 m về phía Nam tạo sự thuận tiện cho công tác thu gom, xử lý và đảm bảo khoảng cách quy định vùng bảo hộ vệ sinh của công trình tối thiểu là 20 m. Chủ dự án hợp đồng định kỳ với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- **Chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

+ Các bao bì thải chứa xút, chlorine, vật liệu lọc thay thế được thu gom vào 03 thùng (thể tích 240 lít) và lưu giữ tại khu vực chứa chất thải thông thường có diện tích 12 m²; sau đó, đơn vị cung cấp các mặt hàng này sẽ thu hồi về Công ty. Tần suất thu gom 06 tháng/lần.

+ **Chất thải từ quá trình vệ sinh tuyến đường ống cấp nước:** Được thu gom vào 03 thùng (thể tích 240 lít) lưu giữ tại khu vực chứa chất thải thông thường có diện tích 12 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Tần suất thu gom 01 tháng/lần.

+ Bùn thải sẽ được lấy mẫu để phân tích trong trường hợp cần lắng thải có thành phần vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, thì thực hiện quản lý, xử lý bùn thải theo CTNH; trong trường hợp bùn thải không có thành phần vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 50:2013/BTNMT, Chủ dự án sẽ xử lý theo chất thải rắn thông thường. Bùn khô sau lắng sẽ được thu gom vào bao 25 kg và lưu chứa trong khu vực chứa chất thải thông thường với diện tích 12 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Tần suất thu gom 01 năm/lần.

+ Khu vực chứa chất thải thông thường cách miệng giếng khoan khoảng 20 m về phía Đông Bắc tạo sự thuận tiện cho công tác thu gom, xử lý và đảm bảo khoảng cách quy định vùng bảo hộ vệ sinh của công trình tối thiểu là 20 m.

- **Chất thải nguy hại:** Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 4 m² cặp bên hàng rào phía Đông Bắc, cách miệng giếng khoan khoảng 20 m về phía Đông Bắc tạo sự thuận tiện cho công tác thu gom, xử lý và đảm bảo khoảng cách quy định vùng bảo hộ vệ sinh của công trình tối thiểu là 20 m, đặt bên trong 03 thùng thể tích 240 lít/thùng (nắp đậy kín và dán nhãn cảnh báo và biểu tượng nguy hại theo đúng quy định) chứa CTNH phát sinh nêu trên; hợp đồng định kỳ với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Tần suất thu gom 06 tháng/lần.

3.7. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn xây dựng

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì bảo dưỡng định kỳ cho các máy móc, thiết bị thi công để hạn chế tiếng ồn do máy móc, thiết bị cũ hỏng gây ra.



- Cách ly nguồn ồn bằng cách tăng cường các lớp che xung quanh công trình.

- Thời gian thi công, vận chuyển nguyên vật liệu buổi sáng 7 - 11 giờ, buổi chiều từ 13 - 17 giờ để tránh giờ nghỉ ngơi, cũng như sinh hoạt của những người dân sống gần khu vực Dự án.

- Chân, đế các máy móc, thiết bị được lắp đặt trên bệ đúc được gia cố chắc chắn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định. Kiểm tra thay thế hoặc bổ sung các đệm cao su và lò xo chống rung cho chân đế các thiết bị để giảm độ rung.

b) Giai đoạn vận hành

- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng các máy móc, độ mài mòn các chi tiết, kiểm tra dầu mỡ và thay thế các thiết bị mài mòn.

- Thường xuyên kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

3.8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a) Giai đoạn xây dựng

- Tai nạn giao thông

+ Các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo trì thường xuyên.

+ Quy định các nội quy làm việc tại Dự án, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng các thiết bị về an toàn điện,....

+ Lắp đặt các biển cấm người qua lại tại khu vực nguy hiểm.

+ Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được thiết kế đúng theo quy định về an toàn điện.

+ Bố trí, lắp đặt các biển báo, báo hiệu khu vực đang thi công để hạn chế tối đa người không phận sự tiếp cận khu vực thi công để tránh hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra.

+ Có chế độ nghỉ ngơi cho công nhân trong thời gian làm việc.

+ Nhắc nhở công nhân tuân thủ các biện pháp thi công, xử lý nghiêm khắc các hành vi vi phạm. Tích cực cấp cứu các trường hợp bị tai nạn lao động.

- Tai nạn lao động

+ Lắp đặt biển báo để báo hiệu xe ra vào thường xuyên trong quá trình thi công các hạng mục công trình cho các phương tiện lưu thông tại khu vực Dự án nhận biết, đề phòng sự cố tai nạn giao thông có thể xảy ra.

+ Vệ sinh mặt đường hàng ngày; phục hồi như hiện trạng ban đầu, để đảm bảo an toàn giao thông.

+ Chủ dự án phối hợp với đơn vị thi công nhắc nhở người điều khiển phương tiện không chuyên chở quá tải, ra vào khu vực Dự án phải luôn tuân thủ chấp hành các quy định về điều khiển phương tiện.

- Sự cố chập điện, cháy nổ, chập điện

+ Nhắc nhở công nhân thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống cháy nổ. Xử lý nghiêm công nhân vi phạm để góp phần làm giảm thiểu khả năng xảy ra cháy nổ.

+ Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện được bố trí theo đúng quy định nhằm hạn chế sự cố chập điện có thể xảy ra.

+ Bố trí các bình cứu hoả cầm tay ở những vị trí thích hợp nhất để tiện sử dụng, các phương tiện chữa cháy sẽ luôn kiểm tra thường xuyên và đảm bảo trong tình trạng sẵn sàng.

+ Tích cực cứu người gặp nạn và thông báo với cơ quan chức năng thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và ứng phó sự cố.

- Giảm thiểu tác động từ hoạt động khoan thăm dò, hoạt động khoan giếng

+ Cảnh báo tại các vị trí sụt lở, sụt lún đất.

+ Tiến hành giám sát, theo dõi các khu vực đất yếu có nguy cơ sụt lún, sụt lở và cảnh báo, xử lý kịp thời.

+ Khoan đúng vị trí và tuân thủ quy định về khoan theo quy định của pháp luật về khoan giếng tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

+ Chèn cách ly bằng đất sét tự nhiên hoặc vật liệu có tính chất thấm nước tương đương đất sét xung quanh thành giếng khoan và ống chống tạm thời.

+ Trường hợp khi thi công hoặc trong quá trình sử dụng giếng khoan gây sự cố sụt, lún đất và các sự cố bất thường khác thì phải dừng ngay việc thi công, sử dụng, kịp thời xử lý, khắc phục sự cố, bồi thường thiệt hại (nếu có); thông báo kịp thời tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi xảy ra sự cố.

+ Đối với giếng khoan không sử dụng hoặc bị hỏng trong quá trình thi công, sử dụng thì phải xử lý, trám lấp theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

+ Việc thi công giếng khoan khai thác nước dưới đất phải do tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề khoan giếng nước dưới đất theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

+ Khi thi công giếng khoan khai thác phải lắp đặt chống ống tạm thời với chiều sâu tối thiểu là 03 m tính từ bề mặt đất; miệng ống chống tạm thời cao hơn bề mặt đất xung quanh miệng giếng $\geq 0,2$ m, phải bảo vệ khi thi công giếng khoan.

- Giảm thiểu tác động từ quá trình thi công đào tuyến ống cấp nước

+ Lắp đặt các biển cấm người qua lại tại khu vực nguy hiểm.

+ Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị, máy móc.

+ Phân nhóm thi công đào và lắp đặt tuyến ống.



+ Bố trí, lắp đặt các biển báo, báo hiệu khu vực đang thi công để hạn chế tối đa người không phận sự tiếp cận khu vực thi công để tránh hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra.

+ Vệ sinh mặt đường hàng ngày; phục hồi như hiện trạng ban đầu, để đảm bảo an toàn giao thông.

+ Tại các tuyến đào trên nền đất thì sau khi đào đất lên phải hoàn trả lại mặt bằng, khi tuyến ống đi qua các mương thì thiết kế tuyến ống âm xuống lòng sông; trong trường hợp tuyến ống cắt ngang đường lộ đal thì sau khi đào, lắp ống cấp nước thì sẽ đổ xi măng hoàn trả lại đường lộ đal cho người dân.

+ Hạn chế thi công vào mùa mưa.

+ Thông báo và thỏa thuận với người dân việc thực hiện đào đắp tuyến ống nếu tuyến ống đến khu vực của người dân. Đồng thời, lắp cầu tạm khi thi công tránh ảnh hưởng đến việc lưu thông của các phương tiện.

+ Thông báo lịch ngưng cấp nước trong quá trình đấu nối các đường ống cấp nước.

+ Sau khi hoàn thành tuyến ống mạng, phải kiểm tra các mối nối hàn tránh việc vỡ, xì nước.

b) Giai đoạn vận hành

- Giảm thiểu tác động của việc khai thác nước dưới đất tại khu vực

+ Chủ động gìn giữ vệ sinh xung quanh giếng khai thác và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan khai thác, xác định và bảo vệ vùng bảo hộ vệ sinh cho giếng khoan khai thác theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT.

+ Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát diễn biến lưu lượng, mực nước chất lượng tại giếng khai thác; thực hiện việc quan trắc theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021.

+ Phát hiện, xử lý, khắc phục các hiện tượng, sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác về các sự cố môi trường do hoạt động khai thác gây ra; đồng thời, báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạnh Trị nơi xảy ra sự cố và cơ quan cấp phép đối với trường hợp đã được cấp giấy phép.

+ Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích; xử lý, trám lấp giếng theo quy định đối với trường hợp giếng khoan phải trám lấp.

+ Quản lý, vận hành hệ thống cấp nước phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và vận hành hệ thống cấp nước nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước.

+ Khai thác nước dưới đất phải thực hiện theo các biện pháp quy định trong giấy phép, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn kỹ thuật đảm bảo không gây sụt, lún đất. Trường hợp xảy ra sụt, lún đất thì phải dừng việc khai

thác; đồng thời, thực hiện các biện pháp khắc phục và báo ngay cho chính quyền địa phương nơi gần nhất.

- Biện pháp khắc phục sự cố sụt lún do khai thác nước dưới đất tại Dự án

+ Báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạnh Trị nơi xảy ra sự cố và tới cơ quan cấp phép đối với trường hợp đã được cấp giấy phép.

+ Tạm ngừng hoạt động khai thác nước dưới đất tại Dự án.

+ Thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng sụt lún tại Dự án dự kiến như sau:

• Bước 1: Dọn dẹp mặt bằng khu sụt lún.

• Bước 2: Lấp đầy hố sụt bằng các vật liệu phù hợp, dự kiến dưới cùng lót lớp đá hộc dày 1 m, tiếp đến là lớp base 1 m và trên cùng là cát đầm chặt.

• Bước 3: Khoan tạo lỗ để khoan phụ vữa, xi măng - bentonite hàm lượng 200 kg xi măng + 50 kg bentonite để lấp đầy các lỗ rỗng xung quanh khu vực lún sụt, cứng hóa khu vực lún sụt.

• Bước 4: Trải vải địa kỹ thuật gia cố 2 lớp tăng cường phía trên vật liệu lấp đầy hố sụt.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố nhiễm mặn, nhiễm phèn do khai thác nước dưới đất

+ Công trình khai thác công suất 500 m³/ngày đêm và theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT, Chủ dự án thực hiện chế độ giám sát tự động, trực tuyến đối với thông số *lưu lượng khai thác* và giám sát định kỳ đối với các thông số *mức nước trong giếng khai thác* và *chất lượng nước* trong quá trình khai thác theo quy định. Do đó, sử dụng ống nhựa PVC D27 - D34 mm, dài 255 m thực hiện quan trắc giám sát chất lượng nước định kỳ với tần suất 03 tháng/đợt (04 đợt/năm) theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT để sớm phát hiện chất lượng nước có dấu hiệu nhiễm mặn, nhiễm phèn và thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Đồng thời, xung quanh giếng khoan nền được gia cố bằng bê tông để tránh nước mặt thấm xuống gây ô nhiễm nước. Miệng giếng được đổ bê tông liền khối, xung quanh miệng được láng nền bê tông xi măng. Dưới đáy giếng có chèn sỏi, đá để tránh nhiễm bẩn. Thân giếng sử dụng những ống nhựa PVC được nối lại với nhau và được bọc đất sét tại ống lằng nhằm mục đích là bảo vệ chống nước bị nhiễm bẩn, chống sụt lở giếng. Máy bơm điện chìm thả trong giếng có cáp bảo vệ và được dây nắp cẩn thận bằng mặt bích.

- Giảm thiểu tác động đến mực nước dưới đất

+ Việc khai thác, sử dụng chưa hợp lý, thậm chí là khai thác quá mức lại chưa đi đôi với bảo vệ trong điều kiện kinh tế - xã hội phát triển mạnh đang làm nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, có nơi trở nên nghiêm trọng và đang có xu hướng ngày một nghiêm trọng, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất.



+ Thiết lập các vùng phòng hộ vệ sinh của vùng khai thác: Đối với phòng hộ vệ sinh xung quanh giếng khoan, trong bán kính khuôn viên Dự án kể từ miệng từng giếng sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt, tuyệt đối không thực hiện các hoạt động phát sinh ra nguồn gây ô nhiễm bằng cách đổ nền bê tông, xây bệ giếng khoan.

+ Diện tích khu đất xây dựng tại Dự án đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT để thực hiện vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và xung quanh Dự án không có các hoạt động phát sinh như chuồng trại chăn nuôi gia súc, nhà vệ sinh, bãi thải, kho chứa hóa chất và Chủ dự án sẽ phân công nhân viên thực hiện thường xuyên giám sát, theo dõi khu vực xung quanh Dự án nhằm phát hiện để xử lý kịp thời nguồn gây ô nhiễm nguồn nước.

+ Thực hiện việc vệ sinh, thu gom rác để tránh gây ô nhiễm để tránh thấm xuống nước dưới đất, làm suy giảm chất lượng nước dưới đất.

+ Kiểm soát xin phép khai thác nước dưới đất đúng theo quy định hiện hành.

+ Lập hồ sơ xin phép khai thác nước dưới đất theo đúng quy định; trong quá trình hoạt động, Chủ dự án sẽ thực hiện báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất định kỳ, quan trắc chất lượng nước dưới đất định kỳ theo đúng quy định.

- Sự cố cháy nổ

+ Trang bị các phương tiện chữa cháy tại khu vực thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị (bình CO₂, cát...); hướng dẫn, tập huấn công nhân các giải pháp khắc phục khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

+ Luôn giữ khoảng cách an toàn với hệ thống điện theo quy định hiện hành. Thi công thao tác đúng quy trình quy phạm trong công tác an toàn điện.

+ Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa sẽ được bố trí thật an toàn.

+ Tất cả các hạng mục công trình trong Dự án đều phải bố trí các bình cứu hỏa cầm tay, bình phải đặt tại những vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và phải thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của bình.

+ Niêm yết các tiêu lệnh, biển báo, quy định PCCC ở nơi dễ nhìn thấy.

+ Lắp đặt các chuông báo động khi phát hiện có sự cố cháy, nổ.

- Giảm thiểu sự cố về giếng khoan

+ Đối với sự cố về công suất tiêu thụ của bơm chìm giếng khoan tăng: Điều chỉnh lại khe hở, thay ổ hoặc thay lót ổ, đóng bốt khóa trên ống đẩy hoặc thay rửa lại giếng khoan.

+ Đối với lưu lượng của máy bơm bị giảm: Thả bơm xuống sâu hơn, thay bánh xe công tác, tẩy rửa lưới hoặc thay mới.

+ Đối với máy bơm giếng khoan không lên nước: Cần phải hạ bơm, tẩy rửa hoặc thay mới, tháo bơm, sửa chữa.

+ Đối với máy bơm giếng khoan không đủ áp: Cần phải kiểm tra máy bơm và thay thế kịp thời.

+ Đối với khi đóng điện động cơ bị gầm: Cần phải ngắt điện, sau đó kiểm tra và sửa chữa động cơ nếu gặp phải lỗi, đấu lại dây.

- Giảm thiểu sự cố về hoạt động của hệ thống xử lý nước cấp

+ Quan trắc định kỳ chất lượng nguồn nước cấp cho các hộ dân.

+ Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị 01 tháng/lần

+ Vận hành đúng thao tác, đúng quy định không để hơi nước lọt vào trong đường ống.

+ Có kế hoạch sửa chữa, thay thế, mua mới các thiết bị, máy móc, đường ống khi có sự cố.

+ Trang bị bơm dự phòng, máy phát điện dự phòng.

+ Thường xuyên định kỳ vệ sinh bể chứa.

+ Định kỳ kiểm tra giám sát, theo dõi chất lượng, độ mặn của các tầng chứa nước khai thác.

+ Trường hợp phát hiện giếng khai thác có chất lượng suy giảm, độ mặn quá cao không xử lý được để cấp nước thì Chủ dự án sẽ có biện pháp trám lấp giếng theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

- Giảm thiểu sự cố về rò rỉ hệ thống cấp Clo

+ Sử dụng trang bị bảo hộ lao động trong quá trình pha chế hóa chất phục vụ công tác khử trùng.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống bình chứa, cấp Clo, bơm định lượng, các mối nối, roăng đệm và thay thế kịp thời khi có dấu hiệu hư hỏng nhằm hạn chế rò rỉ rò rỉ clo.

- Giảm thiểu sự cố bể lắng bùn và sự cố nghẹt đường dẫn của hệ thống thoát nước

+ Thường xuyên định kỳ kiểm tra tình trạng tại bể lắng bùn của Dự án.

+ Định kỳ hút bùn tại bể lắng.

+ Định kỳ kiểm tra đường dẫn hệ thống thoát nước của Dự án.

+ Lắp đặt các lược chắn rác tại đầu ống dẫn thoát nước của Dự án.

- Giảm thiểu sự cố chập điện

+ Hệ thống đường dây tải điện trong khu vực Dự án phải được bảo vệ an toàn. Thiết kế hệ thống lưới điện đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành, kiểm tra định kỳ hệ thống lưới điện, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị điện, tuyên truyền sử dụng điện an toàn, tiết kiệm điện.



+ Xây dựng hệ thống chống sét để phòng tránh tia lửa điện ảnh hưởng đến thiết bị điện, hệ thống lưới điện.

+ Không trồng các cây đại thụ gần đường dây điện, các khu nhà nhằm tránh hiện tượng cây ngã gây thiệt hại về người và tài sản, hư hỏng đường dây điện.

+ Trang bị cầu dao tự động để tự động ngắt điện khi có sự cố xảy ra.

- Giảm thiểu tai nạn lao động

+ Trang bị đủ các phương tiện để đảm bảo an toàn lao động.

+ Xây dựng nội quy an toàn lao động cho từng công đoạn sản xuất.

+ Tổ chức khám bệnh định kỳ cho công nhân viên 1 lần/năm.

- Giảm thiểu sự cố vỡ đường ống

+ Thường xuyên kiểm tra đường ống, máy bơm.

+ Có kế hoạch ứng phó sự cố.

+ Thường xuyên ứng phó sự cố vỡ đường ống để phản ứng kịp thời khi sự cố xảy ra, đảm bảo cấp nước liên tục và đảm bảo chất lượng.

+ Theo dõi lượng bùn thu được từ bể lắng bùn để xác định hiệu quả xử lý nước.

+ Lập kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo lưu lượng các đồng hồ áp suất theo quy định.

+ Thông báo với chính quyền địa phương, các đơn vị liên quan khi có sự cố.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án đầu tư

4.1. Giai đoạn xây dựng

- Thực hiện giám sát khối lượng thành phần chất thải rắn, CTNH phát sinh.

+ Tần suất giám sát: Hàng ngày trong quá trình thi công.

+ Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn, chất thải nguy hại.

- Giám sát hiện tượng trượt, sụt, lở, lún, xói lở, bồi lắng trong quá trình thi công công trình: Đơn vị thi công sẽ thực hiện giám sát sụt lún công trình, để kịp thời ứng phó các sự cố có thể xảy ra.

+ Tần suất giám sát: Hàng ngày trong quá trình thi công.

+ Vị trí giám sát: Khu vực thi công công trình.

4.2 Giai đoạn vận hành

4.2.1. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: Tại hố ga thoát nước thải của Dự án, trước khi thoát vào kênh 85. Tọa độ giám sát (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 6°): X = 1053762; Y = 528046.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Mangan, Sắt, Amoni (tính theo N), tổng Photpho (tính theo P), Clorua, Coliforms.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (Cột B).

4.2.2. Giám sát nước dưới đất

- Vị trí giám sát: 01 giếng khoan tại khu vực Dự án. Tọa độ giếng (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiếu 6°): X = 1053744; Y = 528208.

- Thông số: pH, Chỉ số Pemanganat, TDS, độ cứng tổng (CaCO₃), N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, Cl⁻, SO₄²⁻, Cd, Pb, Cu, Zn, Fe, tổng Coliforms, *E. coli*.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

4.2.3. Giám sát mực nước và giám sát lưu lượng

Chế độ giám sát theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

- Đối với thông số lưu lượng khai thác: Thực hiện giám sát tự động, trực tuyến; chế độ giám sát không quá 01 giờ 01 lần.

- Đối với mực nước trong giếng khai thác: Thực hiện giám sát định kỳ không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 10 giờ sáng ngày hôm sau. Tọa độ giám sát (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiếu 6°): X = 1053744; Y = 528208.

4.2.4. Giám sát tiếng ồn

- Vị trí giám sát: Phía trước Dự án. Tọa độ giám sát (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105030' múi chiếu 6°): X = 1053757; Y = 528003.

- Thông số: Tiếng ồn.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

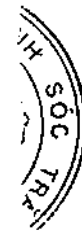
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

4.2.5. Giám sát tình hình phát sinh CTNH

- Nội dung thực hiện: Theo dõi, thống kê lượng CTNH phát sinh tại Dự án. Báo cáo khối lượng phát sinh của từng loại CTNH tại Dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng theo đúng quy định.

- Vị trí giám sát: Khu vực chứa CTNH.

- Tần suất báo cáo: 1 lần/năm.



5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường khác

5.1. Bố trí lán trại cho công nhân (trường hợp công nhân ở lại công trường), khu vực chứa nguyên vật liệu tại vị trí phù hợp, đảm bảo an toàn và các yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình thi công Dự án.

5.2. Thực hiện biện pháp phòng ngừa đối với các sự cố (như tai nạn lao động, cháy nổ, sụt lún, nghẹt đường ống...) quanh khu vực Dự án; đồng thời, tổ chức theo dõi và thường xuyên giám sát trong giai đoạn thi công.

5.3. Thực hiện các giải pháp kỹ thuật và biện pháp thi công phù hợp trong quá trình xây dựng nhằm giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, giao thông đường bộ và đường thủy trong khu vực Dự án.

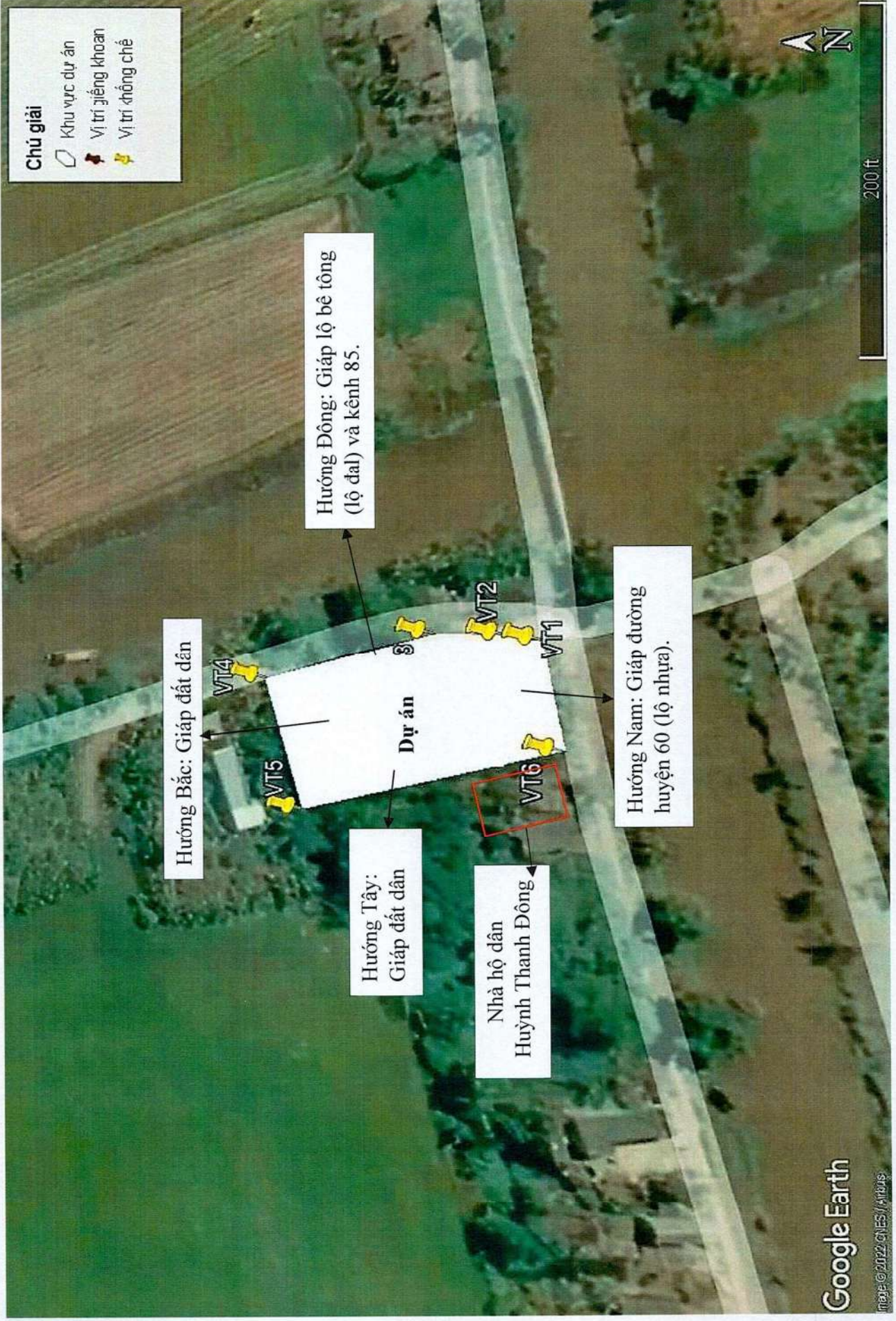
5.4. Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường, các công trình biện pháp bảo vệ môi trường được phê duyệt; lưu giữ các số liệu để cơ quan quản lý nhà nước về môi trường kiểm tra khi cần.

5.5. Tuân thủ các quy chuẩn môi trường hiện hành có liên quan và yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án.

5.6. Thu gom và lưu giữ, xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, CTNH theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

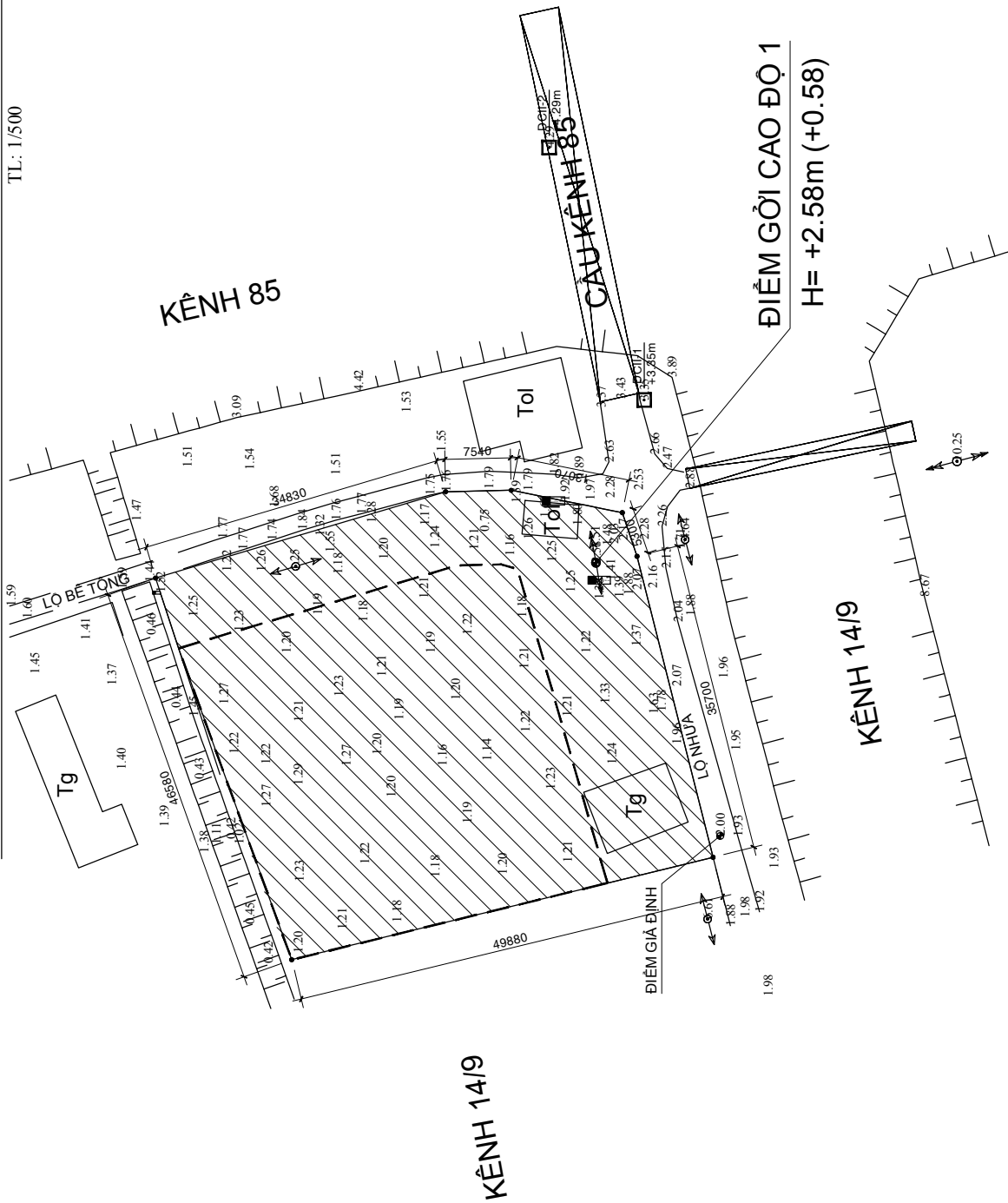
5.7. Trong quá trình triển khai Dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và đối tượng xung quanh, Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động của Dự án, tổ chức ứng cứu, khắc phục và thông báo đến các cơ quan chức năng và địa phương để được hướng dẫn phối hợp giải quyết./.




SƠ ĐỒ VỊ TRÍ DỰ ÁN



MB. HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT XÂY DỰNG TRẠM CẤP NƯỚC

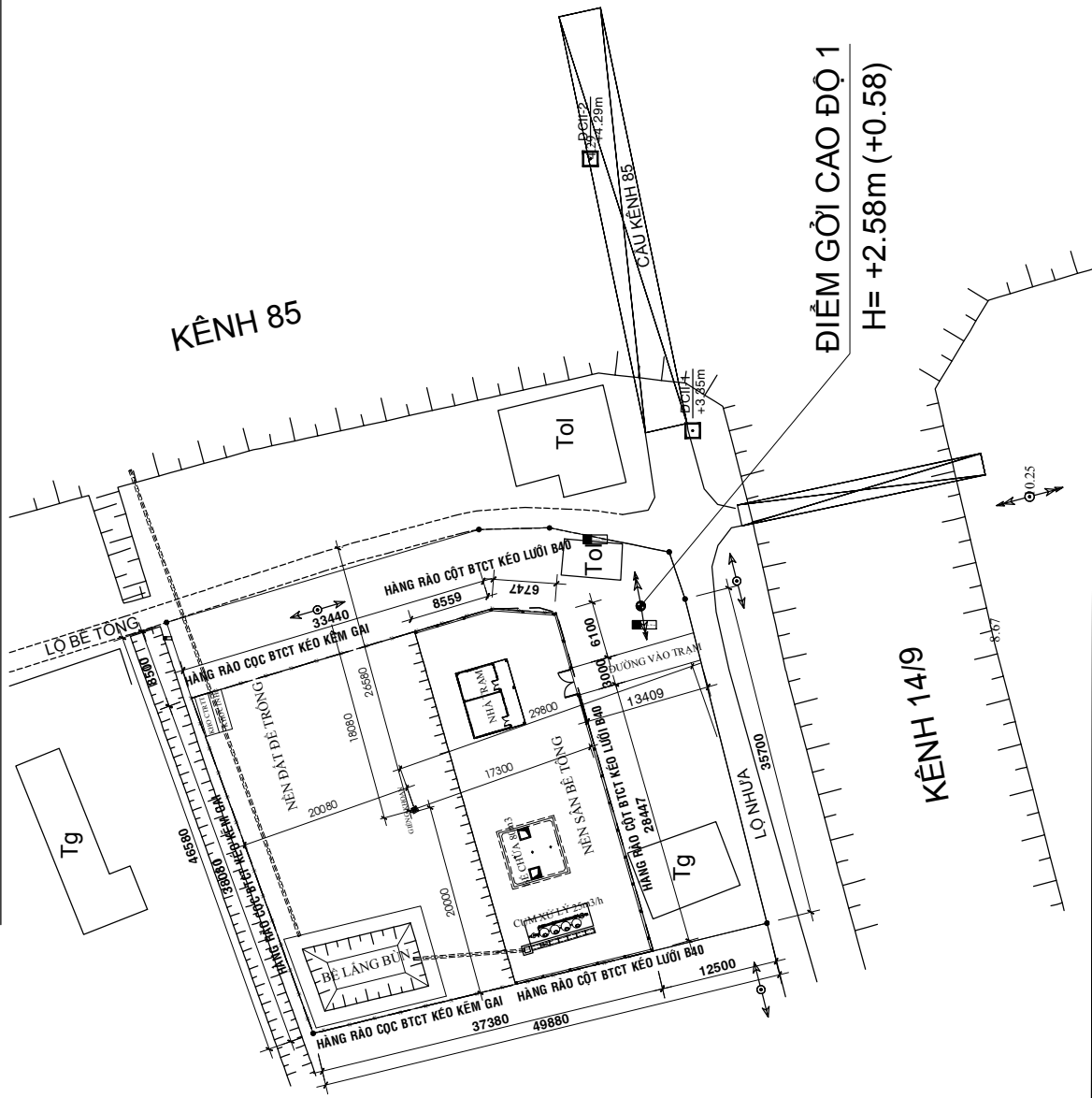
TL: 1/500



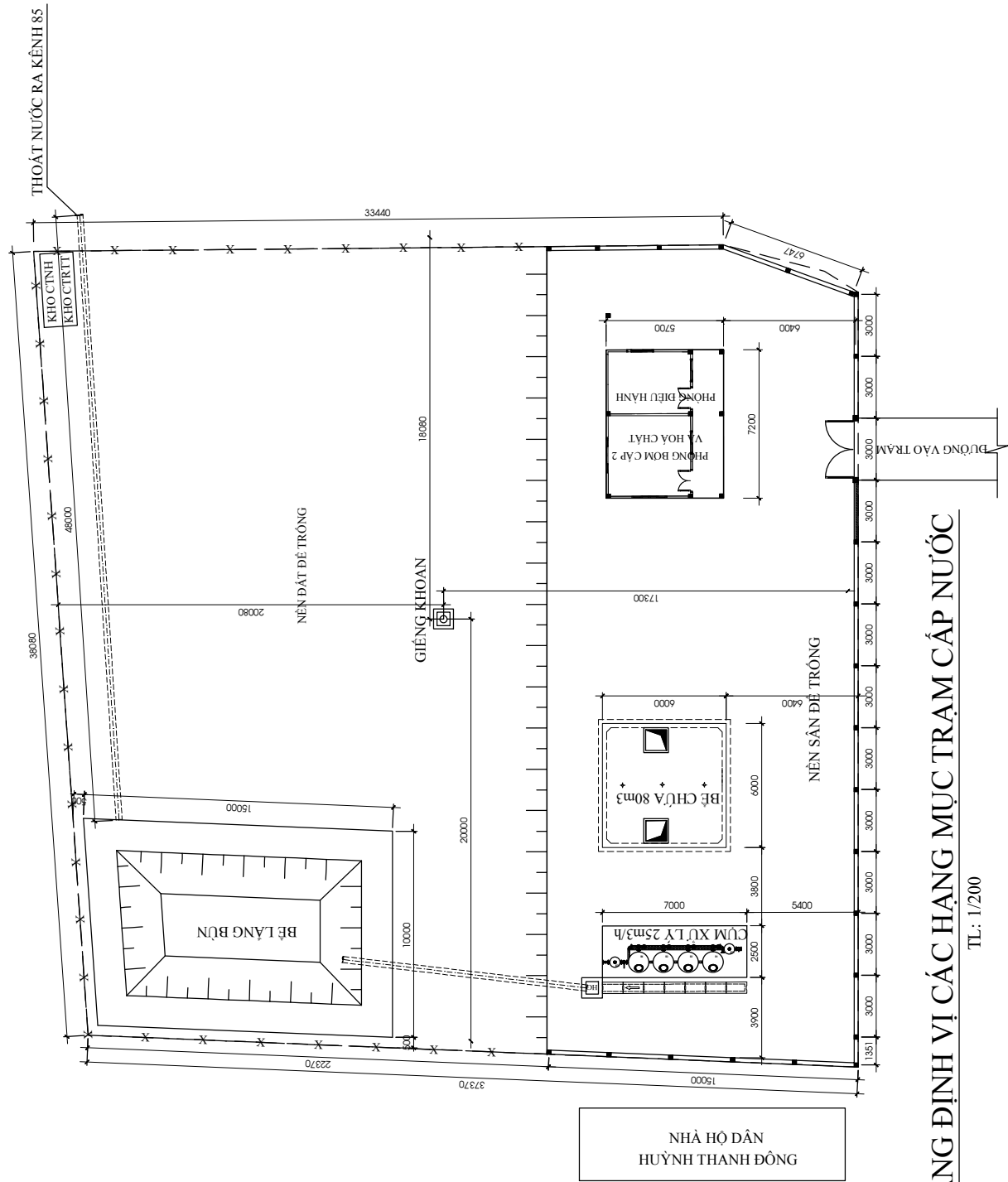
CHỦ ĐẦU TƯ SỐNG NGHIỆP & PHÁT HIỂN SỐC TRĂNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ  CÔNG TY TNHH TUXO THÀNH LỢI	BAN VỊ THIẾT KẾ THƯỜNG CÔNG TRÌNH: CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ LÂM TÂN THANG MỨC:	GIÁM ĐỐC	CHỦ TRÌ 	THIẾT KẾ 	TÊN BẢN VẼ MB. HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT XÂY DỰNG TRẠM CẤP NƯỚC	KỶ HIỆU SI - 1
--	---	--	----------	--	---	---	--------------------------

MB. TỔNG THỂ BỐ TRÍ CÁC HẠNG MỤC TRẠM CẤP NƯỚC

TL: 1/500




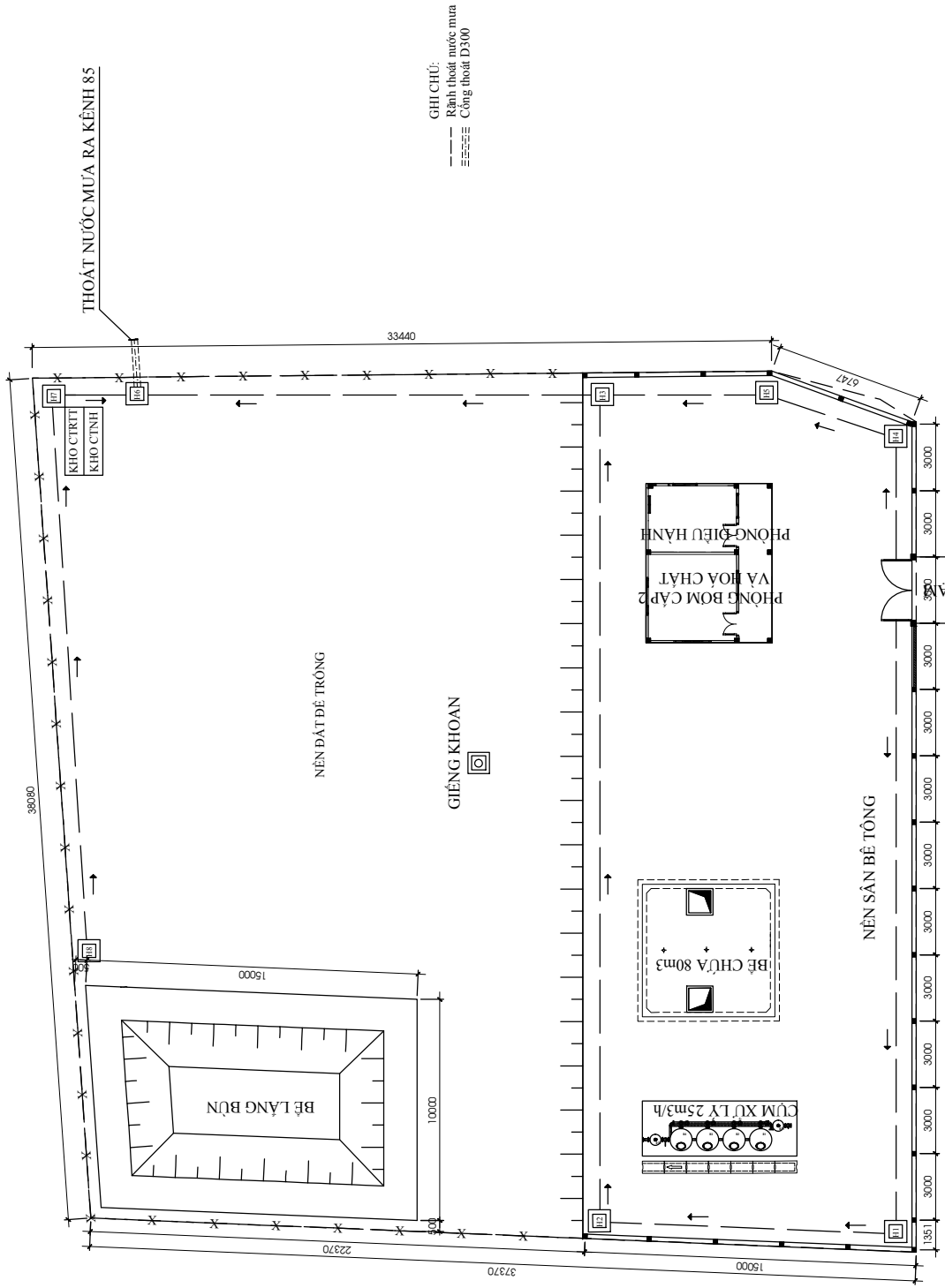
CHỦ ĐẦU TƯ SỐNG NGHIỆP & PHÁT SỨC TRĂNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	CÔNG TY TNHH TUXO THÀNH LỢI ĐC: 08, Ngã Tư Canh-Số 18 Thuận Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng	BÁNH THIẾT KẾ TH CÔNG	GIÁM ĐỐC	THIẾT KẾ	TÊN ĐƠN VỊ	KHẾU
			CÔNG TRÌNH: CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ LÂM TÂN		<i>Handwritten Signature</i>	MB TỔNG THỂ BỐ TRÍ CÁC HẠNG MỤC TRẠM CẤP NƯỚC	SI - 2
			HIỆN MỤC: CÔNG NGHỆ	VÕ MINH KẾT	<i>Handwritten Signature</i>		H. TH. H. 2022
			ĐƠN VỊ: XÃ LÂM TÂN - H. THANH TRÍ - ST		TRƯƠNG THỊ THUY LINH		TY LỆ
							XEM BÝ



MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CÁC HẠNG MỤC TRẠM CẤP NƯỚC

TL: 1/200

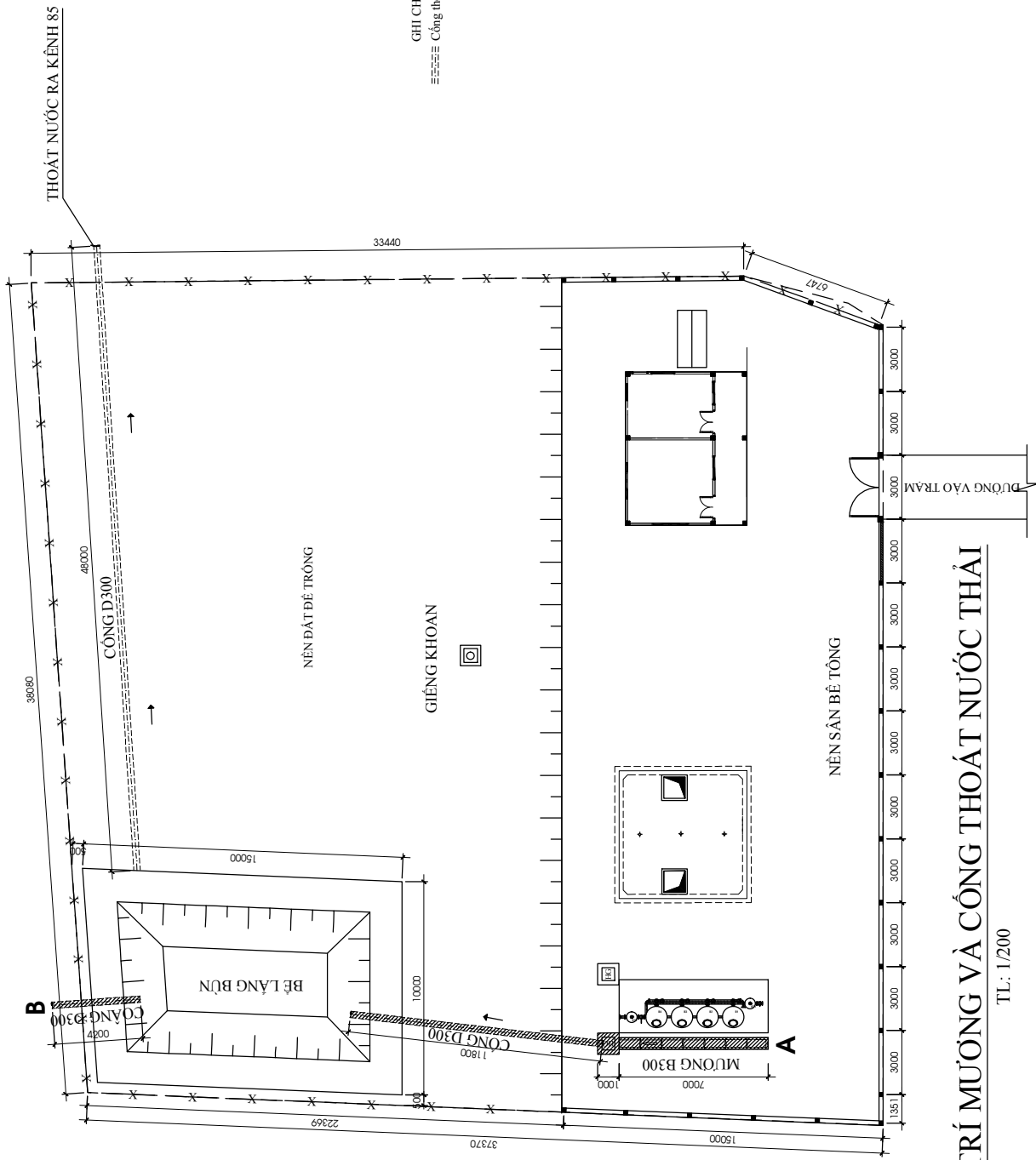
CÁC BÀI TỰ SỬ DỤNG MSWEP & PRINT THỰC SỰ TRẮNG	 <p>CÔNG TY TNHH TMDV THÀNH LỢI ĐC: 108, Ấp Trù Cảnh 02, Xã Thuận Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng</p>	<p>ĐƠN VỊ THIẾT KẾ</p> <p>CÔNG TRÌNH:</p> <p>CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ LÂM TÂN</p> <p>HẠNG MỨC:</p> <p>CÔNG NGHỆ</p> <p>ĐỒXD: XÃ LÂM TÂN - H. THANH TRỊ - ST</p>	<p>GIÁM ĐỐC</p> <p>VŨ MINH KIỆT</p>	<p>CHỦ TRÌ</p> <p>TRƯƠNG THỊ THUY LINH</p>	<p>THIẾT KẾ</p> <p>VŨ THANH ĐIỂN</p>	<p>TÊN BẢNG</p> <p>MB. ĐỊNH VỊ CÁC HẠNG MỤC TRẠM CẤP NƯỚC</p>	<p>KỶ HẸU</p> <p>SI - 3</p>
							<p>H. THÀNH</p> <p>T. Y. L.</p> <p>2022</p> <p>XEM BÝ</p>



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA


TL: 1/200

CHỦ ĐẦU TƯ: SÔNG KHUÊ & PARTNERS TRADING	BỘ VỊ THIỆT VỆ CÔNG TY TNHH TẠO THÀNH LỢI	BAN VỆ THIỆT THỰC CÔNG CẤP TRÌNH: CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ LÂM TÂN	GIẢI ĐỐC	CHỦ TRÌ	THIỆT VỆ	TÊN BẢNG VẼ	KIỂU
				<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA	SI - 3

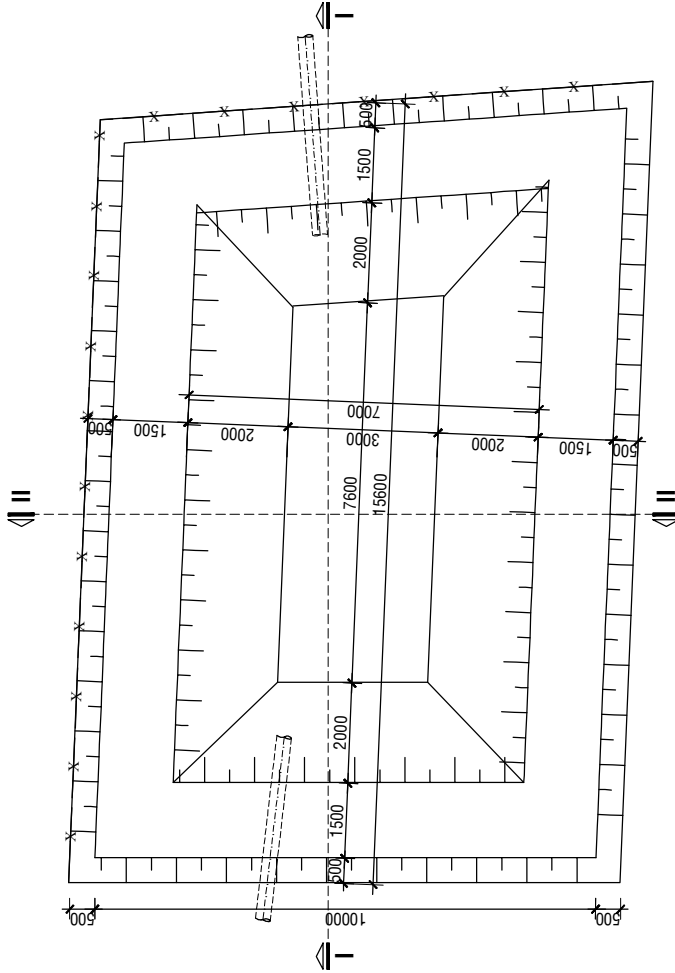


MẶT BẰNG VỊ TRÍ MƯỜNG VÀ CÔNG THOÁT NƯỚC THẢI

TL: 1/200

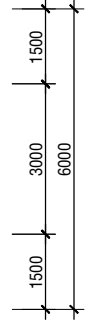
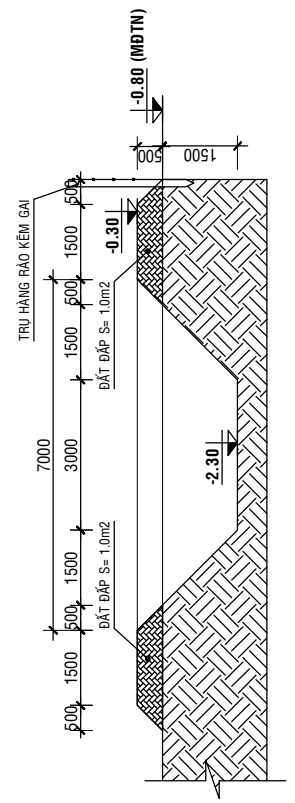
CHỦ ĐẦU TƯ: SÔNG KHUÊ & PARTNERSHIP	 CÔNG TY TNHH TX&D THÀNH LỢI ĐC: 08, Ấp Trà, Cảnh An, Xã Trà Vinh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng	BAN VỆ THỰC THI CÔNG CÔNG TRÌNH: CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ LÂM TÂN JIANG MỨC: MƯỜNG THOÁT NƯỚC ĐƠN VỊ: XÃ LÂM TÂN - H. THANH TRÍ - ST	GIÁM ĐỐC VÕ MINH KẾT	CHỦ TRÌ TRƯƠNG THỊ THUY LINH	THIẾT KẾ VÕ THANH ĐIỀN	KẾ THỦ SS - 1
						H. THỜI GIAN 2022

TRIEU BIỂU
 MẶT BẰNG VỊ TRÍ MƯỜNG
 VÀ CÔNG THOÁT NƯỚC THẢI

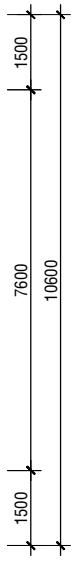
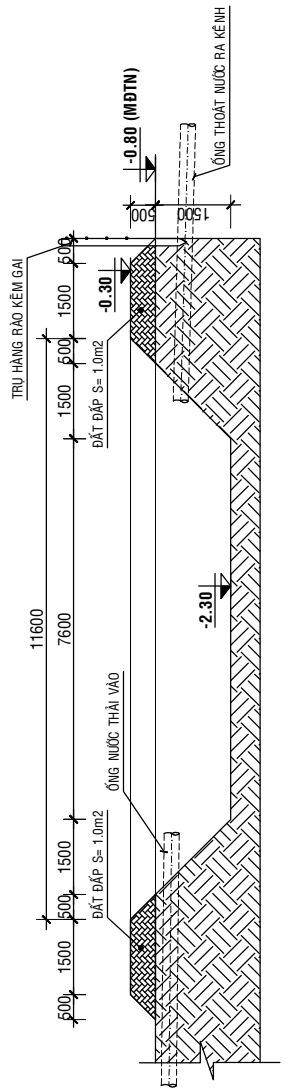


MẶT BẰNG BỂ LẮNG BÙN
TL: 1/50

GHI CHÚ:
 - TỪ NẾU ĐẤT HIỆN TRẠNG ĐÀO XUỐNG 1.5m ĐỂ LÀM BỂ LẮNG BÙN.
 - ĐẬP ĐẤT QUANH THÀNH BỂ LẮNG BÙN RỘNG 1.5m, CAO 0.5m.






MẶT CẮT II-II
TL: 1/100



MẶT CẮT I-I
TL: 1/100

*** THỂ TÍCH ĐÀO V:**
 Thể tích đất nguyên thổ đào từ hồ trừ được tính toán theo công thức:
 $V_{đào} = \frac{h}{6} \times (ab + (a + a_1) \times (b + b_1) + a_1b_1) = 62.55 \text{ m}^3$
 Trong đó:

- h = 1.5 m là chiều sâu đào
- a = 10.6 m là chiều dài đáy lớn
- b = 6.0 m là chiều rộng đáy lớn
- a1 = 7.6 m là chiều dài đáy bé
- b1 = 3.0 m là chiều rộng đáy bé

CHỦ ĐẦU TƯ: SÔNG KHUÊ & PARTNERS TRADING	 CÔNG TY TNHH TXD THÀNH LỢI ĐC: 08, Ấp Trà, Cảnh An, Xã Thành Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng	BAN VỆ THIỆT THỰC CÔNG CÔNG TRINH: CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ LÂM TÂN BỂ LẮNG BÙN ĐƠN VỊ: XÃ LÂM TÂN - H. THANH TRỊ - ST	GIÁM ĐỐC VÕ MINH KẾT	CHỦ TRÌ  TRƯƠNG THỊ THUY LINH	THIẾT KẾ  VÕ THANH ĐIỀN	TÊN BẢN VẼ MẶT BẰNG BỂ LẮNG BÙN MẶT CẮT I-I	KÍ HIỆU S3 - 1
							H. THỜI GIAN 2022

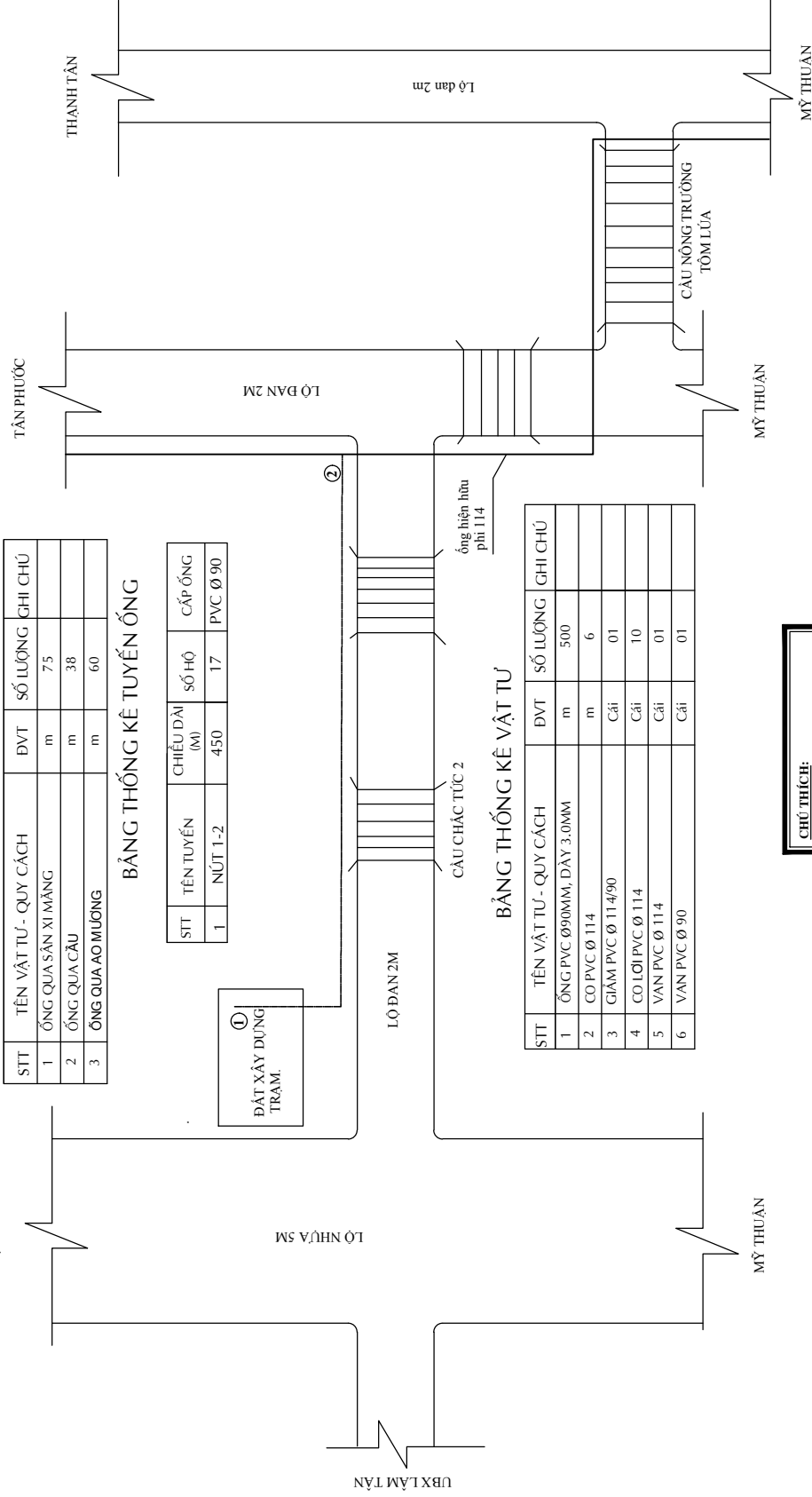
BẢNG THÔNG KÊ TUYẾN ỐNG QUA SÀN XI MĂNG

STT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	ỐNG QUA SÀN XI MĂNG	m	75	
2	ỐNG QUA CẦU	m	38	
3	ỐNG QUA AO MƯƠNG	m	60	

BẢNG THÔNG KÊ TUYẾN ỐNG

STT	TÊN TUYẾN	CHIỀU DÀI (M)	SỐ HỐ	CẤP ỐNG
1	NÚT 1-2	450	17	PVC Ø 90

ĐẤT XÂY DỰNG TRẠM.



BẢNG THÔNG KÊ VẬT TƯ

STT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	ỐNG PVC Ø90MM, DÂY 3.0MM	m	500	
2	CO PVC Ø 114	m	6	
3	GIĂM PVC Ø 11.4/90	Cái	01	
4	CO LỖI PVC Ø 114	Cái	10	
5	VAN PVC Ø 114	Cái	01	
6	VAN PVC Ø 90	Cái	01	

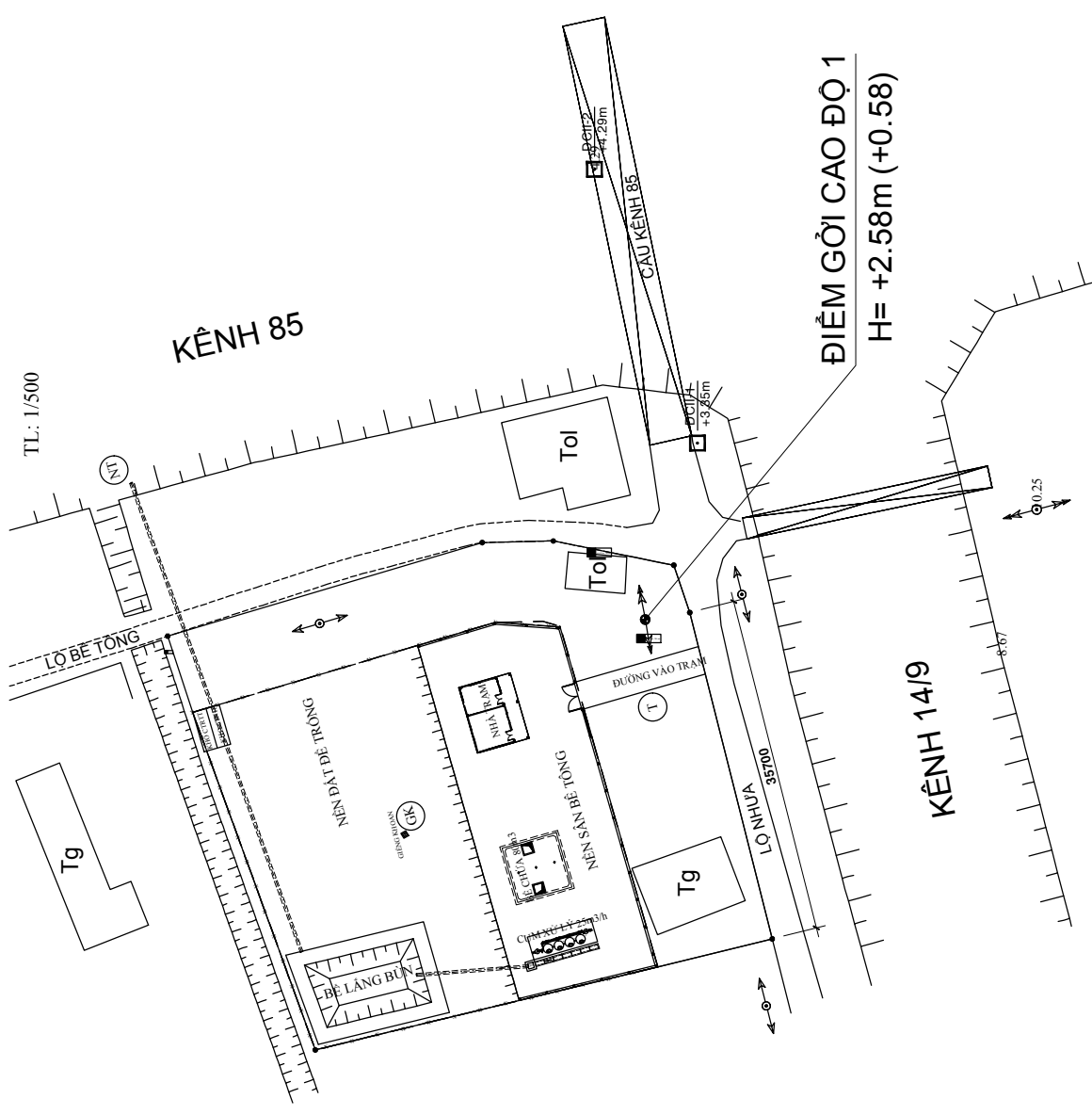
CHÚ THÍCH:
 ———— ỐNG HIỆN HỮU
 - - - - - ỐNG MỜ MÀNG

GHI CHÚ:
 - TÌM ĐƯỜNG ỐNG CÁCH MƏP LỘ NHỰA TỪ 3M ĐẾN 5M, CÁCH MƏP LỘ DAN TỪ 1,5M ĐẾN 3M. TỤY VÀO ĐỊA HÌNH ẬY VỊ TRÍ MÀ ĐƯỜNG ỐNG ĐI QUA.
 - NHỮNG VỊ TRÍ ỐNG QUA CẦU: NEO ỐNG VÀO LAN CÀN CẦU BANG DÂY THƏP, KHOẢNG CÁCH 3M/NEO.
 - KHI THI CÔNG ĐẠO TUYẾN ỐNG, ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI LIÊN HỀ LÀM VIỆC VỚI UBND XĂ ĐỂ THÔNG NHẮT PHƯƠNG ẬN TUYẾN ĐẠO, TRÁNH ẬNH HƯỞNG ĐẾN CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC NAM TRONG QUY HOẠCH NỔNG THỔN MỒI.

Cầu Bê tông

CHỈ ĐẠO TƯ SỬ DỤNG KẾ HOẠCH & PRINT THỨC SỔ TRẠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH TXHD THÀNH LỢI	BAN VỆ THIỆT THỰC CÔNG CÔNG TRÌNH: CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XĂ LÂM TÂN JIANG MỤC: TUYẾN ỐNG MANG	BAN ĐỐC	CHỮ TRƯ 	THIẾT KẾ 	TÊN BAN VỆ MẶT BẰNG TUYẾN ỐNG	KÝ HIỆU S9 - 1
---	---	--	---------	-------------	--------------	---	-------------------

MB. GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG



- GHI CHÚ:**
- (CK) Giám sát nước dưới đất - Toạ độ X= 1053744; Y = 528208.
 - (NT) Giám sát nước thải - Toạ độ X= 528046; Y = 1053762.
 - (T) Giám sát tiếng ồn - Toạ độ X= 528003; Y = 1053757.

CHỦ ĐẦU TƯ SỐNG NGHIỆP & PHÁT SỨC TRĂNG	 THÀNH LỢI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐC: 08, Ngõ 18, Cảnh-Số, Xã Thuận Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng	BAN VI THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH: CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ LÂM TÂN HƯƠNG MỨC: CÔNG NGHỆ ĐỒXD: XÃ LÂM TÂN - H. THANH TRÍ - ST	GIÁM ĐỐC VŨ MINH KẾT	CHỦ TRÌ TRƯƠNG THỊ THUY LINH	THIẾT KẾ VŨ THANH ĐIỂN	TÊN BAN VI MB GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG	KÍ HIỆU ST - 2
						H. THỜI GIAN 2022	XEM BỸ

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG GIẾNG KHOAN THÂM ĐỘ
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ LÂM TÂN
Xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng**

